

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa có VAT (đồng)			
											Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
1	Sắt - thép:													
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651:2018 JIS G 3112:2020	CB 240	Pomina					15.136	15.136	15.136	
		Sắt 10	cây		CB 400; 11,7m/cây						106.364	106.364	106.364	
		Sắt 12	cây		CB 400; 11,7m/cây						150.909	150.909	150.909	
		Sắt 14	cây		CB 400; 11,7m/cây						206.364	206.364	206.364	
		Sắt 16	cây		CB 400; 11,7m/cây						270.000	270.000	270.000	
		Sắt 18	cây		CB 400; 11,7m/cây						341.818	341.818	341.818	
		Sắt 20	cây		CB 400; 11,7m/cây						423.636	423.636	423.636	
		Sắt 22	cây		CB 400; 11,7m/cây						512.727	512.727	512.727	
		Sắt 10	cây		SD 295; 11,7m/cây						95.455	95.455	95.455	
		Sắt 12	cây		CB 300; 11,7m/cây						150.000	150.000	150.000	
		Sắt 14	cây		CB 300; 11,7m/cây						205.455	205.455	205.455	
		Sắt 16	cây		CB 300; 11,7m/cây						268.182	268.182	268.182	
		Sắt 18	cây		CB 300; 11,7m/cây						339.091	339.091	339.091	
		Sắt 6, 8	kg		TCVN 1651- 1:2018						CB 240; 11,7m/cây	Việt Nam		
		Sắt 10	cây	ASTMA6 15/A615M -18	GR 40; 11,7m/cây	Hòa Phát	93.636	93.636	93.636					
		Sắt 12	cây	TCVN 1651- 2:2018	CB 300; 11,7m/cây		147.273	147.273	147.273					
		Sắt 14	cây	TCVN 1651- 2:2018	CB 300; 11,7m/cây		201.818	201.818	201.818					
		Sắt 16	cây	ASTMA6 15/A615M -20	GR 40; 11,7m/cây		256.364	256.364	256.364					
		Sắt 18	cây	TCVN 1651- 2:2018	CB 300; 11,7m/cây		334.545	334.545	334.545					
		Đinh 5 phân	kg			20.000	20.000	20.000						
		Kềm buộc 1 ly	kg			19.091	19.091	19.091						
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1.0	cây	ASTM A500/A 500M -20	Cây 6m	Hoa Sen	Việt Nam				45.455	45.455	45.455	
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m						118.182	118.182	118.182	
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m						157.273	157.273	157.273	

	Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây	Grade A	Cây 6m						177.273	177.273	177.273									
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây			Cây 6m						277.273	277.273	277.273								
	Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây	JIS G3466/AS TM A500	Cây 6m	Đông Á	Việt Nam							215.455	215.455	215.455						
	Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây											Cây 6m						325.455	325.455	325.455
	Hộp mạ kẽm HK 20*20*1.2	cây	ASTM- A500 standard- Grade A	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam							78.182	78.182	78.182						
	Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây											Cây 6m						118.182	118.182	118.182
	Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây											Cây 6m						136.364	136.364	136.364
	Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây											Cây 6m						159.091	159.091	159.091
	Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.4	cây											Cây 6m						184.545	184.545	184.545
	Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây											Cây 6m						231.818	231.818	231.818
	Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây											Cây 6m						74.545	74.545	74.545
	Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây											Cây 6m						118.182	118.182	118.182
	Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây											Cây 6m						148.182	148.182	148.182
	Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây											Cây 6m						179.091	179.091	179.091
	Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây											Cây 6m						208.182	208.182	208.182
	Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây											Cây 6m						264.545	264.545	264.545
	Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây											Cây 6m						290.909	290.909	290.909
	Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây											Cây 6m						280.000	280.000	280.000
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây											Cây 6m						240.909	240.909	240.909
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây											Cây 6m						280.000	280.000	280.000
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây											Cây 6m						356.364	356.364	356.364
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây											Cây 6m						394.545	394.545	394.545

Đủ khả năng cung ứng hàng hoá

Tại cửa hàng Phan Rang

Báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận

		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây			Cây 6m						304.545	304.545	304.545	
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây			Cây 6m						351.818	351.818	351.818	
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây			Cây 6m						449.091	449.091	449.091	
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây			Cây 6m						497.273	497.273	497.273	
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây			Cây 6m						423.636	423.636	423.636	
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây			Cây 6m						541.818	541.818	541.818	
		Ống kẽm 21*1.4	cây			Cây 6m						74.545	74.545	74.545	
		Ống kẽm 34*1,5	cây			Cây 6m						131.818	131.818	131.818	
		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây			Cây 6m						339.091	339.091	339.091	
		Ống kẽm 60*1.4	cây			Cây 6m						220.909	220.909	220.909	
		Ống kẽm 76*1.4	cây			Cây 6m						280.909	280.909	280.909	
		Ống kẽm 90*1.8	cây			Cây 6m						419.091	419.091	419.091	
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	Thép /V/	25x25x(2,5÷3)x6m	Đủ khả năng cung ứng hàng hoá; các điều kiện khác tùy theo đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II, Đồng Nai)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEE L	16.620	16.720	16.620			
	kg		30x30x(2,5÷3)x6m			16.620				16.720	16.620				
	kg		40x40x(2,5÷5)x6m			16.620				16.720	16.620				
	kg		50x50x(3÷6)x6m			16.620				16.720	16.620				
	kg		60x60x(4÷6)x6m			16.120				16.220	16.120				
	kg		65x65x(5÷6)x6m			16.120				16.220	16.120				
	kg		70x70x(5÷7)x6m			16.120				16.220	16.120				
	kg		75x75x(6÷9)x6m			16.120				16.220	16.120				
	kg		100x100x(10)x6m			16.220				16.320	16.220				
	kg		25x25x(2,5÷3)x12m			16.720				16.820	16.720				
	kg		30x30x(2,5÷3)x12m			16.720				16.820	16.720				
	kg		40x40x(2,5÷5)x12m			16.720				16.820	16.720				
	kg		50x50x(3÷6)x12m			16.720				16.820	16.720				
	kg		60x60x(4÷6)x12m			16.220				16.320	16.220				
	kg		65x65x(5÷6)x12m			16.220				16.320	16.220				
	kg		70x70x(5÷7)x12m			16.220				16.320	16.220				
	kg	75x75x(6÷9)x12m	16.220	16.320	16.220										
	kg	100x100x(10)x12m	16.420	16.520	16.420										
2	Thiết bị điện các loại														
		CV-1,5 - 0,6/1kV	m	AS/NZS								8.300	8.300	8.300	
		CV-2,5 - 0,6/1kV	m										13.500	13.500	13.500
		CV-4 - 0,6/1kV	m										20.400	20.400	20.400
		CV-6 - 0,6/1kV	m										30.000	30.000	30.000
		CV-10 - 0,6/1kV	m										49.700	49.700	49.700
		CV-16 - 0,6/1kV	m										75.700	75.700	75.700
		CV-25 - 0,6/1kV	m										115.700	115.700	115.700

		CXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	m							2.262.400	2.262.400	2.262.400		
		CXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	m							2.390.400	2.390.400	2.390.400		
		CXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	m							2.697.600	2.697.600	2.697.600		
		CXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	m							2.826.200	2.826.200	2.826.200		
		CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	m							3.290.200	3.290.200	3.290.200		
		CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	m							3.516.600	3.516.600	3.516.600		
		CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	m							4.404.300	4.404.300	4.404.300		
		LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC					41.900	41.900	41.900		
		LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	m								56.000	56.000	56.000	
		LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	m								71.800	71.800	71.800	
		LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	m								97.400	97.400	97.400	
		LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	m								136.100	136.100	136.100	
		LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	m								179.700	179.700	179.700	
		LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	m								227.500	227.500	227.500	
		LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	m								274.400	274.400	274.400	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									7.100.000	7.100.000	7.100.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ									7.800.000	7.800.000	7.800.000

		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ

	9.830.000	9.830.000	9.830.000
	11.480.000	11.480.000	11.480.000
	13.130.000	13.130.000	13.130.000
	13.870.000	13.870.000	13.870.000
	5.520.000	5.520.000	5.520.000
	6.560.000	6.560.000	6.560.000

	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							7.600.000	7.600.000	7.600.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							8.800.000	8.800.000	8.800.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							12.000.000	12.000.000	12.000.000
	Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	TCVN 7722 -2-3:2019	Chíp LED - LM80 Bộ nguồn Driver: CE, EN 55015, EN61000, ĘN61547 Bộ Đèn: LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80	Success Malaysia	Malaysia			14.320.000	14.320.000	14.320.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ							13.600.000	13.600.000	13.600.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ							14.450.000	14.450.000	14.450.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SXTM& DV Đại	15.750.000	15.750.000	15.750.000

		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ

Quang Phát	20.250.000	20.250.000	20.250.000
	24.750.000	24.750.000	24.750.000
	11.925.000	11.925.000	11.925.000
	13.425.000	13.425.000	13.425.000
	14.925.000	14.925.000	14.925.000
	20.250.000	20.250.000	20.250.000
	21.750.000	21.750.000	21.750.000
	23.250.000	23.250.000	23.250.000

		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ							153.000.000	153.000.000	153.000.000
		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ							8.850.000	8.850.000	8.850.000
		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ							750.000	750.000	750.000
		RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe	bộ							57.600.000	57.600.000	57.600.000
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực	bộ							217.500.000	217.500.000	217.500.000
		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh]	bộ							88.000.000	88.000.000	88.000.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ							11.670.000	11.670.000	11.670.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14.100.000	14.100.001	14.100.001
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ							3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ							4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ						Đài Loan	6.600.000	6.600.000	6.600.000
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ							8.550.000	8.550.000	8.550.000

	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ										13.350.000	13.350.000	13.350.000
	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ										23.700.000	23.700.000	23.700.000
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ										33.800.000	33.800.000	33.800.000
	Dù che tủ điều khiển	bộ								Việt Nam		9.700.000	9.700.000	9.700.000
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ										3.750.000	3.750.000	3.750.000
	Dây CADIVI CV 1.0	m										4.444	4.444	4.444
	Dây CADIVI CV 1.5	m										6.105	6.105	6.105
	Dây CADIVI CV 2.5	m										9.955	9.955	9.955
	Dây CADIVI CV 4.0	m										15.070	15.070	15.070
	Dây CADIVI CV 6.0	m										22.110	22.110	22.110
	Dây CADIVI CV 10	m										36.630	36.630	36.630
	Dây CADIVI CV 16	m										55.770	55.770	55.770
	Dây CADIVI CV 25	m										87.450	87.450	87.450
	Dây CADIVI CV 35	m										121.000	121.000	121.000
	Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m										19.591	19.591	19.591
	Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m										28.710	28.710	28.710
	Cáp CADIVI CVV 2x4	m										41.580	41.580	41.580
	Cáp CADIVI CVV 2x6	m										57.420	57.420	57.420
	Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m										13.332	13.332	13.332
	Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m	TCVN 9001:2015			CADIVI	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Báo giá của Công ty CP Gia Việt		21.472	21.472	21.472
	Cáp dẹp CADIVI 2x4	m										32.450	32.450	32.450
	Cáp dẹp CADIVI 2x6	m										48.510	48.510	48.510
	Dây đôi CADIVI 2x16	m										4.554	4.554	4.554
	Dây đôi CADIVI 2x24	m										6.424	6.424	6.424
	Dây đôi CADIVI 2x32	m										8.239	8.239	8.239
	Dây đôi CADIVI 2x30	m										11.737	11.737	11.737
	Dây nhôm CADIVI AV 16	m										7.590	7.590	7.590
	Dây nhôm CADIVI AV 25	m										10.681	10.681	10.681
	Dây nhôm CADIVI AV 35	m										13.926	13.926	13.926
	Dây nhôm CADIVI AV 50	m										19.481	19.481	19.481

	Dây nhôm CADIVI AV 70	m							26.290	26.290	26.290
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	m	CV 1x1,5						5.542	5.542	5.542
		m	CV 1x2,5						8.880	8.880	8.880
		m	CV 1x 4,0						13.876	13.876	13.876
		m	CV 1x 6						20.313	20.313	20.313
		m	CV 1x10						34.473	34.473	34.473
		m	CV 1x16						54.196	54.196	54.196
		m	CV 1x25						84.175	84.175	84.175
		m	CV 1x35						116.182	116.182	116.182
		m	CV 1x50						161.193	161.193	161.193
	Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	CXV 1x10						36.895	36.895	36.895
		m	CXV 1x16						56.575	56.575	56.575
		m	CXV 1x25						85.920	85.920	85.920
		m	CXV 1x120						394.909	394.909	394.909
	Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	CXV 2x2.5						25.876	25.876	25.876
		m	CXV 2x4						35.956	35.956	35.956
		m	CXV 2x6						49.593	49.593	49.593
		m	CXV 2x10						77.782	77.782	77.782
		m	CXV 2x16						118.407	118.407	118.407
		m	CXV 2x25						181.244	181.244	181.244
		m	CXV 2x50						357.339	357.339	357.339
	Cáp điện CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	CXV 3x1.5						24.611	24.611	24.611
		m	CXV 3x2.5						35.149	35.149	35.149
		m	CXV 3x10						114.131	114.131	114.131
		m	CXV 3x25						264.873	264.873	264.873
		m	CXV 3x50						515.564	515.564	515.564
		m	CXV 3x95						955.200	955.200	955.200
	Cáp điện CXV 4xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	CXV 4x2.5						44.487	44.487	44.487
		m	CXV 4x4						65.105	65.105	65.105
		m	CXV 4x10						147.753	147.753	147.753
		m	CXV 4x16						225.164	225.164	225.164
		m	CXV 4x25						346.255	346.255	346.255
		m	CXV 4x95						1.264.364	1.264.364	1.264.364
		m	CXV 4x120						1.587.709	1.587.709	1.587.709
	Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC - 0.6/1kV)	m	CXV/DSTA 2x10						94.015	94.015	94.015
		m	CXV/DSTA 2x16						135.993	135.993	135.993
		m	CXV/DSTA 2x25						198.982	198.982	198.982
		m	CXV/DSTA 2x35						267.709	267.709	267.709
		m	CXV/DSTA 2x50						366.982	366.982	366.982
		m	CXV/DSTA 2x120						865.309	865.309	865.309
		m	CXV/DSTA 2x150						1.073.236	1.073.236	1.073.236
		m	CXV/DSTA 2x185						1.315.200	1.315.200	1.315.200
		m	CXV/DSTA 2x240						1.682.836	1.682.836	1.682.836
		m	CXV/DSTA 2x300						2.091.709	2.091.709	2.091.709
				43 Company		Tại chân công trình		Báo giá của Công ty TNHH Một thành			

	Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC - 0.6/1kV)	m	CXV/DSTA 3x10+1x6			viên 43	149.695	149.695	149.695
		m	CXV/DSTA 3x16+1x10				221.891	221.891	221.891
		m	CXV/DSTA 3x25+1x16				334.909	334.909	334.909
		m	CXV/DSTA 3x35+1x25				464.945	464.945	464.945
		m	CXV/DSTA 3x50+1x25				616.800	616.800	616.800
		m	CXV/DSTA 3x120+1x95				1.570.036	1.570.036	1.570.036
		m	CXV/DSTA 3x150+1x120				1.966.473	1.966.473	1.966.473
	Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC - 0.6/1kV)	m	CXV/DSTA 4x6			106.909	106.909	106.909	
		m	CXV/DSTA 4x10			163.200	163.200	163.200	
		m	CXV/DSTA 4x16			240.218	240.218	240.218	
		m	CXV/DSTA 4x25			363.709	363.709	363.709	
		m	CXV/DSTA 4x50			692.509	692.509	692.509	
		m	CXV/DSTA 4x120			1.644.000	1.644.000	1.644.000	
		m	CXV/DSTA 4x150			2.055.491	2.055.491	2.055.491	
	Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m	VCmo- 2x0,5			2.524.145	2.524.145	2.524.145	
		m	VCmo- 2x 0,75			5.673	5.673	5.673	
		m	VCmo- 2x 1,0			7.484	7.484	7.484	
		m	VCmo- 2x 1,5			9.382	9.382	9.382	
		m	VCmo- 2x 2,5			12.829	12.829	12.829	
		m	VCmo- 2x 4,0			20.356	20.356	20.356	
		m	VCmo - 2x 6,0			30.851	30.851	30.851	
	Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m	VCmt 2x0,5			44.749	44.749	44.749	
		m	VCmt- 2x 1,5			5.869	5.869	5.869	
		m	VCmt- 2x 2,5			13.527	13.527	13.527	
		m	VCmt- 2x 4,0			21.731	21.731	21.731	
	Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m	VCmt- 2x 6,0			32.116	32.116	32.116	
		m	VCmt- 3x 1,5			46.167	46.167	46.167	
		m	VCmt- 3x 2,5			19.309	19.309	19.309	
		m	VCmt- 3x 4,0			30.807	30.807	30.807	
	CV 1x1.5 (V-75)	m	VCmt- 3x 4,0			45.665	45.665	45.665	
		m	VCmt - 3x 6,0			66.611	66.611	66.611	
		m	CV 1x2.5 (V-75)			7.443	7.443	7.443	
		m	CV 1x4.0 (V-75)			12.116	12.116	12.116	
		m	CV 1x6.0 (V-75)			20.104	20.104	20.104	
		m	CV 1x10 (V-75)			29.357	29.357	29.357	
	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	m	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV			47.793	47.793	47.793	
		m				74.647	74.647	74.647	

m	TCVN AS/NZS50 00.1:2005	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV
m		CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV
m		CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV
m		CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV
m		CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV
m		CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV
m		CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV
m		CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV
m		CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV
m		CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV
m		CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV
m		CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV
m	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	
m	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	
m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V
m		VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V
m		VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V
m		VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V
m		VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V
m		VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V
m		VCTF 3x0.75 300/500V
m	VCTF 3x1.0- 300/500V	

115.893	115.893	115.893
160.218	160.218	160.218
219.030	219.030	219.030
312.962	312.962	312.962
434.580	434.580	434.580
546.564	546.564	546.564
679.061	679.061	679.061
845.156	845.156	845.156
1.113.967	1.113.967	1.113.967
1.394.198	1.394.198	1.394.198
1.806.596	1.806.596	1.806.596
2.288.486	2.288.486	2.288.486
2.956.054	2.956.054	2.956.054
3.780.662	3.780.662	3.780.662
8.658	8.658	8.658
10.786	10.786	10.786
15.055	15.055	15.055
24.591	24.591	24.591
39.292	39.292	39.292
59.624	59.624	59.624
13.252	13.252	13.252
16.571	16.571	16.571

		m	VCTF 3x1.5-300/500V
		m	VCTF 3x2.5-300/500V
		m	VCTF 3x4.0-300/500V
		m	VCTF 3x6.0-300/500V
		m	AV 1x16 (V-75)
		m	AV 1x25 (V-75)
		m	AV 1x35 (V-75)
		m	AV 1x50 (V-75)
		m	AV 1x70 (V-75)
		m	AV 1x95 (V-75)
		m	ABC 2x16
		m	ABC 2x25
		m	ABC 2x35
		m	ABC 2x50
		m	ABC 2x70
		m	ABC 2x95
		m	ABC 3x25
		m	ABC 3x35
		m	ABC 4x16
		m	ABC 4x25
		m	ABC 4x35
		m	ABC 4x50
		m	ABC 4x70
		m	ABC 4x95
		m	CXV 1x25
		m	CXV 1x35
		m	CXV 1x50
		m	CXV 1x70
		m	CXV 1x95
		m	CXV 1x120
		m	CXV 1x150
		m	CXV 1x185
		m	CXV 1x240
		m	CXV 1x300
		m	CXV 4x16
		m	CXV 4x25
		m	CXV 4x35
		m	CXV 4x50
		m	CXV 4x70
		m	CXV 4x95
		m	CXV 4x120

Vật tư ngành điện

Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun

AS/NZS
5000.1:20
05

TCVN
6447:1998

Thượng
Đình

Việt
Nam

Đến chân
công trình

Báo giá
của Chi
nhánh
CTCP
Dây và
Cáp điện
Thượng
Đình tại
Đắk Lắk

23.198	23.198	23.198
38.172	38.172	38.172
59.932	59.932	59.932
91.305	91.305	91.305
8.340	8.340	8.340
12.460	12.460	12.460
16.560	16.560	16.560
22.697	22.697	22.697
32.023	32.023	32.023
43.887	43.887	43.887
18.051	18.051	18.051
25.575	25.575	25.575
33.453	33.453	33.453
45.725	45.725	45.725
63.830	63.830	63.830
87.146	87.146	87.146
37.913	37.913	37.913
49.317	49.317	49.317
34.737	34.737	34.737
50.073	50.073	50.073
65.793	65.793	65.793
89.912	89.912	89.912
125.934	125.934	125.934
172.200	172.200	172.200
117.743	117.743	117.743
162.411	162.411	162.411
221.429	221.429	221.429
315.926	315.926	315.926
437.764	437.764	437.764
550.551	550.551	550.551
683.650	683.650	683.650
850.979	850.979	850.979
1.120.114	1.120.114	1.120.114
1.400.890	1.400.890	1.400.890
308.048	308.048	308.048
480.463	480.463	480.463
660.798	660.798	660.798
900.520	900.520	900.520
1.286.098	1.286.098	1.286.098
1.763.937	1.763.937	1.763.937
2.216.915	2.216.915	2.216.915

		m		DSTA 3x120+1x70				2.024.172	2.024.172	2.024.172
		m		DSTA 3x185+1x95				3.064.558	3.064.558	3.064.558
		m		DSTA 3x185+1x120				3.181.366	3.181.366	3.181.366
		m		DSTA 3x185+1x150				3.316.252	3.316.252	3.316.252
		m		DSTA 3x240+1x120				3.995.625	3.995.625	3.995.625
		m		DSTA 3x240+1x150				4.131.574	4.131.574	4.131.574
		kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10				523.500	523.500	523.500
		kg		CF 16				517.653	517.653	517.653
		kg		CF 25				517.574	517.574	517.574
		kg		CF 35				517.271	517.271	517.271
		kg		CF 50				518.187	518.187	518.187
		kg		CF 70				517.620	517.620	517.620
		kg		CF 95				517.532	517.532	517.532
		bộ		TCVN 7722-2- 3:2019	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150lm/w; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1- 10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	30W, IP67 - quang học, IK10-kính			5.136.364	5.136.364
		bộ	40W, IP67 - quang học, IK10-kính					5.863.636	5.863.636	5.863.636
		bộ	50W, IP67 - quang học, IK10-kính,					6.500.000	6.500.000	6.500.000
		bộ	60W, IP67 - quang học, IK08-kính					7.000.000	7.000.000	7.000.000
		bộ	70W, IP67 - quang học, IK08-kính					7.772.727	7.772.727	7.772.727
		bộ	75W, IP67 - quang học, IK08-kính					7.872.727	7.872.727	7.872.727
		bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi	80W, IP67 - quang học, IK08-kính				8.181.818	8.181.818	8.181.818
		bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi	90W, IP67 - quang học, IK08-kính				8.440.000	8.440.000	8.440.000

	<p>đúc áp lực cao, đúc nhôm LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn \geq 170lm/w; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1- 10V; Tuổi thọ bộ đèn: \geq 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.</p>	bộ		100W, IP67 - quang học, IK08-kính					9.380.000	9.380.000	9.380.000
		bộ		120W, IP67 - quang học, IK08-kính					9.850.000	9.850.000	9.850.000
		bộ		140W, IP67 - quang học, IK08-kính					10.670.000	10.670.000	10.670.000
		bộ		150W, IP67 - quang học, IK08-kính					11.050.000	11.050.000	11.050.000
		bộ		180W, IP67 - quang học, IK08-kính					14.600.000	14.600.000	14.600.000
	<p>Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nhôm LOGO nhà sản xuất, Hiệu suất quang bộ đèn \geq 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: \geq 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.</p>	bộ	TCVN 7722-2- 3:2019	30W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					4.600.000	4.600.000	4.600.000
		bộ		40W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					4.800.000	4.800.000	4.800.000
		bộ		50W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					4.909.000	4.909.000	4.909.000
		bộ		60W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					5.600.000	5.600.000	5.600.000
		bộ		70W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					5.909.000	5.909.000	5.909.000
		bộ		75W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					6.000.000	6.000.000	6.000.000
		bộ		80W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					6.200.000	6.200.000	6.200.000
		bộ		90W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					6.300.000	6.300.000	6.300.000
		bộ		100W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					7.000.000	7.000.000	7.000.000
		bộ		120W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					7.500.000	7.500.000	7.500.000
		bộ		140W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					9.000.000	9.000.000	9.000.000
		bộ		150W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					9.091.000	9.091.000	9.091.000
		bộ		180W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					10.000.000	10.000.000	10.000.000
	bộ	200W; \geq P67 Bộ Đèn, \geq IK09 Bộ Đèn					10.909.000	10.909.000	10.909.000		
	Đèn LED chiếu sáng	bộ		60W; IP68 Quang học, IK10				7.130.000	7.130.000	7.130.000	
		bộ		70W; IP68 Quang học, IK10				7.510.000	7.510.000	7.510.000	

	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS ; Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	75W;IP68 Quang học, IK10					7.630.000	7.630.000	7.630.000
		bộ		80W;IP68 Quang học, IK10					8.180.000	8.180.000	8.180.000
		bộ		90W;IP68 Quang học, IK10					8.420.000	8.420.000	8.420.000
		bộ		100W;IP68 Quang học, IK10					9.500.000	9.500.000	9.500.000
		bộ		107W;IP68 Quang học, IK10					11.260.000	11.260.000	11.260.000
		bộ		123W;IP68 Quang học, IK10					11.500.000	11.500.000	11.500.000
		bộ		150W;IP68 Quang học, IK10					11.700.000	11.700.000	11.700.000
		bộ		180W;IP68 Quang học, IK10					13.500.000	13.500.000	13.500.000
	Đèn NLMT MFUHAILIGHT FS168 : - Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); - Công nghệ LED SMD; CRI ≥70; 3000K-6000K - ≥ IP66 quang học; ; IK ≥ 08 - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền - Hệ số duy trì dung lượng pin: ≥ 80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả - Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm) - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch.... - Thời gian chiếu sáng:	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FS168 -20W MPPT charge controllers 12V, 40W 18V solar panel, 15AH 12.8V Pin Lithium					7.200.000	7.200.000	7.200.000
		bộ		FS168 -40W MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium					10.200.000	10.200.000	10.200.000
		bộ		FS168 -60W MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium					13.800.000	13.800.000	13.800.000
		bộ		FS168 -80W MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium					17.800.000	17.800.000	17.800.000

		Đèn MFUHAILIGHT SOLAR KMC Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc, Vò đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, IP67 quang học, IK09 kính; Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥ 160 Lm/W; Hệ số xả sâu DOD: $\geq 95\%$ mà vẫn đảm bảo độ bền; Hệ số duy trì dung lượng pin $\geq 80\%$ sau 3.000 chu kỳ sạc xả; Tuổi thọ Pack Pin: > 3000 lần sạc xả (8-10 năm); Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch....; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 ngày mưa; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019,	40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium					19.450.000	19.450.000	19.450.000		
			bộ		60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium						24.300.000	24.300.000	24.300.000	
			bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium							28.700.000	28.700.000	28.700.000
			bộ		100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium							31.000.000	31.000.000	31.000.000
			bộ		120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium							34.900.000	34.900.000	34.900.000
			bộ		150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium							41.800.000	41.800.000	41.800.000
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66, chống xung	bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0 kgs					6.380.000	6.380.000	6.380.000		
			bộ		GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0 kgs						7.200.000	7.200.000	7.200.000	
			bộ		GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0 kgs							7.680.000	7.680.000	7.680.000
			bộ		GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0 kgs		Hung Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán hết trước khi nhận hàng	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SX-TM Hung Phú Hải	8.400.000	8.400.000	8.400.000

	sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm.	bộ	3:2019,	GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs					6.860.000	6.860.000	6.860.000
		bộ		GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs					7.470.000	7.470.000	7.470.000
		bộ		GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs					7.020.000	7.020.000	7.020.000
		bộ		GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs					7.650.000	7.650.000	7.650.000
	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm					3.170.000	3.170.000	3.170.000
		bộ		FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm					3.230.000	3.230.000	3.230.000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-2-5:2007	30W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					2.700.000	2.700.000	2.700.000
		bộ		40W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					2.850.000	2.850.000	2.850.000
		bộ		50W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					2.950.000	2.950.000	2.950.000
		bộ		60W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3.200.000	3.200.000	3.200.000
		bộ		70W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3.727.273	3.727.273	3.727.273
		bộ		80W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3.818.182	3.818.182	3.818.182
		bộ		90W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					4.000.000	4.000.000	4.000.000
		bộ		100W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					4.181.818	4.181.818	4.181.818
		bộ		120W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					5.000.000	5.000.000	5.000.000
		bộ		150W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					5.181.818	5.181.818	5.181.818
		bộ		180W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					6.090.909	6.090.909	6.090.909
		bộ		200W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					6.363.636	6.363.636	6.363.636

		bộ		280W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					7.727.273	7.727.273	7.727.273
		bộ		330W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					8.181.818	8.181.818	8.181.818
		bộ		360W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					8.818.182	8.818.182	8.818.182
		bộ		400W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					10.000.000	10.000.000	10.000.000
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	100W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					8.700.000	8.700.000	8.700.000
		bộ		120W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					9.250.000	9.250.000	9.250.000
		bộ		150W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					9.600.000	9.600.000	9.600.000
		bộ		180W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					10.000.000	10.000.000	10.000.000
		bộ		200W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					10.500.000	10.500.000	10.500.000
		bộ		240W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					12.180.000	12.180.000	12.180.000
		bộ		280W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					12.700.000	12.700.000	12.700.000
		bộ		330W : ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					13.800.000	13.800.000	13.800.000
		bộ		400W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					23.200.000	23.200.000	23.200.000
		bộ		500W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					24.800.000	24.800.000	24.800.000
	bộ	600W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					26.200.000	26.200.000	26.200.000		
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310	bộ		40W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					5.850.000	5.850.000	5.850.000

	MFUHAILIGHT F510	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	50W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6.280.000	6.280.000	6.280.000	
	Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang bộ đèn: ≥ 130 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		70W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính						6.580.000	6.580.000	6.580.000
		bộ		80W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính						6.680.000	6.680.000	6.680.000
		bộ		90W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính						6.800.000	6.800.000	6.800.000
		bộ		100W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính						7.380.000	7.380.000	7.380.000
		bộ		120W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính						8.000.000	8.000.000	8.000.000
	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	50A					66.300.000	66.300.000	66.300.000	
	GPRS; Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu	tủ		60A						69.500.000	69.500.000	69.500.000
	MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS,	tủ		75A						71.500.000	71.500.000	71.500.000
	công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	tủ		100A						79.200.000	79.200.000	79.200.000
	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	bộ	TCVN 5790-2-13:2013	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín ≥ IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn					2.440.000	2.440.000	2.440.000	

		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	bộ	TCVN 5790-2-13:2013	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h						41.200.000	41.200.000	41.200.000			
		Tủ điện ĐKCS MFUHAILIGHT; Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	3 pha 50A-2CĐ -						23.572.727	23.572.727	23.572.727			
			tủ		3 pha 60A-2CĐ							27.472.727	27.472.727	27.472.727		
			tủ		3 pha 75A-2CĐ							28.818.182	28.818.182	28.818.182		
			tủ		3 pha 100A-2CĐ							32.500.000	32.500.000	32.500.000		
		Dây đơn , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VC/LF	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V						3.240	3.240	3.240			
					VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V								5.370	5.370	5.370	
		Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCcmd/LF	m	AS/NZS 5000.1:2005	VCcmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV							6.220	6.220	6.220		
					VCcmd/LF-2x0.75 - 0,6/1 kV									8.770	8.770	8.770
					VCcmd/LF-2x1-0,6/1 kV									11.260	11.260	11.260
					VCcmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV									16.050	16.050	16.050
					VCcmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV									26.010	26.010	26.010
		Dây đôi mềm hai lõi song song , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VCmo/LF	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo/LF-2x1.0-300/500 V							12.550	12.550	12.550		
					VCmo/LF-2x1.5-300/500 V									17.680	17.680	17.680
					VCmo/LF-2x6-300/500 V									64.310	64.310	64.310
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV							8.350	8.350	8.350		
					CV/LF-2.5-0,6/1 kV									13.610	13.610	13.610
					CV/LF-10-0,6/1 kV									50.070	50.070	50.070
					CV-50-0,6/1 kV									227.150	227.150	227.150
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)			CV-240-0,6/1 kV							1.141.300	1.141.300	1.141.300		
					CV-300-0,6/1 kV									1.431.540	1.431.540	1.431.540

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV
					CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV
					CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV
					CVV-25 - 0,6/1 kV
					CVV-50 - 0,6/1 kV
					CVV-95 - 0,6/1 kV
					CVV-150 - 0,6/1 kV
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V
					CVV-2x7-(2x7x0,85) - 300/500 V
					CVV-2x10-(2x7x1,35) - 300/500 V
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	CVV-3x1,5-(3x7x0,52) - 300/500 V
					CVV-3x2,5-(3x7x0,67) - 300/500 V
					CVV-3x0-(3x7x1,04) - 300/500 V
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	CVV-4x1,5-(4,7x0,52) - 300/500 V
					CVV-4x2,5-(4,7x0,67) - 300/500 V
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-2x16 - 0,6/1 kV
					CVV-2x25 - 0,6/1 kV
					CVV-2x150 - 0,6/1 kV
					CVV-2x185 - 0,6/1 kV
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV			CVV-3x16 - 0,6/1 kV
					CVV-3x50 - 0,6/1 kV

9.090	9.090	9.090
11.670	11.670	11.670
34.580	34.580	34.580
124.260	124.260	124.260
230.190	230.190	230.190
454.050	454.050	454.050
589.460	589.460	589.460
26.100	26.100	26.100
56.520	56.520	56.520
126.060	126.060	126.060
34.430	34.430	34.430
52.030	52.030	52.030
106.380	106.380	106.380
43.820	43.820	43.820
66.240	66.240	66.240
191.510	191.510	191.510
277.670	277.670	277.670
1.453.580	1.453.580	1.453.580
1.809.360	1.809.360	1.809.360
270.520	270.520	270.520
714.180	714.180	714.180

	(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CVV-3x95 - 0,6/1 kV					1.388.080	1.388.080	1.388.080
				CVV-3x120 - 0,6/1 kV					1.796.900	1.796.900	1.796.900
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 - 0,6/1 kV					347.220	347.220	347.220
				CVV-4x25 - 0,6/1 kV					514.760	514.760	514.760
				CVV-4x50 - 0,6/1 kV					960.330	960.330	960.330
				CVV-4x120 - 0,6/1 kV					2.380.680	2.380.680	2.380.680
				CVV-4x185 - 0,6/1 kV					3.538.120	3.538.120	3.538.120
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10-0,6/1kV					326.440	326.440	326.440
				CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV					471.100	471.100	471.100
				CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV					837.420	837.420	837.420
				CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV					1.615.350	1.615.350	1.615.350
				CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV					2.130.550	2.130.550	2.130.550
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV					167.000	167.000	167.000
				CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV					279.870	279.870	279.870
				CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV					500.590	500.590	500.590
				CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV					1.198.340	1.198.340	1.198.340
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV					86.010	86.010	86.010
				CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV					150.630	150.630	150.630
				CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV					522.840	522.840	522.840
				CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV					1.541.690	1.541.690	1.541.690
	Cáp điện lực hạ thế			CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV				141.300	141.300	141.300	

	Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV					290.360	290.360	290.360
				CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV					744.850	744.850	744.850
				CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV					2.760.990	2.760.990	2.760.990
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA- 3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV					124.930	124.930	124.930
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV					349.370	349.370	349.370
				CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV					876.240	876.240	876.240
				CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV					4.332.400	4.332.400	4.332.400
	Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064:1994	C-10					47.230	47.230	47.230
				C-50					235.480	235.480	235.480
	Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV					74.580	74.580	74.580
				DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV					149.890	149.890	149.890
				DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV					403.390	403.390	403.390
	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935- 1:2013 (IEC 60502- 1:2009)	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV					27.560	27.560	27.560
				DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV					149.030	149.030	149.030
				DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV					426.700	426.700	426.700
				DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV					524.290	524.290	524.290
	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống			DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV					52.160	52.160	52.160

	Có màn chắn chống nhiều - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	Cấp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	146.240	146.240	146.240
				DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV						462.740	462.740	462.740
	Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống	m	TCVN 5935- 2:2013	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV						521.640	521.640	521.640
				CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV						1.227.300	1.227.300	1.227.300
	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935- 2:2013 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA- 3x50 -12/20(24) kV						1.303.120	1.303.120	1.303.120
	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m		CXV/SE-DSTA- 3x400 -12/20(24) kV						6.652.990	6.652.990	6.652.990
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV						10.640	10.640	10.640
				AV-35-0,6/1 kV						19.520	19.520	19.520
				AV-120-0,6/1 kV						60.890	60.890	60.890
				AV-500-0,6/1 kV						242.010	242.010	242.010
	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064:1994	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)						24.480	24.480	24.480
				ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)						47.440	47.440	47.440
				ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)						118.110	118.110	118.110
	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV						54.730	54.730	54.730
		ống		Ống luồn tròn f16 dài 2,9m	27.170	27.170	27.170					

	Ổng luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ổng luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m
		cuộn		Ổng luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m
		cuộn		Ổng luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1:2013/IEC 60331-21, IEC	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV
				CV/FR-1x240 -0,6/1 kV
	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC
				H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC
				H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC
	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064:1994	As 120/19
				As 150/24
	Dây đồng trần xoắn Cadivi	m		C 70
	Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV/LF-1 -0,6/1KV
				CV/LF-1.5 -0,6/1KV
				CV/LF-10 -0,6/1kV
				CV/LF-2.5 -0,6/1kV
	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF			CV/LF-16 -0,6/1kV
	Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)			CV-25 -0,6/1kV
	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)	m	AS/NZS 5000.1:2005	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1KV
				VCmd/LF-2x0.75-0,6/1kV
				VCmd/LF-2x1.5-0,6/1kV
				VCmd/LF-2x1-0,6/1kV
				VCmd/LF-2x2.5-0,6/1KV

31.530	31.530	31.530
253.980	253.980	253.980
352.730	352.730	352.730
131.750	131.750	131.750
1.167.170	1.167.170	1.167.170
27.580	27.580	27.580
39.500	39.500	39.500
1.381.070	1.381.070	1.381.070
62.560	62.560	62.560
74.940	74.940	74.940
325.750	325.750	325.750
6.080	6.080	6.080
8.350	8.350	8.350
50.070	50.070	50.070
13.610	13.610	13.610
73.930	73.930	73.930
119.990	119.990	119.990
6.220	6.220	6.220
8.770	8.770	8.770
16.050	16.050	16.050
11.260	11.260	11.260
26.010	26.010	26.010

		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1kV		VCM/LF-10 -0,6/1 kV					55.330	55.330	55.330
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV 3x10+1x6-1kV					206.604	206.604	206.604
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-2x2.5 - 300/500V					39.030	39.030	39.030
				CVV-2x6 - 300/500V					78.060	78.060	78.060
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	CXV 10 -0,6/1kV					54.700	54.700	54.700
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	CXV 2x10 -0,6/1kV					123.820	123.820	123.820
				CXV 2x2.5 -0,6/1kV					41.610	41.610	41.610
				CXV 2x6 -0,6/1kV					80.740	80.740	80.740
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	CXV 35 -0,6/1kV					174.270	174.270	174.270
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	CXV 3x10+1x6 - 0,6/1kV					204.840	204.840	204.840
				CXV 3x4 -0,6/1kV					79.420	79.420	79.420
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	CXV 4x25 -0,6/1kV					530.000	530.000	530.000
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	CXV 6 -0,6/1kV					34.860	34.860	34.860
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV					251.000	251.000	251.000

	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi- 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng, thép bảo vệ, vỏ PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m

TCVN
5935-
1:2013
(IEC
60502-
1:2009)

CXV/FR-2x1 -0,6/1kV
CXV/FR-2x1.5 - 0,6/1kV
CXV/DSTA 4x16 - 0,6/1kV
CXV-120 -0,6/1kV
CXV-2x1.5 - 0,6/1kV
CXV-2x4 -0,6/1kV
CXV-300 -0,6/1kV
CXV-3x2.5 -0,6/1kV
CXV-4x10 -0,6/1kV
CXV-4x2.5 - 0,6/1kV
CXV-4x4 -0,6/1kV
CXV-50 -0,6/1kV

38.360	38.360	38.360
44.310	44.310	44.310
364.880	364.880	364.880
589.350	589.350	589.350
29.680	29.680	29.680
59.350	59.350	59.350
1.435.110	1.435.110	1.435.110
54.950	54.950	54.950
224.920	224.920	224.920
69.310	69.310	69.310
101.840	101.840	101.840
231.960	231.960	231.960

		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m		DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV						42.200	42.200	42.200		
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi -300/500V(ruột đồng)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V						10.020	10.020	10.020		
					Vcmo/LF-2x1.0-300/500V								12.550	12.550	12.550
					Vcmo/LF-2x1.5 - 300/500V								17.680	17.680	17.680
					Vcmo/LF-2x2.5 - 300/500V								28.460	28.460	28.460
					Vcmo/LF-2x4-300/500V								43.020	43.020	43.020
					Vcmo/LF-2x6-300/500V								64.310	64.310	64.310
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V	m		VCmt 2x2.5-500V BLACK							30.110	30.110	30.110	
					VCmt 3x2.5-500V BLACK								41.080	41.080	41.080
					VCmt-4x1.5-300/500V								33.750	33.750	33.750
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	m		VC/LF-1,5 - 450/750V							7.750	7.750	7.750	
					VC/LF-10 - 450/750V								47.940	47.940	47.940
					VCm/LF-1.5 - 450/750V								8.210	8.210	8.210
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x4 - 300/500V						74.730	74.730	74.730		
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-4x1.5 - 300/500V							43.820	43.820	43.820		
				CVV-4x6 - 300/500V								139.780	139.780	139.780	

		Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ							1.379.630	1.379.630	1.379.630
		Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ							1.861.111	1.861.111	1.861.111
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha	Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3				Giá tại chân công trình		2.541.667	2.541.667	2.541.667
		Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ							3.700.000	3.700.000	3.700.000

	Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					4.600.000	4.600.000	4.600.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD05.SL.RF 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/15Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					2.379.630	2.379.630	2.379.630
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 200W (Model: CSD05.SL.RF 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/30W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/25Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					2.960.185	2.960.185	2.960.185

Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3		Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ				5.160.185	5.160.185	5.160.185
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ				6.231.481	6.231.481	6.231.481

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 80W (Model: CSD08.SL 80W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/100W kích thước (1225x520x30)mm, Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ						15.400.000	15.400.000	15.400.000
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD08.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/130W kích thước (1120x670x35)mm, Quang thông đèn 10000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3					17.740.000	17.740.000	17.740.000
								Giá tại			

	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD08.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/170W kích thước (1480x670x35)mm, Quang thông đèn 12000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/60Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ				chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn		20.730.000	20.730.000	20.730.000
Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lai giữa năng lượng gió và mặt trời.	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm, Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3	Rạng Đông	Việt Nam		Báo giá của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Nha Trang	39.732.761	39.732.761	39.732.761
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ						5.800.000	5.800.000	5.800.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000

Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh)	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3				7.200.000	7.200.000	7.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					7.400.000	7.400.000	7.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					9.000.000	9.000.000	9.000.000
	Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.	bộ					3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD-CSD.GW01) gắn tủ điện	bộ					9.500.000	9.500.000	9.500.000
LED HIGHT BAY (nhà xưởng-nhà thi đấu)	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ITCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3				1.342.000	1.342.000	1.342.000
	Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					1.406.000	1.406.000	1.406.000
	Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.252.000	2.252.000	2.252.000
	Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.582.000	2.582.000	2.582.000
	Đèn LED HIGH BAY 150W(Model: HB02 430/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.746.000	2.746.000	2.746.000
	Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					3.328.000	3.328.000	3.328.000
					Giá tại chân công trình				

	LED HIGHT BAY UFO (nhà xưởng - kho lạnh...)	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3	
		Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
		Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
		Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ		
	Đèn LED chiếu pha, góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân tennis...)	Đèn LED chiếu pha 100W (Model: CP07 100W) ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3	
		Đèn LED chiếu pha 150W (Model: CP07 150W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
		Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
		Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
		Đèn LED chiếu pha 400W (Model: CP07 400W) ánh sáng 4000/5000K	bộ		
	Tủ điều khiển chiếu sáng	Tủ 10A-5KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 10A)	tủ		
		Tủ 20A-10KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 20A)	tủ		
		Tủ 30A-15KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 30A)	tủ		
		Tủ 40A-20KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 40A)	tủ		

	Giá tại chân công trình

1.712.000	1.712.000	1.712.000
2.562.000	2.562.000	2.562.000
2.604.000	2.604.000	2.604.000
3.310.000	3.310.000	3.310.000
3.600.000	3.600.000	3.600.000
4.600.000	4.600.000	4.600.000
6.000.000	6.000.000	6.000.000
8.000.000	8.000.000	8.000.000
17.600.000	17.600.000	17.600.000
58.400.000	58.400.000	58.400.000
61.400.000	61.400.000	61.400.000
68.200.000	68.200.000	68.200.000
71.800.000	71.800.000	71.800.000

		Tủ 50A-25KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 50A)	tủ		
		Tủ 60A-30KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 60A)	tủ		
	Tấm LED PANEL (âm trần) ánh sáng 3000K/6500K	Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P06 600x600/40W) - KPK	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3	
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P06 300x1200/40W) -KPK	bộ		
		Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P08 600x600/40W) - KPK	bộ		
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P08 300x1200/40W) -KPK	bộ		
		Đèn LED Panel 600x1200 80W (Model: P08 600x1200/80W) -KPK	bộ		
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 150x1200/28W.PLUS)	bộ		
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 300X600/28W.PLUS)	bộ		
		Đèn LED Panel 24W (Model: P07 300X300/24W.PLUS)	bộ		
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 600X600/35W.URG.PLUS)	bộ		
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 600X600/48W.URG.PLUS)	bộ		
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 300X1200/35W.URG.PLUS)	bộ		

	Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm phụ kiện	

	75.900.000	75.900.000	75.900.000
	79.700.000	79.700.000	79.700.000
	1.020.370	1.020.370	1.020.370
	1.020.370	1.020.370	1.020.370
	1.139.815	1.139.815	1.139.815
	1.139.815	1.139.815	1.139.815
	2.113.889	2.113.889	2.113.889
	1.037.037	1.037.037	1.037.037
	912.037	912.037	912.037
	762.037	762.037	762.037
	1.540.000	1.540.000	1.540.000
	1.935.185	1.935.185	1.935.185
	1.540.000	1.540.000	1.540.000

	Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.URG.P LUS)	bộ							1.935.185	1.935.185	1.935.185
	Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.URG.P LUS)	bộ							3.222.593	3.222.593	3.222.593
	Đèn SH-633 (60w - 69w)	bộ		Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp					8.200.000	8.200.000	8.200.000
	Đèn SH-633 (70w - 79w)	bộ							8.800.000	8.800.000	8.800.000
	Đèn SH-633 (80w - 89w)	bộ							9.100.000	9.100.000	9.100.000
	Đèn SH-633 (90w - 99w)	bộ		Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp					9.400.000	9.400.000	9.400.000
	Đèn SH-633 (100w - 109w)	bộ							10.000.000	10.000.000	10.000.000
	Đèn SH-633 (110w - 119w)	bộ							10.300.000	10.300.000	10.300.000
	Đèn SH-633 (120w - 129w)	bộ							10.900.000	10.900.000	10.900.000
	Đèn SH-633 (130w - 139w)	bộ							11.350.000	11.350.000	11.350.000
	Đèn SH-633 (140w - 149w)	bộ							12.100.000	12.100.000	12.100.000
	Đèn SH-633 (150w - 159w)	bộ		KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp					12.550.000	12.550.000	12.550.000
	Đèn SH-688 (100w - 109w)	bộ							10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Đèn SH-688 (110w - 119w)	bộ							10.700.000	10.700.000	10.700.000
	Đèn SH-688 (120w - 129w)	bộ							11.300.000	11.300.000	11.300.000
	Đèn SH-688 (130w - 139w):	bộ							11.750.000	11.750.000	11.750.000
	Đèn SH-688 (140w - 149w)	bộ							12.500.000	12.500.000	12.500.000
	Đèn SH-688 (150w - 159w)	bộ							12.950.000	12.950.000	12.950.000
	Đèn SH-688 (160w - 169w)	bộ							13.400.000	13.400.000	13.400.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ

<ul style="list-style-type: none"> - Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip
<ul style="list-style-type: none"> - Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH
<ul style="list-style-type: none"> - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH

4.500.000	4.500.000	4.500.000
5.500.000	5.500.000	5.500.000
6.500.000	6.500.000	6.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ		- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 Lm/W - Công suất tải pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfiE04 (lắp): 3.2V / 100AH					7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IE C 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 Lm/W - Công suất tải pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiE04 (lắp): 3.2V / 120AH	Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1	9.800.000	9.800.000	9.800.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ		- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 Lm/W - Công suất tải pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiE04 (lắp): 12.8V/45AH					10.500.000	10.500.000	10.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ

<ul style="list-style-type: none"> - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH
<ul style="list-style-type: none"> Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$ - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH
<ul style="list-style-type: none"> - Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm

11.500.000	11.500.000	11.500.000
12.500.000	12.500.000	12.500.000
2.500.000	2.500.000	2.500.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH 				2.700.000	2.700.000	2.700.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH 				5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH 				7.900.000	7.900.000	7.900.000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tải pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH					8.500.000	8.500.000	8.500.000	
		Thiết bị điều khiển tu thông minh Z-Master	bộ	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 170x118x97mm					35.000.000	35.000.000	35.000.000	
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 110x54x34mm					3.000.000	3.000.000	3.000.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥ 140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng					9.600.000	9.600.000	9.600.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ							10.750.000	10.750.000	10.750.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ							11.650.000	11.650.000	11.650.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ							12.850.000	12.850.000	12.850.000
		Đèn Led đường phố EPSILON-100W DALI	cái		100W; Quang hiệu ≥ 120 Lm/W; CRI ≥ 70					4.929.000	4.929.000	4.929.000
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	100W; Quang hiệu ≥ 120 Lm/W; CRI ≥ 70					4.650.000	4.650.000	4.650.000	
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	150W; Quang hiệu ≥ 120 Lm/W; CRI ≥ 70					6.480.000	6.480.000	6.480.000	

	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái
	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái
	Đèn Led đường phố IOTA-120W DALI	cái
	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái
	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái
	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái
	Đèn Led đường phố A- WIN MINI-50W	cái
	Đèn Led đường phố A- WIN MINI-60W DIM	cái
	Đèn Led đường phố A- WIN MINI-80W DIM	cái
	Đèn Led đường phố A- WIN MINI-100W DIM	cái
	Đèn Led đường phố A- WIN MAX -100W DIM DALI	cái
	Đèn Led đường phố A- WIN MAX-120W DIM DALI	cái
	Đèn Led đường phố A- WIN MAX-150W DIM DALI	cái
	Đèn Led đường phố A- WIN MAX-160W DIM DALI	cái
	Đèn Led đường phố B- WIN-100W DIM	cái

150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
180W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
50W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
60W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
80W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
120W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
150W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
160W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70
100W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70

8.985.000	8.985.000	8.985.000
5.412.000	5.412.000	5.412.000
5.661.000	5.661.000	5.661.000
6.202.500	6.202.500	6.202.500
7.081.500	7.081.500	7.081.500
7.473.000	7.473.000	7.473.000
6.375.000	6.375.000	6.375.000
8.970.000	8.970.000	8.970.000
9.726.000	9.726.000	9.726.000
11.065.500	11.065.500	11.065.500
12.577.500	12.577.500	12.577.500
13.428.000	13.428.000	13.428.000
14.077.500	14.077.500	14.077.500
16.195.500	16.195.500	16.195.500
10.065.000	10.065.000	10.065.000

		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái
		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái
		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái
		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố PI-50W	cái
		Đèn Led đường phố PI-70W	cái
		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái
		Đèn Led đường phố PI-90W	cái
		Đèn Led đường phố PI-100W	cái

TCVN
7722-
1:2017.

120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
70W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
75W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
90W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70

Thiết bị
điện và

Việt

Tại chân
công trình

Báo giá
của
Công ty
TNHH

10.740.000	10.740.000	10.740.000
11.265.000	11.265.000	11.265.000
9.015.000	9.015.000	9.015.000
1.522.500	1.522.500	1.522.500
5.932.500	5.932.500	5.932.500
2.461.500	2.461.500	2.461.500
6.517.500	6.517.500	6.517.500
2.904.000	2.904.000	2.904.000
6.765.000	6.765.000	6.765.000
7.858.500	7.858.500	7.858.500
2.725.800	2.725.800	2.725.800
2.970.000	2.970.000	2.970.000
3.585.000	3.585.000	3.585.000
3.181.500	3.181.500	3.181.500
3.265.500	3.265.500	3.265.500

		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	1:2017, TCVN 7722-2- 3:2019	100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70	Chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc	3.877.500	3.877.500	3.877.500
		Đèn Led đường phố PI-120W	cái		120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						4.161.000	4.161.000	4.161.000
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái		120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						4.887.000	4.887.000	4.887.000
		Đèn Led đường phố PI-150W	cái		150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						4.852.500	4.852.500	4.852.500
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái		150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						5.581.500	5.581.500	5.581.500
		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái		160W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						5.695.500	5.695.500	5.695.500
		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái		100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						6.492.000	6.492.000	6.492.000
		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái		120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						7.275.000	7.275.000	7.275.000
		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái		150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						7.527.000	7.527.000	7.527.000
		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái		80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						6.105.000	6.105.000	6.105.000
		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái		100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						9.804.000	9.804.000	9.804.000
		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái		120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						10.575.000	10.575.000	10.575.000
		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái		150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						11.821.500	11.821.500	11.821.500
		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái		160W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						12.420.000	12.420.000	12.420.000
		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái		200W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70						12.720.000	12.720.000	12.720.000

	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái
	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái
	Đèn pha LED MB05- 200w	cái
	Đèn pha LED MB02- 250w	cái
	Đèn pha LED MB02- 300w	cái
	Đèn pha LED MB02- 400w	cái

150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
100W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
50W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
60W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
75W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
80W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
160W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
180W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
120W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
150W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
200W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
250W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
300W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70
400W; Quang hiệu ≥120Lm/W; CRI≥70

9.285.000	9.285.000	9.285.000
12.810.000	12.810.000	12.810.000
8.790.000	8.790.000	8.790.000
9.225.000	9.225.000	9.225.000
9.660.000	9.660.000	9.660.000
11.820.000	11.820.000	11.820.000
18.645.000	18.645.000	18.645.000
21.975.000	21.975.000	21.975.000
13.680.000	13.680.000	13.680.000
15.345.000	15.345.000	15.345.000
5.168.250	5.168.250	5.168.250
6.516.000	6.516.000	6.516.000
8.539.200	8.539.200	8.539.200
9.349.650	9.349.650	9.349.650

		Đèn pha LED MB02-500w	cái		500W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					13.489.650	13.489.650	13.489.650
		Đèn pha LED MB03-600w	cái		600W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					17.892.000	17.892.000	17.892.000
		Đèn pha LED MB04-800w	cái		800W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					31.877.550	31.877.550	31.877.550
		Đèn pha LED MB07-1000w	cái		1000W; Quang hiệu $\geq 120\text{Lm/W}$; CRI ≥ 70					37.277.550	37.277.550	37.277.550
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 6 mét đường kính ngoài D156xD60x3mm, bản đế vuông dập nổi 375x375x10mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nổi 3mm.					3.080.000	3.080.000	3.080.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 7 mét đường kính ngoài D156xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nổi 3mm.					4.060.000	4.060.000	4.060.000

	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 8 mét đường kính ngoài D176xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nổi 3mm					4.620.000	4.620.000	4.620.000
	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 9 mét đường kính ngoài D186xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nổi 3mm					5.320.000	5.320.000	5.320.000
	Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 10 mét đường kính ngoài D186xD86x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nổi 3mm					6.160.000	6.160.000	6.160.000
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Ống D60x3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					1.344.000	1.344.000	1.344.000
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					1.456.000	1.456.000	1.456.000

	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
--	--	-----

	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
--	--	-----

	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi cột cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
--	---	-----

Thân cần bát giác (tròn cột) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống đuôi đèn D60x3x606mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống chống cần đèn sau D32x2x1040mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.

Thân cần bát giác (tròn cột) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.

Thân tròn cột (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20
--

2.072.000	2.072.000	2.072.000
-----------	-----------	-----------

2.044.000	2.044.000	2.044.000
-----------	-----------	-----------

1.960.000	1.960.000	1.960.000
-----------	-----------	-----------

Cột đèn chiếu sáng bằng thép	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	BS EN40-5:2002; ASTM A123M-17	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					2.380.000	2.380.000	2.380.000
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					2.660.000	2.660.000	2.660.000

	Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vưon 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vưon 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn côn cao 2m vưon 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần

Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000m m, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ, bulong M8x25mm
Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000m m, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.
Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20

3.080.000	3.080.000	3.080.000
3.640.000	3.640.000	3.640.000
3.066.000	3.066.000	3.066.000

	Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn kiểu cao 2m vuton 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần
	Khung móng trụ đèn BHT Light M24x1000 giằng thép phi D10	khung
	Khung móng trụ đèn BHT Light M24x700 giằng thép phi D10	khung

Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.
Khung móng 300x300mm, M24x1000mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng D10x300mm, Hàn thép chéo D10x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đèn vuông 50x50x3mm.
Khung móng 300x300mm, M24x700mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng D10x300mm, Hàn thép chéo D10x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đèn vuông 50x50x3mm.

4.508.000	4.508.000	4.508.000
1.274.000	1.274.000	1.274.000
1.162.000	1.162.000	1.162.000

	Khung móng trụ đèn BHT Light M24x1000 giằng thép Pla 50x5	khung	Khung móng 300x300mm, M24x1000mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng Pla 50x5x300mm, Hàn thép chéo Pla 50x5x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đèn vuông 50x50x3mm.	Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Bích Hạnh	1.414.000	1.414.000	1.414.000
	Khung móng trụ đèn BHT Light M24x700 giằng thép Pla 50x5	khung	Khung móng 300x300mm, M24x700mm, bao gồm bê L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng Pla 50x5x300mm, Hàn thép chéo Pla 50x5x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đèn vuông 50x50x3mm.						1.302.000	1.302.000	1.302.000
	Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 160-250kVA	bộ	Thân trụ W900xD600xH3000 mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 160-250kVA (W1700xD1400xH200x3mm)						29.167.000	29.167.000	29.167.000
	Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 320-400kVA	bộ	Thân trụ W900xD600xH3000 mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 320-400kVA (W1900xD1600xH200x3mm)						30.334.000	30.334.000	30.334.000

	Trụ đỡ máy biến áp	Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 560- 630kVA	bộ	JIS H8641:20 21; ASTM A123-17	Thân trụ W900xD600xH3000 mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 560- 630VA (W20600xD1760xH 200x3mm)				32.084.000	32.084.000	32.084.000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ		Thân trụ W1000xD1000xH31 00mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100- 800kVA (W1400xD1400xH2 00x3mm)				42.467.000	42.467.000	42.467.000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ		Thân trụ W1300xD1000xH31 00mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100- 800kVA (W1400xD1400xH2 00x3mm)				44.567.000	44.567.000	44.567.000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ		Thân trụ W1450xD1000xH31 00mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100- 800kVA (W1550xD1400xH2 00x3mm)				46.084.000	46.084.000	46.084.000
	Phụ kiện sắt thép	Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	kg		Sắt U, V, Pla, ...				38.000	38.000	38.000
		Máng cáp W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện	m		Máng cáp W300xH100xT1.2m m, sơn tĩnh điện + nắp				275.000	275.000	275.000
		Máng cáp W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Máng cáp W300xH100xT1.5m m, mạ kẽm nhúng nóng + nắp				458.000	458.000	458.000

	Thang máng cáp	Máng cáp W300xH100x1.2mm tole kẽm	m	TCVN 10688:201 5/IEC 61537:200 6	Máng cáp W300xH100xT1.2m m, tole kẽm Z8 + nắp					237.000	237.000	237.000
		Thang cáp W300xH100x1.2mm son tĩnh điện	m		Thang cáp W300xH100xT1.2m m,son tĩnh điện					130.000	130.000	130.000
		Thang cáp W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Thang cáp W300xH100xT1.5m m, mạ kẽm nhúng nóng					188.000	188.000	188.000
		Thang cáp W300xH100x1.2mm tole kẽm	m		Thang cáp W300xH100xT1.2m m, tole kẽm Z8					103.000	103.000	103.000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm son tĩnh điện	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2m m, son tĩnh điện + nắp					314.000	314.000	314.000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.5m m, mạ kẽm nhúng nóng + nắp					468.000	468.000	468.000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm tole kẽm	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2m m, tole kẽm Z8 + nắp					243.000	243.000	243.000
		TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P 1000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, son tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					71.634.000	71.634.000	71.634.000
		TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P 1250A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, son tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					77.467.000	77.467.000	77.467.000

	TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P 1600A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					86.800.000	86.800.000	86.800.000
	TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P 2000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					110.134.000	110.134.000	110.134.000
	TỦ BÙ 120kVAr BHT-Med	tủ	Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT- Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					26.134.000	26.134.000	26.134.000
	TỦ BÙ 160kVAr BHT-Med	tủ	Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT- Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					28.467.000	28.467.000	28.467.000
	TỦ ATS ACB 3P 630A BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					126.467.000	126.467.000	126.467.000

	Tủ điện	TỦ ATS ACB 3P 1000A BHT-Med	tủ	TCVN 13724- 1:2023 ; TCVN 13724- 2:2023; TCVN 4255:2008	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen				141.634.000	141.634.000	141.634.000
		TỦ ATS ACB 3P 1600A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen				168.467.000	168.467.000	168.467.000
		TỦ ATS ACB 3P 2500A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen				294.467.000	294.467.000	294.467.000
		TỦ ATS ACB 3P 4000A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen				545.300.000	545.300.000	545.300.000

	TỦ ATS 3P 400A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT- Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen				41.300.000	41.300.000	41.300.000
	TỦ ATS 3P 600A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT- Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen				49.467.000	49.467.000	49.467.000
	TỦ ATS 3P 1000A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen				79.800.000	79.800.000	79.800.000
	TỦ ATS 3P 1200A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen				94.967.000	94.967.000	94.967.000
		m	CV-1 - 0,6/1kV				4.640	4.640	4.640

		m		CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV				770.570	770.570	770.570
		m		CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV				1.028.660	1.028.660	1.028.660
		m		CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV				1.217.090	1.217.090	1.217.090
		m		CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV				1.504.610	1.504.610	1.504.610
		m		CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV				1.945.530	1.945.530	1.945.530
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m		CXV/DSTA-4x4 - 0.6/1kV				99.430	99.430	99.430
		m		CXV/DSTA-4x6 0.6/1kV				127.660	127.660	127.660
		m		CXV/DSTA-4x10 - 0.6/1kV				192.690	192.690	192.690
		m		CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV				280.110	280.110	280.110
		m		CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV				425.400	425.400	425.400
		m		CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV				570.910	570.910	570.910
		m		CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV				768.440	768.440	768.440
		m		CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV				1.076.980	1.076.980	1.076.980
		m		CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV				1.506.750	1.506.750	1.506.750
		m		CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV				1.952.600	1.952.600	1.952.600
		m		CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV				2.324.510	2.324.510	2.324.510
		m		CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV				2.879.680	2.879.680	2.879.680
		m		CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV				3.753.750	3.753.750	3.753.750
		TCVN 5935-1:2013 (IEC	m		CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV				93.590	93.590
	m			CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0.6/1kV				120.050	120.050	120.050
	m			CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV				176.820	176.820	176.820

	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DATA - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	60501-1:2009)	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Bảo giá của Công ty CP dây cáp điện DAPHA CO	264.230	264.230	264.230
			m	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	389.890					389.890	389.890	
			m	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	499.220					499.220	499.220	
			m	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	534.270					534.270	534.270	
			m	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	684.280					684.280	684.280	
			m	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	721.020					721.020	721.020	
			m	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	952.930					952.930	952.930	
			m	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	998.770					998.770	998.770	
			m	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	1.329.110					1.329.110	1.329.110	
			m	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	1.407.990					1.407.990	1.407.990	
			m	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	1.746.980					1.746.980	1.746.980	
			m	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	1.845.850					1.845.850	1.845.850	
			m	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	2.083.050					2.083.050	2.083.050	
			m	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	2.182.270					2.182.270	2.182.270	
			m	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	2.541.910					2.541.910	2.541.910	

			m		LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV					54.400	54.400	54.400
			m		LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV					74.940	74.940	74.940
			m		LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV					104.730	104.730	104.730
			m		LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV					138.210	138.210	138.210
			m		LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV					175.000	175.000	175.000
			m		LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV					211.130	211.130	211.130
3	Thiết bị giao thông các loại											
			tấm		Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400					962.000	1.036.000	1.036.000
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400					1.435.000	1.483.000	1.483.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400					1.789.000	1.849.000	1.849.000
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400					1.867.000	1.931.000	1.931.000
			tấm		Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400					330.000	358.000	358.000
			tấm		Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540					1.010.000	1.040.300	1.040.300
			tấm		Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540					1.507.000	1.552.210	1.552.210
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540					1.879.000	1.935.370	1.935.370
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540					1.961.000	2.019.830	2.019.830
			tấm		Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540					350.000	360.500	360.500

	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm	TCVN 12681:2019	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400					
		tấm		Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400					
		tấm		Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400					
		tấm		Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400					
		tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400					
		tấm		Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS540					
		tấm		Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS540					
		tấm		Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS540					
		tấm		Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540					
		tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540					
		Cột đỡ hộ lan được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123		cột					Cột thép U (150*150*1750*5)m m
				cột					Cột thép U (160*160*1750*5)m m
	cột		Cột thép vuông (150*150*1750*5)m m						
	cột		Cột thép vuông (160*160*1750*5)m m						

1.645.714	1.666.000	1.666.000
2.355.238	2.386.000	2.386.000
2.936.190	2.974.000	2.974.000
3.063.810	3.105.000	3.105.000
536.190	570.000	570.000
1.728.000	1.779.840	1.779.840
2.473.000	2.547.190	2.547.190
3.083.000	3.175.490	3.175.490
3.217.000	3.313.510	3.313.510
563.000	579.890	579.890
1.330.000	1.272.000	1.272.000
1.419.000	1.355.000	1.355.000
1.622.000	1.764.000	1.764.000
1.840.000	1.884.000	1.884.000

		cột	Cột thép U (160*160*2000*5)m m				1.502.000	1.548.000	1.548.000
		cột	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu				1.500.000	1.680.000	1.680.000
	Vật liệu khác	hộp	Hộp đệm U (150*150*360*5)m m				274.000	282.220	282.220
		hộp	Hộp đệm U (160*160*360*5)m m				292.000	300.760	300.760
		hộp	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm				371.000	382.130	382.130
		hộp	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)m m				396.000	407.880	407.880
		hộp	Hộp đệm U (160*160*600*5)m m				487.000	501.610	501.610
		Bản đệm	cái	Bản đệm 700x300*5mm			60.000	62.000	62.000
		Mắt phản quang	cái	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm			15.000	15.000	15.000
	cái		Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm			40.000	40.000	40.000	
	cái		Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm			45.000	45.000	45.000	
	cái		Mắt phản quang tròn D200			50.000	50.000	50.000	
	Bulong	bộ	Bu lông M16 x 36 đầu dù			7.300	7.300	7.300	
		bộ	Bu lông M16 x 45 đầu dù			13.000	13.000	13.000	
		bộ	Bu lông M 20 x 180 đầu dù			28.000	28.000	28.000	
		bộ	Bu lông M20 x 360 đầu dù			33.000	33.000	33.000	
		bộ	Bu lông M20 x 380 đầu dù			35.000	35.000	35.000	

Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	ASTM - A123	theo thiết kế
Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		theo thiết kế
Biển báo phản quang	biên		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
	biên		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
	biên		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
	biên		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
	m ²		Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm
	m ²		Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm
Trụ đỡ biển báo	md		Trụ đỡ D76 dày 2mm
	md		Trụ đỡ D 90 dày 2mm
	md		Trụ đỡ D114 dày 2mm
Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)

45.000	46.000	46.000
11.000	12.000	12.000
460.000	460.000	460.000
720.000	740.000	740.000
698.000	715.000	715.000
1.120.000	1.150.000	1.150.000
1.531.000	1.607.550	1.607.550
1.950.000	2.100.000	2.100.000
140.000	160.000	160.000
170.000	190.000	190.000
220.000	260.000	260.000
4.050.000	4.800.000	4.800.000

		Gương cầu lồi inox	cái		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror for the highway)					5.400.000	5.800.000	5.800.000		
	sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)					23.000	23.000	23.000		
			kg		Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)						24.500	24.500	24.500	
			kg		Sơn lót Futun 16kg/thùng							83.000	83.000	83.000
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao							23.000	23.000	23.000
	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn					38.000	40.000	40.000		
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCKT BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ					35.000	39.000	39.000		
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270:	Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng					5.700.000	5.700.000	5.700.000		
			md	ASTM D4014-03	Khe co giãn rãnh lược MS-RS22-20 sơn						4.700.000	4.700.000	4.700.000	
			trụ		- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vịn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.					10.800.000	12.960.000	12.960.000		
						Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Báo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn				

		<ul style="list-style-type: none"> - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.
		<ul style="list-style-type: none"> - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.

21.500.000	25.800.000	25.800.000
18.700.000	22.440.000	22.440.000

trụ	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.
trụ	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm
trụ	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).

14.500.000	17.400.000	17.400.000
3.150.000	3.780.000	3.780.000
3.950.000	4.740.000	4.740.000

			Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cầu đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.
vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cầu đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.
		trụ	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cầu đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.

			4.360.000	5.232.000	5.232.000
			4.620.000	5.544.000	5.544.000
			4.200.000	5.040.000	5.040.000

		Trụ tròn cột cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.
		Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.
		Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.

5.170.000	6.204.000	6.204.000
7.670.000	9.204.000	9.204.000
8.500.000	10.200.000	10.200.000

			trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.					3.720.000	4.464.000	4.464.000
			trụ		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).					4.200.000	5.040.000	5.040.000
			trụ		Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.					5.600.000	6.720.000	6.720.000
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo											
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491:2011						15.876	15.876	15.876
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m							20.952	20.952	20.952
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m							26.568	26.568	26.568
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m							34.344	34.344	34.344
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m							39.960	39.960	39.960
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m							47.520	47.520	47.520
		Ống uPVC 60 x 3.0mm	m							50.112	50.112	50.112
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m							75.168	75.168	75.168
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m	TCVN 8491:2011						123.444	123.444	123.444
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m							158.112	158.112	158.112
		Ống uPVC 21 x 1.3mm	m						9.072	9.072	9.072	
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m						9.720	9.720	9.720	
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m						12.960	12.960	12.960	
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m						15.012	15.012	15.012	
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m						18.792	18.792	18.792	
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m						21.708	21.708	21.708	
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m						24.408	24.408	24.408	

		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m	TCVN 8491:2011	Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đào vùi chuyên trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	27.756	27.756	27.756
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m						30.672	30.672	30.672
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m						37.044	37.044	37.044
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m						34.452	34.452	34.452
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m						46.764	46.764	46.764
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m						45.036	45.036	45.036
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m						72.900	72.900	72.900
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m						94.824	94.824	94.824
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 114 x 2.2mm	m						79.272	79.272	79.272
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m						109.836	109.836	109.836
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m						153.468	153.468	153.468
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m						167.940	167.940	167.940
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m						228.096	228.096	228.096
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m						329.292	329.292	329.292
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m	280.368	280.368	280.368					
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m	372.708	372.708	372.708					
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	m	534.168	534.168	534.168					
			Nối giảm uPVC 27/21	cái	3.240	3.240	3.240				
		Nối giảm uPVC 34/21	cái	3.996	3.996	3.996					
		Nối giảm uPVC 34/27	cái	4.536	4.536	4.536					
		Nối giảm uPVC 42/21	cái	5.832	5.832	5.832					
		Nối giảm uPVC 42/27	cái	6.156	6.156	6.156					
		Nối giảm uPVC 42/34	cái	6.912	6.912	6.912					
		Nối giảm uPVC 49/21	cái	8.360	8.360	8.360					
		Nối giảm uPVC 49/27	cái	8.208	8.208	8.208					
		Nối giảm uPVC 49/34	cái	9.612	9.612	9.612					
		Nối giảm uPVC 49/42	cái	10.260	10.260	10.260					
		Nối giảm uPVC 60/21	cái	12.312	12.312	12.312					
		Nối giảm uPVC 60/27	cái	12.960	12.960	12.960					
		Nối giảm uPVC 60/34	cái	24.256	24.256	24.256					
		Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái	4.428	4.428	4.428					
		Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái	14.904	14.904	14.904					
		Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái	4.428	4.428	4.428					

	Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyên trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	15.444	15.444	15.444
	Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái							13.500	13.500	13.500
	Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái							13.824	13.824	13.824
	Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái							30.672	30.672	30.672
	Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái							14.364	14.364	14.364
	Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái							31.104	31.104	31.104
	Nối giảm uPVC 114/60M	cái							25.272	25.272	25.272
	Nối giảm uPVC 114/60D	cái							61.452	61.452	61.452
	Nối giảm uPVC 114/90M	cái							25.596	25.596	25.596
	Nối giảm uPVC 114/90D	cái							68.796	68.796	68.796
	Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái							106.596	106.596	106.596
	Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái							83.916	83.916	83.916
	Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái							183.060	183.060	183.060
	Nối giảm uPVC 220/114M	cái		228.420	228.420	228.420					
	Nối giảm uPVC 220/168TC	cái		459.972	459.972	459.972					
	Nối uPVC 21	cái		2.376	2.376	2.376					
	Nối uPVC 27	cái		3.456	3.456	3.456					
	Nối uPVC 34	cái		5.724	5.724	5.724					
	Nối uPVC 42	cái		7.884	7.884	7.884					
	Nối uPVC 49	cái		12.096	12.096	12.096					
	Nối uPVC 60M	cái		7.344	7.344	7.344					
	Nối uPVC 60D	cái		18.684	18.684	18.684					
	Nối uPVC 90M	cái		17.064	17.064	17.064					
	Nối uPVC 90D	cái		40.608	40.608	40.608					
	Nối uPVC 114M	cái		24.840	24.840	24.840					
	Nối uPVC 114D	cái		80.568	80.568	80.568					
	Nối uPVC 168M	cái		97.200	97.200	97.200					
	Nối uPVC 220M	cái		258.984	258.984	258.984					
	Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái		2.268	2.268	2.268					

	Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái	TCVN 8491-3:2011						4.428	4.428	4.428	
	Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái								2.484	2.484	2.484
	Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái								4.646	4.646	4.646
	Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái								3.456	3.456	3.456
	Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái								6.804	6.804	6.804
	Nối ren ngoài uPVC 21 T	cái								2.160	2.160	2.160
	Nối ren ngoài uPVC 27 T	cái								23.220	23.220	23.220
	Nối ren ngoài uPVC 27T	cái								3.240	3.240	3.240
	Nối ren ngoài uPVC 34	cái								25.920	25.920	25.920
	Nối ren ngoài uPVC 42	cái								5.616	5.616	5.616
	Nối ren ngoài uPVC 49	cái								7.992	7.992	7.992
	Nối ren ngoài uPVC 60	cái								9.720	9.720	9.720
	Nối ren ngoài uPVC 90	cái								14.364	14.364	14.364
	Nối ren ngoài uPVC 114	cái								32.832	32.832	32.832
	Co giảm uPVC 27/21	cái								63.720	63.720	63.720
	Co giảm uPVC 34/21	cái								3.672	3.672	3.672
	Co giảm uPVC 34/27	cái							4.860	4.860	4.860	
	Co giảm uPVC 42/27	cái							5.724	5.724	5.724	
	Co giảm uPVC 42/34	cái							8.100	8.100	8.100	
	Co giảm uPVC 49/27	cái							9.288	9.288	9.288	
	Co giảm uPVC 49/34	cái							9.612	9.612	9.612	
	Co giảm uPVC 90/60m	cái							11.556	11.556	11.556	
	Co giảm uPVC 90/60d	cái							17.928	17.928	17.928	
	Co giảm uPVC 114/60m	cái							46.656	46.656	46.656	
	Co giảm uPVC 114/90m	cái							34.128	34.128	34.128	
	Nối ren trong uPVC 21	cái							38.124	38.124	38.124	
	Nối ren trong uPVC 27	cái							2.376	2.376	2.376	
	Nối ren trong uPVC 21 thau	cái							3.672	3.672	3.672	
									15.228	15.228	15.228	

	Nối ren trong uPVC 27 thau	cái	TCVN 8491-3:2011	Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	19.764	19.764	19.764
	Nối ren trong uPVC 34	cái						5.724	5.724	5.724
	Nối ren trong uPVC 42	cái						7.776	7.776	7.776
	Nối ren trong uPVC 49	cái						11.340	11.340	11.340
	Nối ren trong uPVC 60	cái						17.712	17.712	17.712
	Nối ren trong uPVC 90	cái						39.204	39.204	39.204
	Co ren trong uPVC 21 thau	cái						15.444	15.444	15.444
	Co ren trong uPVC 27 thau	cái						25.920	25.920	25.920
	Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái						16.740	16.740	16.740
	Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái						19.980	19.980	19.980
	Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái						21.060	21.060	21.060
	Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái						24.408	24.408	24.408
	Co ren ngoài uPVC 21	cái						4.752	4.752	4.752
	Co ren ngoài uPVC 27	cái						6.156	6.156	6.156
	Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái						21.168	21.168	21.168
	Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái						35.316	35.316	35.316
	Co ren ngoài uPVC 34	cái						10.800	10.800	10.800
	Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái						3.024	3.024	3.024
	Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái						3.240	3.240	3.240
	Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái						4.536	4.536	4.536
	Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái	5.400	5.400	5.400					
	Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái	6.588	6.588	6.588					
	Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái	6.156	6.156	6.156					
	Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái	9.072	9.072	9.072					
	Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái	8.100	8.100	8.100					

Báo giá của Công ty CP Gia Việt

		Khớp nối sổng uPVC 21	cái								10.908	10.908	10.908
		Khớp nối sổng uPVC 27	cái								15.228	15.228	15.228
		Khớp nối sổng uPVC 34	cái								21.492	21.492	21.492
		Khớp nối sổng uPVC 42	cái								26.352	26.352	26.352
		Khớp nối sổng uPVC 49	cái								44.172	44.172	44.172
		Khớp nối sổng uPVC 60	cái								63.936	63.936	63.936
		Co uPVC 21	cái								3.240	3.240	3.240
		Co uPVC 27	cái								5.184	5.184	5.184
		Co uPVC 34	cái								7.344	7.344	7.344
		Co uPVC 42	cái								11.016	11.016	11.016
		Co uPVC 49	cái								17.496	17.496	17.496
		Co uPVC 60M	cái								12.312	12.312	12.312
		Co uPVC 60D	cái								27.756	27.756	27.756
		Co uPVC 90M	cái								28.944	28.944	28.944
		Co uPVC 90D	cái								69.120	69.120	69.120
		Co uPVC 114M	cái								60.156	60.156	60.156
		Co uPVC 114D	cái								159.516	159.516	159.516
		Co uPVC 168M	cái								166.536	166.536	166.536
		Lõi uPVC 21	cái								2.808	2.808	2.808
		Lõi uPVC 27	cái								4.320	4.320	4.320
		Lõi uPVC 34	cái								6.804	6.804	6.804
		Lõi uPVC 42	cái								9.612	9.612	9.612
		Lõi uPVC 49	cái								14.580	14.580	14.580
		Lõi uPVC 60M	cái								10.692	10.692	10.692
		Lõi uPVC 60D	cái								22.464	22.464	22.464
		Lõi uPVC 90M	cái								24.192	24.192	24.192
		Lõi uPVC 90D	cái								53.028	53.028	53.028
		Lõi uPVC 114M	cái								47.412	47.412	47.412
		Lõi uPVC 114D	cái								107.892	107.892	107.892
		Lõi uPVC 168M	cái								144.828	144.828	144.828
		Lõi uPVC 168D	cái								365.688	365.688	365.688
		Tê cong uPVC 60 mỏng	cái								21.168	21.168	21.168
		Tê cong uPVC 90 mỏng	cái								55.080	55.080	55.080
		Tê cong uPVC 114 mỏng	cái								99.684	99.684	99.684
		Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái								34.452	34.452	34.452

	Tê ren ngoài 21 thau	cái								21.168	21.168	21.168
	Tê ren ngoài 27 thau	cái								32.832	32.832	32.832
	Nắp bịt 21	cái								1.944	1.944	1.944
	Nắp bịt 27	cái								2.160	2.160	2.160
	Nắp bịt 34	cái								3.996	3.996	3.996
	Nắp bịt 42	cái								5.184	5.184	5.184
	Nắp bịt 49	cái								7.884	7.884	7.884
	Nắp bịt 60	cái								13.284	13.284	13.284
	Nắp bịt 90	cái								31.104	31.104	31.104
	Nắp bịt 114	cái								66.852	66.852	66.852
	Tê ren trong uPVC 21/27	cái								19.440	19.440	19.440
	Tê ren trong uPVC 21 thau	cái								16.740	16.740	16.740
	Tê ren trong uPVC 27 thau	cái								18.684	18.684	18.684
	Tê ren trong uPVC 34 thau	cái								23.544	23.544	23.544
	Con thỏ uPVC 60	cái								47.844	47.844	47.844
	Con thỏ uPVC 90	cái								74.736	74.736	74.736
	Tê giảm uPVC 27/21	cái								5.184	5.184	5.184
	Tê giảm uPVC 34/21	cái								7.992	7.992	7.992
	Tê giảm uPVC 34/27	cái								9.288	9.288	9.288
	Tê giảm uPVC 42/21	cái								11.340	11.340	11.340
	Tê giảm uPVC 42/27	cái								11.340	11.340	11.340
	Tê giảm uPVC 42/34	cái								12.636	12.636	12.636
	Tê giảm uPVC 49/21	cái								14.904	14.904	14.904
	Tê giảm uPVC 49/27	cái								16.200	16.200	16.200
	Tê giảm uPVC 49/34	cái								17.820	17.820	17.820
	Tê giảm uPVC 49/42	cái								19.980	19.980	19.980
	Tê giảm uPVC 60/21	cái								23.760	23.760	23.760
	Tê giảm uPVC 60/27	cái								26.352	26.352	26.352
	Tê giảm uPVC 60/34	cái								24.516	24.516	24.516
	Tê giảm uPVC 60/42	cái								27.540	27.540	27.540
	Tê giảm uPVC 60/49	cái								31.104	31.104	31.104
	Tê giảm uPVC 90/34	cái								58.536	58.536	58.536
	Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái								29.160	29.160	29.160
	Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái								70.200	70.200	70.200
	Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái								41.148	41.148	41.148
	Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái								128.628	128.628	128.628

TCVN
8491-
3:2011

Bình Minh

Việt
Nam

Theo
thỏa
thuận
hợp
đồng

Bao vận
chuyển
trong phạm
vi 10km (từ
kho Gia
Việt
phường
Phan Rang)

	Tê giảm uPVC 114/90 mỏng	cái								63.936	63.936	63.936
	Tê giảm uPVC 114/90 dày	cái								148.176	148.176	148.176
	Keo dán ống uPVC 25gr	cái								5.720	5.720	5.720
	Keo dán ống uPVC 50gr	cái								9.790	9.790	9.790
	Keo dán ống uPVC 100gr	cái								17.930	17.930	17.930
	Keo dán ống uPVC 200gr	cái								46.200	46.200	46.200
	Keo dán ống uPVC 500gr	cái								83.930	83.930	83.930
	Keo dán ống uPVC 1kg	cái								156.750	156.750	156.750
	Tê uPVC 21	cái								4.320	4.320	4.320
	Tê uPVC 27	cái								6.912	6.912	6.912
	Tê uPVC 34	cái								11.340	11.340	11.340
	Tê uPVC 42	cái								14.904	14.904	14.904
	Tê uPVC 49	cái								22.140	22.140	22.140
	Tê uPVC 60 mỏng	cái								15.768	15.768	15.768
	Tê uPVC 60 dày	cái								37.908	37.908	37.908
	Tê uPVC 90 mỏng	cái								45.900	45.900	45.900
	Tê uPVC 90 dày	cái								95.472	95.472	95.472
	Tê uPVC 114 mỏng	cái								82.188	82.188	82.188
	Tê uPVC 114 dày	cái								194.940	194.940	194.940
	Tê uPVC 168 mỏng	cái								240.732	240.732	240.732
	Y uPVC 34 dày	cái								12.636	12.636	12.636
	Y uPVC 42 mỏng	cái								9.288	9.288	9.288
	Y uPVC 49 mỏng	cái								13.716	13.716	13.716
	Y uPVC 60 mỏng	cái								25.812	25.812	25.812
	Y uPVC 60 dày	cái								62.532	62.532	62.532
	Y uPVC 90 mỏng	cái								89.424	89.424	89.424
	Y uPVC 114 mỏng	cái								126.144	126.144	126.144
	Y uPVC 168 mỏng	cái								312.768	312.768	312.768
	Y uPVC 220 mỏng	cái								962.496	962.496	962.496
	Y giảm uPVC 60/42	cái								14.904	14.904	14.904
	Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái								23.868	23.868	23.868
	Y giảm uPVC 90/60	cái								36.612	36.612	36.612
	Y giảm uPVC 114/60	cái								60.480	60.480	60.480
	Y giảm uPVC 114/90	cái								82.188	82.188	82.188
	Y giảm uPVC 140/90	cái								167.508	167.508	167.508
	Van nước uPVC 21	cái								20.952	20.952	20.952
	Van nước uPVC 27	cái								24.516	24.516	24.516

TCVN
8491-
3:2011

Bình Minh

Việt
Nam

Theo
thỏa
thuận
hợp
đồng

Bao vận
chuyên
trong phạm
vi 10km (từ
kho Gia
Việt
phường
Phan Rang)

		Van nước uPVC 34	cái																			41.472	41.472	41.472	
		Van nước uPVC 42	cái																				60.912	60.912	60.912
		Van nước uPVC 49	cái																				91.368	91.368	91.368
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái																				1.080	1.080	1.080
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái																				2.160	2.160	2.160
		Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái																				3.996	3.996	3.996
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái																				1.296	1.296	1.296
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái																				1.944	1.944	1.944
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái																				2.160	2.160	2.160
		Ống PPR 20x1.9mm	m																				19.548	19.548	19.548
		Ống PPR 20x3.4mm	m																				28.836	28.836	28.836
		Ống PPR 25x2.3mm	m																				29.700	29.700	29.700
		Ống PPR 25x4.2mm	m																				51.084	51.084	51.084
		Ống PPR 32x2.9mm	m																				54.108	54.108	54.108
		Ống PPR 32x5.4mm	m																				74.628	74.628	74.628
		Ống PPR 40x3.7mm	m																				72.576	72.576	72.576
		Ống PPR 40x6.7mm	m																				115.668	115.668	115.668
		Ống PPR 50x4.6mm	m																				106.380	106.380	106.380
		Ống PPR 50x8,3mm	m																				179.820	179.820	179.820
		Ống PPR 63x5,8mm	m																				169.668	169.668	169.668
		Ống PPR 75x6.8mm	m																				236.952	236.952	236.952
		Ống PPR 75x12,5mm	m																				402.516	402.516	402.516
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 25	m																				10.200	10.200	10.200
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 30	m																				11.900	11.900	11.900
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 40	m																				17.100	17.100	17.100
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 50	m																				23.400	23.400	23.400
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 65	m																				34.000	34.000	34.000
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 72	m																				38.200	38.200	38.200
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 80	m																				44.200	44.200	44.200
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 90	m																				50.900	50.900	50.900

		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 100	m				62.500	62.500	62.500
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 125	m				97.100	97.100	97.100
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 150	m				132.600	132.600	132.600
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 160	m				160.000	160.000	160.000
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 175	m				197.800	197.800	197.800
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 200	m				236.400	236.400	236.400
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m				7.920	7.920	7.920
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m				9.318	9.318	9.318
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m				9.505	9.505	9.505
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m				12.020	12.020	12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m				14.070	14.070	14.070
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m				12.020	12.020	12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m				13.512	13.512	13.512
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m				19.288	19.288	19.288
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m				23.202	23.202	23.202
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m				15.748	15.748	15.748
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m				17.052	17.052	17.052
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m				20.593	20.593	20.593
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m				29.912	29.912	29.912
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m				35.502	35.502	35.502
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m				22.270	22.270	22.270
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m				26.463	26.463	26.463

	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m				31.588	31.588	31.588
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m				46.405	46.405	46.405
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m				54.884	54.884	54.884
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m				34.757	34.757	34.757
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m				41.093	41.093	41.093
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m				50.505	50.505	50.505
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m				72.962	72.962	72.962
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m				87.405	87.405	87.405
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m				47.336	47.336	47.336
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m				58.425	58.425	58.425
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m				72.030	72.030	72.030
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m				103.618	103.618	103.618
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m				123.745	123.745	123.745
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m				77.620	77.620	77.620
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m				92.250	92.250	92.250
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m				102.220	102.220	102.220
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m				148.345	148.345	148.345
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	m				177.605	177.605	177.605
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m				97.273	97.273	97.273
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m				120.364	120.364	120.364
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m				148.182	148.182	148.182
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m				216.273	216.273	216.273

	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m								392.089	392.089	392.089
	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m								483.763	483.763	483.763
	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m								713.172	713.172	713.172
	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m								850.372	850.372	850.372
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m	TCVN730							394.762	394.762	394.762
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m	5:2008/IS							493.742	493.742	493.742
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m	O							594.592	594.592	594.592
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m	4427:2019							871.932	871.932	871.932
	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m								1.051.718	1.051.718	1.051.718
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m								499.000	499.000	499.000
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m								602.522	602.522	602.522
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m								736.692	736.692	736.692
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m								1.084.771	1.084.771	1.084.771
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m								1.297.877	1.297.877	1.297.877
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m								618.818	618.818	618.818
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m								768.455	768.455	768.455
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m								917.903	917.903	917.903
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m								1.359.528	1.359.528	1.359.528
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m								1.658.818	1.658.818	1.658.818
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m								789.091	789.091	789.091
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m								962.806	962.806	962.806
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m								1.168.872	1.168.872	1.168.872

TCVN730
5:2008/IS
O
4427:2019

Super
Trường
Phát

Việt
Nam

Tại chân
công trình

Báo giá
của
Công ty
Cổ phần
Tập
đoàn
nhựa
SUPER
Trường
Phát

		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m							13.056.364	13.056.364	13.056.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m							19.163.636	19.163.636	19.163.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m							12.411.818	12.411.818	12.411.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m							15.312.727	15.312.727	15.312.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m							17.985.455	17.985.455	17.985.455	
Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/ nắp chụp hiệu ATK	cái		DN50						1.700.000	1.700.000	1.700.000	
		cái		DN65						1.850.000	1.850.000	1.850.000	
		cái		DN80							2.550.000	2.550.000	2.550.000
		cái		DN100							3.000.000	3.000.000	3.000.000
		cái		DN125							4.500.000	4.500.000	4.500.000
		cái		DN150							5.250.000	5.250.000	5.250.000
		cái		DN200							8.000.000	8.000.000	8.000.000
		cái		DN250							13.620.000	13.620.000	13.620.000
		cái		DN300							18.670.000	18.670.000	18.670.000
		cái		DN350							24.000.000	24.000.000	24.000.000
		cái		DN400							38.000.000	38.000.000	38.000.000
		Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống	bộ			DN50						488.000	488.000
	bộ				DN65						535.000	535.000	535.000
	bộ				DN80						744.000	744.000	744.000
	bộ				DN100						913.000	913.000	913.000
	bộ				DN125						1.009.000	1.009.000	1.009.000
	bộ				DN140						1.144.000	1.144.000	1.144.000
	bộ				DN150						1.359.000	1.359.000	1.359.000
	bộ				DN180						1.569.000	1.569.000	1.569.000
	bộ				DN200						1.901.000	1.901.000	1.901.000
	bộ				DN225						2.031.000	2.031.000	2.031.000
	bộ				DN250						2.726.000	2.726.000	2.726.000
	bộ				DN280						3.261.000	3.261.000	3.261.000
	bộ			DN300						3.508.000	3.508.000	3.508.000	
	Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống	bộ			DN50						615.000	615.000	615.000
		bộ			DN65						738.000	738.000	738.000
		bộ			DN80						923.000	923.000	923.000
		bộ			DN100						1.144.000	1.144.000	1.144.000
		bộ			DN125						1.286.000	1.286.000	1.286.000
		bộ			DN140						1.374.000	1.374.000	1.374.000
		bộ			DN150						1.618.000	1.618.000	1.618.000
		bộ			DN180						1.822.000	1.822.000	1.822.000
		bộ			DN200						2.031.000	2.031.000	2.031.000
bộ				DN225						2.338.000	2.338.000	2.338.000	
bộ				DN250						3.322.000	3.322.000	3.322.000	
					HCL		Việt Nam	Thanh toán theo	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần			

	Ống nhựa HDPE 75mm x 4.5mm x 50m - PN10	m	50m/Cuộn						71.400	71.400	71.400
	Ống nhựa HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m	25m/Cuộn						83.300	83.300	83.300
	Ống nhựa HDPE 90mm x 5.4mm x 50m - PN10	m	25m/Cuộn						102.800	102.800	102.800
	Ống nhựa HDPE 110mm x 4.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						100.100	100.100	100.100
	Ống nhựa HDPE 110mm x 5.3mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						125.000	125.000	125.000
	Ống nhựa HDPE 110mm x 6.6mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						152.800	152.800	152.800
	Ống nhựa HDPE 125mm x 4.8mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						129.200	129.200	129.200
	Ống nhựa HDPE 125mm x 6.0mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						159.800	159.800	159.800
	Ống nhựa HDPE 125mm x 7.4mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						194.900	194.900	194.900
	Ống nhựa HDPE 140mm x 5.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						162.800	162.800	162.800
	Ống nhựa HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						200.000	200.000	200.000
	Ống nhựa HDPE 140mm x 8.3mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						244.700	244.700	244.700
	Ống nhựa HDPE 160mm x 6.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						214.000	214.000	214.000
	Ống nhựa HDPE 160mm x 7.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						262.200	262.200	262.200
	Ống nhựa HDPE 160mm x 9.5mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						319.400	319.400	319.400

		Ống nhựa HDPE 180mm x 6.9mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					267.100	267.100	267.100	
		Ống nhựa HDPE 180mm x 8.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					329.600	329.600	329.600	
		Ống nhựa HDPE 180mm x 10.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					404.000	404.000	404.000	
		Ống nhựa HDPE 200mm x 7.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					331.000	331.000	331.000	
		Ống nhựa HDPE 200mm x 9.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					408.300	408.300	408.300	
		Ống nhựa HDPE 200mm x 11.9mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					498.400	498.400	498.400	
		Ống nhựa HDPE 225mm x 8.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây					415.100	415.100	415.100	
		Ống nhựa HDPE 225mm x 10.8mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					516.000	516.000	516.000	
	Ống nhựa HDPE PE100 nhựa nguyên sinh	Ống nhựa HDPE 225mm x 13.4mm x 6m - PN10	m	TCVN 7305- 2:2008	6m/Cây					628.800	628.800	628.800	
		Ống nhựa HDPE 250mm x 9.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						524.700	524.700	524.700
		Ống nhựa HDPE 250mm x 11.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						631.500	631.500	631.500
		Ống nhựa HDPE 250mm x 14.8mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						774.800	774.800	774.800
		Ống nhựa HDPE 280mm x 10.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây						643.000	643.000	643.000
		Ống nhựa HDPE 280mm x 13.4mm x 6m - PN8	m		6m/Cây						797.100	797.100	797.100
		Ống nhựa HDPE 280mm x 16.6mm x 6m - PN10	m		6m/Cây						968.200	968.200	968.200

	Ống nhựa HDPE 315mm x 12.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						816.900	816.900	816.900
	Ống nhựa HDPE 315mm x 15mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						1.001.700	1.001.700	1.001.700
	Ống nhựa HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1.232.600	1.232.600	1.232.600
	Ống nhựa HDPE 355mm x 13.6mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						1.035.000	1.035.000	1.035.000
	Ống nhựa HDPE 355mm x 16.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						1.271.800	1.271.800	1.271.800
	Ống nhựa HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1.568.600	1.568.600	1.568.600
	Ống nhựa HDPE 400mm x 15.3mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						1.313.600	1.313.600	1.313.600
	Ống nhựa HDPE 400mm x 19.1mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						1.621.700	1.621.700	1.621.700
	Ống nhựa HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1.982.600	1.982.600	1.982.600
	Ống nhựa HDPE 450mm x 17.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây	Hoa Sen	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN Phú Mỹ 1, TP.HCM), không bao gồm chi phí vận chuyên.	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.661.300	1.661.300	1.661.300
	Ống nhựa HDPE 450mm x 21.5mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						2.050.800	2.050.800	2.050.800
	Ống nhựa HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						2.511.900	2.511.900	2.511.900
	Ống nhựa HDPE 500mm x 19.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây						2.119.600	2.119.600	2.119.600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 23.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây						2.617.600	2.617.600	2.617.600
	Ống nhựa HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						3.210.600	3.210.600	3.210.600

	Ống nhựa HDPE 560mm x 21.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					2.815.800	2.815.800	2.815.800
	Ống nhựa HDPE 560mm x 26.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					3.478.500	3.478.500	3.478.500
	Ống nhựa HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m	6m/Cây					4.270.500	4.270.500	4.270.500
	Ống nhựa HDPE 630mm x 24.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây					3.562.500	3.562.500	3.562.500
	Ống nhựa HDPE 630mm x 30.0mm x 6m - PN8	m	6m/Cây					4.394.200	4.394.200	4.394.200
	Ống nhựa HDPE 630mmx37.4mmx6m - PN10	m	6m/Cây					5.408.900	5.408.900	5.408.900
	Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm	m	4m/cây					61.400	61.400	61.400
	Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm	m	4m/cây					68.900	68.900	68.900
	Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm	m	4m/cây					81.100	81.100	81.100
	Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm	m	4m/cây					89.100	89.100	89.100
	Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm	m	4m/cây					114.800	114.800	114.800
	Ống nhựa PVC-U 110x3.2mm	m	4m/cây					101.600	101.600	101.600
	Ống nhựa PVC-U 110x4.2mm	m	4m/cây					129.800	129.800	129.800
	Ống nhựa PVC-U 110x5.0mm	m	4m/cây					144.100	144.100	144.100
	Ống nhựa PVC-U 110x5.3mm	m	4m/cây					161.800	161.800	161.800
	Ống nhựa PVC-U 114x3.2mm	m	4m/cây					97.100	97.100	97.100
	Ống nhựa PVC-U 114x3.5mm	m	4m/cây					100.900	100.900	100.900
	Ống nhựa PVC-U 114x4.0mm	m	4m/cây					120.900	120.900	120.900
	Ống nhựa PVC-U 114x5.0mm	m	4m/cây					148.900	148.900	148.900

		Ống nhựa PVC-U 125x3.5mm	m		4m/cây					122.400	122.400	122.400	
		Ống nhựa PVC-U 125x4.8mm	m		4m/cây					175.100	175.100	175.100	
		Ống nhựa PVC-U 130x3.5mm	m		4m/cây					120.100	120.100	120.100	
		Ống nhựa PVC-U 130x4.0mm	m		4m/cây					131.800	131.800	131.800	
		Ống nhựa PVC-U 130x5.0mm	m		4m/cây					167.200	167.200	167.200	
		Ống nhựa PVC-U 140x4.0mm	m		4m/cây					156.300	156.300	156.300	
		Ống nhựa PVC-U 140x5.0mm	m		4m/cây					199.100	199.100	199.100	
		Ống nhựa PVC-U 140x5.4mm	m		4m/cây					209.000	209.000	209.000	
		Ống nhựa PVC-U 140x6.7mm	m		4m/cây					258.300	258.300	258.300	
	Ống nhựa PVC-U	Ống nhựa PVC-U 150x4.0mm	m	TCVN 8491- 2:2011	4m/cây					171.500	171.500	171.500	
		Ống nhựa PVC-U 150x5.0mm	m		4m/cây						212.900	212.900	212.900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.0mm	m		4m/cây						181.900	181.900	181.900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.7mm	m		4m/cây						213.200	213.200	213.200
		Ống nhựa PVC-U 160x6.2mm	m		4m/cây						274.800	274.800	274.800
		Ống nhựa PVC-U 160x7.7mm	m		4m/cây						338.600	338.600	338.600
		Ống nhựa PVC-U 168x4.3mm	m		4m/cây						191.600	191.600	191.600
		Ống nhựa PVC-U 168x4.5mm	m		4m/cây						210.700	210.700	210.700
		Ống nhựa PVC-U 168x4.8mm	m		4m/cây						225.500	225.500	225.500
		Ống nhựa PVC-U 168x5.0mm	m		4m/cây						234.900	234.900	234.900
		Ống nhựa PVC-U 168x7.0mm	m		4m/cây						308.200	308.200	308.200
		Ống nhựa PVC-U 200x5.0mm	m		4m/cây						280.500	280.500	280.500
		Ống nhựa PVC-U 200x5.1mm	m		4m/cây						286.100	286.100	286.100

	Ống nhựa PVC-U 200x5.9mm	m		4m/cây					331.900	331.900	331.900
	Ống nhựa PVC-U 200x7.7mm	m		4m/cây					428.000	428.000	428.000
	Ống nhựa PVC-U 200x9.6mm	m		4m/cây					525.600	525.600	525.600
	Ống nhựa PVC-U 220x5.1mm	m		4m/cây					296.500	296.500	296.500
	Ống nhựa PVC-U 220x5.9mm	m		4m/cây					361.400	361.400	361.400
	Ống nhựa PVC-U 220x6.5mm	m		4m/cây					397.000	397.000	397.000
	Ống nhựa PVC-U 220x8.7mm	m		4m/cây					497.300	497.300	497.300
	Ống nhựa PVC-U 225x6.6mm	m		4m/cây					417.200	417.200	417.200
	Ống nhựa PVC-U 250x7.3mm	m		4m/cây					513.000	513.000	513.000
	Ống nhựa PVC-U 250x9.6mm	m		4m/cây					725.000	725.000	725.000
	Ống nhựa PVC-U 250x11.9mm	m		4m/cây					812.000	812.000	812.000
	Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m							7.727	7.727	7.727
	Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m							9.818	9.818	9.818
	Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m							11.727	11.727	11.727
	Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m							13.182	13.182	13.182
	Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m							16.091	16.091	16.091
	Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m							20.091	20.091	20.091
	Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m							25.818	25.818	25.818
	Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m							40.091	40.091	40.091

Ổng HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m		
Ổng HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m		
Ổng HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m		
Ổng HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m		
Ổng HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m		
Ổng HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m		
Ổng HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m		
Ổng HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m		
Ổng HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m		
Ổng HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m		
Ổng HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m		
Ổng HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m		
Ổng HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m		
Ổng HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m		
Ổng HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m		

70.273	70.273	70.273
90.000	90.000	90.000
97.273	97.273	97.273
151.091	151.091	151.091
125.818	125.818	125.818
157.909	157.909	157.909
206.909	206.909	206.909
255.091	255.091	255.091
312.909	312.909	312.909
258.545	258.545	258.545
321.091	321.091	321.091
400.091	400.091	400.091
402.818	402.818	402.818
499.000	499.000	499.000
618.818	618.818	618.818

	Ổng HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m		
	Ổng HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m		
	Ổng HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m		
	Ổng HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m		
	Ổng HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m		
	Ổng HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m		
	Ổng HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m		
	Ổng HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m		
	Ổng HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m		
	Ổng HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m		
	Ổng HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m		
	Ổng HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m		
	Ổng HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m		
	Ổng HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m		
	Nối thẳng HDPE DN25 PN16	cái		

	789.091	789.091	789.091
	1.192.727	1.192.727	1.192.727
	1.002.273	1.002.273	1.002.273
	1.926.000	1.926.000	1.926.000
	2.433.727	2.433.727	2.433.727
	1.967.909	1.967.909	1.967.909
	3.026.455	3.026.455	3.026.455
	2.702.727	2.702.727	2.702.727
	3.424.545	3.424.545	3.424.545
	4.360.000	4.360.000	4.360.000
	5.521.818	5.521.818	5.521.818
	6.983.636	6.983.636	6.983.636
	8.617.273	8.617.273	8.617.273
	12.411.818	12.411.818	12.411.818
	25.545	25.545	25.545

	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN32 PN16	cái		Nhựa Tiên Phong	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiều Tiên Phong Phía Nam	33.091	33.091	33.091
		Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái						24.182	24.182	24.182	
		Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái						33.091	33.091	33.091	
		Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái						52.636	52.636	52.636	
		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái						30.727	30.727	30.727	
		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái						35.636	35.636	35.636	
		Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m	DIN 8078:2008						22.182	22.182	22.182
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m							48.182	48.182	48.182
		Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m							70.909	70.909	70.909
		Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m							68.909	68.909	68.909
		Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m							268.818	268.818	268.818
		Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m							223.273	223.273	223.273
		Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m							783.727	783.727	783.727
		Ống u.PVC DN21 dày 1.7mm PN15	m						BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		9.000	9.000
		Ống u.PVC DN27 dày 1.6mm PN12	m							12.154	12.154	12.154
		Ống u.PVC DN34 dày 1.9mm PN12	m							17.814	17.814	17.814
		Ống u.PVC DN42 dày 1.9mm PN9	m							23.074	23.074	23.074
		Ống u.PVC DN49 dày 2.1mm PN9	m							28.839	28.839	28.839
		Ống u.PVC DN60 dày 1.8mm PN6	m							31.900	31.900	31.900
		Ống u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6	m							67.500	67.500	67.500
		Ống u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6	m							101.700	101.700	101.700
		Ống u.PVC DN168 dày 4.5mm PN6	m						216.534	216.534	216.534	

	Ống u.PVC DN220 dày 5.6mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8	m			
	Ống u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10	m			
	Ống u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6	m	BS EN ISO 1452- 2: 2009 - Hệ mét (ISO)		
	Ống u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6	m			
	Ống u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6	m			
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m			
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m			

	345.100	345.100	345.100
	89.100	89.100	89.100
	124.800	124.800	124.800
	114.700	114.700	114.700
	142.600	142.600	142.600
	233.500	233.500	233.500
	184.700	184.700	184.700
	233.400	233.400	233.400
	289.800	289.800	289.800
	360.100	360.100	360.100
	466.300	466.300	466.300
	559.800	559.800	559.800
	715.400	715.400	715.400
	1.177.400	1.177.400	1.177.400
	1.493.100	1.493.100	1.493.100
	1.580.300	1.580.300	1.580.300
	1.918.500	1.918.500	1.918.500
	2.427.500	2.427.500	2.427.500
	3.831.700	3.831.700	3.831.700
	4.847.200	4.847.200	4.847.200
	510.000	510.000	510.000
	800.000	800.000	800.000

	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái	TCVN 12755:2020						787.000	787.000	787.000	
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	cái								711.900	711.900	711.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	cái								711.900	711.900	711.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	cái								711.900	711.900	711.900
	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	cái								1.283.500	1.283.500	1.283.500
	Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	cái								755.300	755.300	755.300
	Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	cái								912.200	912.200	912.200
	Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	cái								1.245.455	1.245.455	1.245.455
	Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	cái								1.381.818	1.381.818	1.381.818
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 dày 1.7mm		cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m					27.100	27.100
		Ống luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	cây	Loại D2 - 2.92m						30.900	30.900	30.900
		Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	cây	Loại D2 - 2.92m						42.700	42.700	42.700
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCCS 36:2019						14.900	14.900	14.900
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m							21.400	21.400	21.400
	Ống uPVC C1 D90	m							52.600	52.600	52.600	
	Ống uPVC C1 D110	m							78.300	78.300	78.300	
	Ống uPVC C1 D125	m							96.800	96.800	96.800	
	Ống uPVC C1 D160	m							160.000	160.000	160.000	
	Ống uPVC C1 D160	m							196.100	196.100	196.100	
	Ống uPVC C1 D200	m							249.200	249.200	249.200	
	Ống uPVC C1 D225	m							303.800	303.800	303.800	
	Ống uPVC C1 D250	m							399.600	399.600	399.600	
	Ống uPVC C2 D42	m							22.600	22.600	22.600	
	Ống uPVC C2 D48	m							27.300	27.300	27.300	

Ống uPVC C2 D60	m	TCVN 6151:2002 ; TCVN 8491:2011	
Ống uPVC C2 D75	m		
Ống uPVC C2 D90	m		
Ống uPVC C2 D110	m		
Ống uPVC C2 D125	m		
Ống uPVC C2 D160	m		
Ống uPVC C2 D200	m		
Ống uPVC C2 D225	m		
Ống uPVC C2 D250	m		
Ống uPVC C3 D42	m		
Ống uPVC C3 D48	m		
Ống uPVC C3 D60	m		
Ống uPVC C3 D75	m		
Ống uPVC C3 D90	m		
Ống uPVC C3 D110	m		
Ống uPVC C3 D125	m		
Ống uPVC C3 D160	m		
Ống uPVC C3 D200	m		
Ống uPVC C3 D225	m		
Ống uPVC C3 D250	m		
Ống HDPE D110 PN6	m		
Ống HDPE D125 PN6	m		
Ống HDPE D140 PN6	m		
Ống HDPE D160 PN6	m		
Ống HDPE D200 PN6	m		
Ống HDPE D225 PN6	m		
Ống HDPE D250 PN6	m		
Ống HDPE D280 PN6	m		
Ống HDPE D315 PN6	m		
Ống HDPE D355 PN6	m		
Ống HDPE D400 PN6	m		
Ống HDPE D450 PN6	m		
Ống HDPE D500 PN6	m		
Ống HDPE D560 PN6	m		
Ống HDPE D630 PN6	m		
Ống HDPE D710 PN6	m		
Ống HDPE D800 PN6	m		
Ống HDPE D50 PN8	cái		
Ống HDPE D63 PN8	cái		
Ống HDPE D140 PN8	cái		
Ống HDPE D160 PN8	cái		
Ống HDPE D250 PN8	cái		
Ống HDPE D32 PN10	cái		
Ống HDPE D40 PN10	cái		
Ống HDPE D50 PN10	cái		

39.000	39.000	39.000
55.500	55.500	55.500
60.800	60.800	60.800
89.100	89.100	89.100
114.700	114.700	114.700
184.700	184.700	184.700
289.800	289.800	289.800
360.100	360.100	360.100
466.300	466.300	466.300
26.600	26.600	26.600
33.000	33.000	33.000
47.200	47.200	47.200
68.800	68.800	68.800
79.700	79.700	79.700
124.800	124.800	124.800
145.500	145.500	145.500
238.900	238.900	238.900
369.800	369.800	369.800
467.700	467.700	467.700
602.700	602.700	602.700
97.273	97.273	97.273
125.818	125.818	125.818
157.909	157.909	157.909
206.909	206.909	206.909
321.091	321.091	321.091
402.818	402.818	402.818
499.000	499.000	499.000
618.818	618.818	618.818
789.091	789.091	789.091
1.002.273	1.002.273	1.002.273
1.264.455	1.264.455	1.264.455
1.615.909	1.615.909	1.615.909
1.967.909	1.967.909	1.967.909
2.702.727	2.702.727	2.702.727
3.424.545	3.424.545	3.424.545
4.360.000	4.360.000	4.360.000
5.521.818	5.521.818	5.521.818
40.092	40.092	40.092
25.818	25.818	25.818
194.276	194.276	194.276
255.091	255.091	255.091
614.818	614.818	614.818
13.182	13.182	13.182
20.091	20.091	20.091
30.818	30.818	30.818

		Ống HDPE D63 PN10	cái						49.273	49.273	49.273
		Ống HDPE D75 PN10	cái						70.273	70.273	70.273
		Ống HDPE D90 PN10	cái						99.727	99.727	99.727
		Ống HDPE D110 PN10	m						151.091	151.091	151.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN10	m						190.727	190.727	190.727
		Ống HDPE D140 PN10	m						238.091	238.091	238.091
		Ống HDPE D160 PN10	m						312.909	312.909	312.909
		Ống HDPE D200 PN10	m						493.636	493.636	493.636
		Ống HDPE D220 PN10	m						606.727	606.727	606.727
		Ống HDPE D250 PN10	m						751.727	751.727	751.727
		Ống HDPE D280 PN10	m						936.636	936.636	936.636
		Ống HDPE D315 PN10	m						1.192.727	1.192.727	1.192.727
		Ống HDPE D355 PN10	m						1.515.727	1.515.727	1.515.727
		Ống HDPE D400 PN10	m						1.926.000	1.926.000	1.926.000
		Ống HDPE D450 PN10	m						2.433.727	2.433.727	2.433.727
		Ống HDPE D500 PN10	m						3.026.455	3.026.455	3.026.455
		Ống HDPE D560 PN10	cái						4.091.818	4.091.818	4.091.818
		Ống HDPE D630 PN10	cái						5.182.727	5.182.727	5.182.727
		Ống HDPE D710 PN10	cái						6.586.364	6.586.364	6.586.364
		Ống HDPE D800 PN10	cái						8.351.818	8.351.818	8.351.818
		Ống HDPE D800 PN8	cái						6.805.455	6.805.455	6.805.455
		Ống HDPE D25 PN12,5	cái						9.818	9.818	9.818
		Cút đều 90 độ D20	cái						16.500	16.500	16.500
		Cút đều 90 độ D25	cái						20.000	20.000	20.000
		Cút đều 90 độ D32	cái						28.800	28.800	28.800
		Cút đều 90 độ D40	cái						55.500	55.500	55.500
		Cút đều 90 độ D50	cái						82.000	82.000	82.000

TCVN
7305:2008

Europipe

Việt Nam

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Báo giá của Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh

	Cút đều 90 độ D110	cái					168.000	168.000	168.000
	Cút đều 90 độ D125	cái					260.000	260.000	260.000
	Cút đều 90 độ D160	cái					420.000	420.000	420.000
	Cút đều 90 độ D200	cái					915.000	915.000	915.000
	Cút đều 90 độ D225	cái					1.350.000	1.350.000	1.350.000
	Cút đều 90 độ D250	cái					1.600.000	1.600.000	1.600.000
	D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078 :2009				22.182	22.182	22.182
	D25 x 2,8mm	m					39.636	39.636	39.636
	D32 x 2,9mm	m					51.364	51.364	51.364
	D40 x 3,7mm	m					68.909	68.909	68.909
	D50 x 4,6mm	m					101.000	101.000	101.000
	D20 x 2,8mm	m					24.727	24.727	24.727
	D25 x 3,5mm	m					45.636	45.636	45.636
	D32 x 4,4mm	m					61.727	61.727	61.727
	D40 x 5,5mm	m					83.636	83.636	83.636
	D50 x 6,9mm	m					133.000	133.000	133.000
	D20 x 3,4mm	m					27.455	27.455	27.455
	D25 x 4,2mm	m					48.182	48.182	48.182
	D32 x 5,4mm	m					70.909	70.909	70.909
	D40 x 6,7mm	m					109.727	109.727	109.727
	D50 x 8,3mm	m					170.545	170.545	170.545
	Ống nhựa HDPE D20x2,0mm PN16	m		200m/cuộn			7.700	7.700	7.700
	Ống nhựa HDPE D20x2,3mm PN20	m		200m/cuộn			9.100	9.100	9.100
	Ống nhựa HDPE D25x2,0mm PN12,5	m		200m/cuộn			9.800	9.800	9.800
	Ống nhựa HDPE D25x2,3mm PN16	m		200m/cuộn			11.700	11.700	11.700
	Ống nhựa HDPE D25x3,0mm PN20	m		200m/cuộn			13.700	13.700	13.700
	Ống nhựa HDPE D32x2,0mm PN10	m		200m/cuộn			13.200	13.200	13.200
	Ống nhựa HDPE D32x2,4mm PN12,5	m		200m/cuộn			16.100	16.100	16.100
	Ống nhựa HDPE D32x3,0mm PN16	m		200m/cuộn			18.300	18.300	18.300
	Ống nhựa HDPE D32x3,6mm PN20	m		200m/cuộn			22.600	22.600	22.600
	Ống nhựa HDPE D40x2,0mm PN8	m		200m/cuộn			16.600	16.600	16.600
	Ống nhựa HDPE D40x2,4mm PN10	m		200m/cuộn			20.100	20.100	20.100
	Ống nhựa HDPE D40x3,0mm PN12,5	m		200m/cuộn			24.300	24.300	24.300

	Ống nhựa HDPE D40x3,7mm PN16	m	200m/cuộn				29.200	29.200	29.200
	Ống nhựa HDPE D40x4,5mm PN20	m	200m/cuộn				34.600	34.600	34.600
	Ống nhựa HDPE D50x2,0mm PN6	m	100m/cuộn				21.700	21.700	21.700
	Ống nhựa HDPE D50x2,4mm PN8	m	100m/cuộn				25.800	25.800	25.800
	Ống nhựa HDPE D50x3,0mm PN10	m	100m/cuộn				30.800	30.800	30.800
	Ống nhựa HDPE D50x3,7mm PN12,5	m	100m/cuộn				37.100	37.100	37.100
	Ống nhựa HDPE D50x4,6mm PN16	m	100m/cuộn				45.300	45.300	45.300
	Ống nhựa HDPE D50x5,6mm PN20	m	100m/cuộn				53.500	53.500	53.500
	Ống nhựa HDPE D63x2,5mm PN6	m	100m/cuộn				33.900	33.900	33.900
	Ống nhựa HDPE D63x3,0mm PN8	m	100m/cuộn				40.100	40.100	40.100
	Ống nhựa HDPE D63x3,8mm PN10	m	100m/cuộn				49.300	49.300	49.300
	Ống nhựa HDPE D63x4,7mm PN12,5	m	100m/cuộn				59.700	59.700	59.700
	Ống nhựa HDPE D63x5,8mm PN16	m	100m/cuộn				71.200	71.200	71.200
	Ống nhựa HDPE D63x7,1mm PN20	m	100m/cuộn				85.300	85.300	85.300
	Ống nhựa HDPE D75x2,9mm PN6	m	50m/cuộn				46.200	46.200	46.200
	Ống nhựa HDPE D75x3,6mm PN8	m	50m/cuộn				57.000	57.000	57.000
	Ống nhựa HDPE D75x4,5mm PN10	m	50m/cuộn				70.300	70.300	70.300
	Ống nhựa HDPE D75x5,6mm PN12,5	m	50m/cuộn				84.700	84.700	84.700
	Ống nhựa HDPE D75x6,8mm PN16	m	50m/cuộn				101.100	101.100	101.100
	Ống nhựa HDPE D75x8,4mm PN20	m	50m/cuộn				120.700	120.700	120.700
	Ống nhựa HDPE D90x3,5mm PN6	m	50m/cuộn				75.700	75.700	75.700
	Ống nhựa HDPE D90x4,3mm PN8	m	50m/cuộn				90.000	90.000	90.000

	Ống nhựa HDPE D90x5,4mm PN10	m	50m/cuộn			99.700	99.700	99.700
	Ống nhựa HDPE D90x6,7mm PN12,5	m	50m/cuộn			120.500	120.500	120.500
	Ống nhựa HDPE D90x8,2mm PN16	m	50m/cuộn			144.700	144.700	144.700
	Ống nhựa HDPE D90x10,1mm PN20	m	50m/cuộn			173.300	173.300	173.300
	Ống nhựa HDPE D110x4,2mm PN6	m	6-9m/cây			97.300	97.300	97.300
	Ống nhựa HDPE D110x5,3mm PN8	m	6-9m/cây			120.800	120.800	120.800
	Ống nhựa HDPE D110x6,6mm PN10	m	6-9m/cây			151.100	151.100	151.100
	Ống nhựa HDPE D110x8,1mm PN12,5	m	6-9m/cây			180.500	180.500	180.500
	Ống nhựa HDPE D110x10,0mm PN16	m	6-9m/cây			218.000	218.000	218.000
	Ống nhựa HDPE D110x12,3mm PN20	m	6-9m/cây			262.400	262.400	262.400
	Ống nhựa HDPE D125x4,8mm PN6	m	6-9m/cây			125.800	125.800	125.800
	Ống nhựa HDPE D125x6,0mm PN8	m	6-9m/cây			156.000	156.000	156.000
	Ống nhựa HDPE D125x7,4mm PN10	m	6-9m/cây			190.700	190.700	190.700
	Ống nhựa HDPE D125x9,2mm PN12,5	m	6-9m/cây			232.500	232.500	232.500
	Ống nhựa HDPE D125x11,4mm PN16	m	6-9m/cây			282.000	282.000	282.000
	Ống nhựa HDPE D125x14,0mm PN20	m	6-9m/cây			336.300	336.300	336.300
	Ống nhựa HDPE D140x5,4mm PN6	m	6-9m/cây			157.900	157.900	157.900
	Ống nhựa HDPE D140x6,7mm PN8	m	6-9m/cây			194.300	194.300	194.300
	Ống nhựa HDPE D140x8,3mm PN10	m	6-9m/cây			238.100	238.100	238.100
	Ống nhựa HDPE D140x10,3mm PN12,5	m	6-9m/cây			288.400	288.400	288.400
	Ống nhựa HDPE D140x12,7mm PN16	m	6-9m/cây			349.600	349.600	349.600
	Ống nhựa HDPE D140x15,7mm PN20	m	6-9m/cây			420.500	420.500	420.500

	Ống nhựa HDPE PE100	Ống nhựa HDPE D160x6,2mm PN6	m	TCVN 7305-2:2008	6-9m/cây	Nhựa Hoàng Mai	Việt Nam	Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ Phần Nhựa Hoàng Mai	206.900	206.900	206.900
		Ống nhựa HDPE D160x7,7mm PN8	m		6-9m/cây				255.100	255.100	255.100	
		Ống nhựa HDPE D160x9,5mm PN10	m		6-9m/cây				312.900	312.900	312.900	
		Ống nhựa HDPE D160x11,8mm PN12,5	m		6-9m/cây				376.300	376.300	376.300	
		Ống nhựa HDPE D160x14,6mm PN16	m		6-9m/cây				462.400	462.400	462.400	
		Ống nhựa HDPE D160x17,9mm PN20	m		6-9m/cây				551.600	551.600	551.600	
		Ống nhựa HDPE D180x6,9mm PN6	m		6-9m/cây				258.500	258.500	258.500	
		Ống nhựa HDPE D180x8,6mm PN8	m		6-9m/cây				321.200	321.200	321.200	
		Ống nhựa HDPE D180x10,7mm PN10	m		6-9m/cây				393.300	393.300	393.300	
		Ống nhựa HDPE D180x13,3mm PN12,5	m		6-9m/cây				479.700	479.700	479.700	
		Ống nhựa HDPE D180x16,4mm PN16	m		6-9m/cây				581.600	581.600	581.600	
		Ống nhựa HDPE D180x20,1mm PN20	m		6-9m/cây				697.500	697.500	697.500	
		Ống nhựa HDPE D200x7,7mm PN6	m		6-9m/cây				321.100	321.100	321.100	
		Ống nhựa HDPE D200x9,6mm PN8	m		6-9m/cây				400.100	400.100	400.100	
		Ống nhựa HDPE D200x11,9mm PN10	m		6-9m/cây				493.600	493.600	493.600	
		Ống nhựa HDPE D200x14,7mm PN12,5	m		6-9m/cây				587.800	587.800	587.800	
		Ống nhựa HDPE D200x18,2mm PN16	m		6-9m/cây				727.700	727.700	727.700	
		Ống nhựa HDPE D200x22,4mm PN20	m		6-9m/cây				867.700	867.700	867.700	
		Ống nhựa HDPE D225x8,6mm PN6	m		6-9m/cây				402.800	402.800	402.800	
		Ống nhựa HDPE D225x10,8mm PN8	m		6-9m/cây				503.800	503.800	503.800	
	Ống nhựa HDPE D225x13,4mm PN10	m	6-9m/cây	606.700	606.700	606.700						
	Ống nhựa HDPE D225x16,6mm PN12,5	m	6-9m/cây	743.100	743.100	743.100						

	Ống nhựa HDPE D225x20,5mm PN16	m	6-9m/cây			889.700	889.700	889.700
	Ống nhựa HDPE D225x25,2mm PN20	m	6-9m/cây			1.073.200	1.073.200	1.073.200
	Ống nhựa HDPE D250x9,6mm PN6	m	6-9m/cây			499.000	499.000	499.000
	Ống nhựa HDPE D250x11,9mm PN8	m	6-9m/cây			614.800	614.800	614.800
	Ống nhựa HDPE D250x14,8mm PN10	m	6-9m/cây			751.700	751.700	751.700
	Ống nhựa HDPE D250x18,4mm PN12,5	m	6-9m/cây			923.900	923.900	923.900
	Ống nhựa HDPE D250x22,7mm PN16	m	6-9m/cây			1.106.900	1.106.900	1.106.900
	Ống nhựa HDPE D250x27,9mm PN20	m	6-9m/cây			1.324.400	1.324.400	1.324.400
	Ống nhựa HDPE D280x10,7mm PN6	m	6-9m/cây			618.800	618.800	618.800
	Ống nhựa HDPE D280x13,4mm PN8	m	6-9m/cây			784.300	784.300	784.300
	Ống nhựa HDPE D280x16,6mm PN10	m	6-9m/cây			936.600	936.600	936.600
	Ống nhựa HDPE D280x20,6mm PN12,5	m	6-9m/cây			1.158.400	1.158.400	1.158.400
	Ống nhựa HDPE D280x25,4mm PN16	m	6-9m/cây			1.387.300	1.387.300	1.387.300
	Ống nhựa HDPE D280x31,3mm PN20	m	6-9m/cây			1.658.800	1.658.800	1.658.800
	Ống nhựa HDPE D315x12,1mm PN6	m	6-9m/cây			789.100	789.100	789.100
	Ống nhựa HDPE D315x15mm PN8	m	6-9m/cây			982.500	982.500	982.500
	Ống nhựa HDPE D315x18,7mm PN10	m	6-9m/cây			1.192.700	1.192.700	1.192.700
	Ống nhựa HDPE D315x23,2mm PN12,5	m	6-9m/cây			1.448.800	1.448.800	1.448.800
	Ống nhựa HDPE D315x28,6mm PN16	m	6-9m/cây			1.756.000	1.756.000	1.756.000
	Ống nhựa HDPE D315x35,2mm PN20	m	6-9m/cây			2.113.200	2.113.200	2.113.200
	Ống nhựa HDPE D355x13,6mm PN6	m	6-9m/cây			1.002.300	1.002.300	1.002.300
	Ống nhựa HDPE D355x16,9mm PN8	m	6-9m/cây			1.235.500	1.235.500	1.235.500

		Ống nhựa HDPE D355x21,1mm PN10	m		6-9m/cây					1.515.700	1.515.700	1.515.700
		Ống nhựa HDPE D355x26mm PN12,5	m		6-9m/cây					1.837.500	1.837.500	1.837.500
		Ống nhựa HDPE D355x32,2mm PN16	m		6-9m/cây					2.229.300	2.229.300	2.229.300
		Ống nhựa HDPE D355x39,7mm PN20	m		6-9m/cây					2.680.700	2.680.700	2.680.700
		Ống nhựa HDPE D400x15,3mm PN6	m		6-9m/cây					1.264.500	1.264.500	1.264.500
		Ống nhựa HDPE D400x19,1mm PN8	m		6-9m/cây					1.584.400	1.584.400	1.584.400
		Ống nhựa HDPE D400x23,7mm PN10	m		6-9m/cây					1.926.000	1.926.000	1.926.000
		Ống nhựa HDPE D400x29,4mm PN12,5	m		6-9m/cây					2.326.400	2.326.400	2.326.400
		Ống nhựa HDPE D400x36,3mm PN16	m		6-9m/cây					2.841.000	2.841.000	2.841.000
		Ống nhựa HDPE D400x44,7mm PN20	m		6-9m/cây					3.414.200	3.414.200	3.414.200
		Ống nhựa HDPE D450x17,2mm PN6	m		6-9m/cây					1.615.900	1.615.900	1.615.900
		Ống nhựa HDPE D450x21,5mm PN8	m		6-9m/cây					1.988.700	1.988.700	1.988.700
		Ống nhựa HDPE D450x26,7mm PN10	m		6-9m/cây					2.433.700	2.433.700	2.433.700
		Ống nhựa HDPE D450x33,1mm PN12,5	m		6-9m/cây					2.941.400	2.941.400	2.941.400
		Ống nhựa HDPE D450x40,9mm PN16	m		6-9m/cây					3.595.900	3.595.900	3.595.900
		Ống nhựa HDPE D450x50,3mm PN20	m		6-9m/cây					4.316.100	4.316.100	4.316.100
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 1,8mm - PN12,5	m		6m/ Cây					7.400	7.400	7.400
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 2,0mm -PN16	m		6m/ Cây					7.700	7.700	7.700
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 2,3mm -PN20	m		6m/ Cây					9.000	9.000	9.000
		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 2,0mm - PN12,5	m		6m/ Cây					10.000	10.000	10.000
		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 2,3mm -PN16	m		6m/ Cây					11.500	11.500	11.500

	Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 3,0mm -PN20	m
	Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 2,0mm -PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 2,4mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 3,0mm -PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 3,6mm -PN20	m
	Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 2,0mm -PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 2,4mm -PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 3,0mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 3,7mm -PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 4,5mm -PN20	m
	Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 2,4mm -PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 3,0mm -PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 3,7mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 4,6mm -PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 5,6mm -PN20	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 3,0mm -PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 3,8mm -PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 4,7mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 5,8mm -PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 7,1mm -PN20	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

14.300	14.300	14.300
13.100	13.100	13.100
15.500	15.500	15.500
18.700	18.700	18.700
22.000	22.000	22.000
16.500	16.500	16.500
19.700	19.700	19.700
23.900	23.900	23.900
28.900	28.900	28.900
34.400	34.400	34.400
25.100	25.100	25.100
30.400	30.400	30.400
37.000	37.000	37.000
44.900	44.900	44.900
53.200	53.200	53.200
39.400	39.400	39.400
48.500	48.500	48.500
58.900	58.900	58.900
71.000	71.000	71.000
85.000	85.000	85.000

	Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 3,6mm -PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 4,5mm -PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 5,6mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 6,8mm -PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 8,4mm -PN20	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 4,3mm -PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 5,4mm -PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 6,7mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 8,2mm -PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 10,1mm - PN20	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 4,2mm -PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 5,3mm -PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 6,6mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 8,1mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 10,0mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 4,8mm -PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 6,0mm -PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 7,4mm - PN10	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

55.600	55.600	55.600
68.400	68.400	68.400
83.400	83.400	83.400
99.100	99.100	99.100
119.500	119.500	119.500
79.800	79.800	79.800
98.400	98.400	98.400
119.500	119.500	119.500
143.600	143.600	143.600
172.300	172.300	172.300
96.400	96.400	96.400
119.700	119.700	119.700
146.400	146.400	146.400
177.100	177.100	177.100
213.000	213.000	213.000
124.200	124.200	124.200
153.000	153.000	153.000
186.800	186.800	186.800

	Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 9,2mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 11,4mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 5,4mm -PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 6,7mm -PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 8,3mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 10,3mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 12,7mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 6,2mm -PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 7,7mm -PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 9,5mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 11,8mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 14,6mm - PN16	m
	Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 6,9mm -PN6	m
	Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 8,6mm -PN8	m
	Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 10,7mm - PN10	m
	Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 13,3mm - PN12,5	m
	Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 16,4mm - PN16	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

228.200	228.200	228.200
276.300	276.300	276.300
156.700	156.700	156.700
191.600	191.600	191.600
234.500	234.500	234.500
285.700	285.700	285.700
344.400	344.400	344.400
205.600	205.600	205.600
251.300	251.300	251.300
306.000	306.000	306.000
373.000	373.000	373.000
452.100	452.100	452.100
256.000	256.000	256.000
315.800	315.800	315.800
387.100	387.100	387.100
473.400	473.400	473.400
571.500	571.500	571.500

	Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 7,7mm -PN6	m	TCVN 7305- 2:20087	6m/ Cây					317.500	317.500	317.500
	Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 9,6mm -PN8	m		6m/ Cây					391.300	391.300	391.300
	Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 11,9mm - PN10	m		6m/ Cây					477.600	477.600	477.600
	Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 14,7mm - PN12,5	m		6m/ Cây					580.600	580.600	580.600
	Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 18,2mm - PN16	m		6m/ Cây					704.800	704.800	704.800
	Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 8,6mm -PN6	m		6m/ Cây					398.900	398.900	398.900
	Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 10,8mm - PN8	m		6m/ Cây					494.400	494.400	494.400
	Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 13,4mm - PN10	m		6m/ Cây					605.800	605.800	605.800
	Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 16,6mm - PN12,5	m		6m/ Cây					737.300	737.300	737.300
	Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 20,5mm - PN16	m		6m/ Cây					892.000	892.000	892.000
	Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 9,6mm -PN6	m		6m/ Cây					494.300	494.300	494.300
	Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 11,9mm - PN8	m		6m/ Cây					605.100	605.100	605.100
	Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 14,8mm - PN10	m		6m/ Cây					742.400	742.400	742.400
	Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 18,4mm - PN12,5	m		6m/ Cây					908.300	908.300	908.300
	Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 22,7 mm - PN16	m		6m/ Cây					1.097.100	1.097.100	1.097.100
	Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 10,7mm - PN6	m	6m/ Cây					616.600	616.600	616.600	

		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 13,4mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 16,6mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 20,6mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 25,4mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 12,1mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 15,0mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 18,7mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 23,2mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 28,6mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 13,6mm - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 16,9mm - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 21,1mm - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 26,1mm - PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 32,2mm - PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 15,3mm - PN6	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

763.800	763.800	763.800
932.700	932.700	932.700
1.138.000	1.138.000	1.138.000
1.375.400	1.375.400	1.375.400
785.500	785.500	785.500
959.900	959.900	959.900
1.181.200	1.181.200	1.181.200
1.442.300	1.442.300	1.442.300
1.741.000	1.741.000	1.741.000
992.600	992.600	992.600
1.218.700	1.218.700	1.218.700
1.503.200	1.503.200	1.503.200
1.828.500	1.828.500	1.828.500
2.209.900	2.209.900	2.209.900
1.258.800	1.258.800	1.258.800

	Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 19,1mm - PN8	m	6m/ Cây	Nhựa Tân Tiền	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bóc xếp đến kho hoặc đến chân công trình.	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiền	1.554.100	1.554.100	1.554.100
	Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 23,7mm - PN10	m	6m/ Cây						1.899.900	1.899.900	1.899.900
	Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 29,4mm - PN12,5	m	6m/ Cây						2.319.000	2.319.000	2.319.000
	Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 36,3mm - PN16	m	6m/ Cây						2.805.900	2.805.900	2.805.900
	Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 17,2mm - PN6	m	6m/ Cây						1.591.500	1.591.500	1.591.500
	Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 21,5mm - PN8	m	6m/ Cây						1.965.400	1.965.400	1.965.400
	Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 26,7mm - PN10	m	6m/ Cây						2.407.100	2.407.100	2.407.100
	Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 33,1mm - PN12,5	m	6m/ Cây						2.937.500	2.937.500	2.937.500
	Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 40,9mm - PN16	m	6m/ Cây						3.553.100	3.553.100	3.553.100
	Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 19,1mm - PN6	m	6m/ Cây						2.022.200	2.022.200	2.022.200
	Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 23,9mm - PN8	m	6m/ Cây						2.497.600	2.497.600	2.497.600
	Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 29,7mm - PN10	m	6m/ Cây						3.063.400	3.063.400	3.063.400
	Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 36,8mm - PN12,5	m	6m/ Cây						3.733.300	3.733.300	3.733.300
	Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 45,4mm - PN16	m	6m/ Cây						4.515.700	4.515.700	4.515.700
	Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 21,4mm - PN6	m	6m/ Cây						2.703.500	2.703.500	2.703.500

	Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 26,7mm - PN8	m	6m/ Cây					3.333.500	3.333.500	3.333.500
	Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 33,2mm - PN10	m	6m/ Cây					4.092.500	4.092.500	4.092.500
	Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 41,2mm - PN12,5	m	6m/ Cây					4.994.900	4.994.900	4.994.900
	Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 50,8mm - PN16	m	6m/ Cây					6.032.800	6.032.800	6.032.800
	Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 24,1mm - PN6	m	6m/ Cây					3.425.400	3.425.400	3.425.400
	Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 30,0mm - PN8	m	6m/ Cây					4.211.100	4.211.100	4.211.100
	Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 37,4mm - PN10	m	6m/ Cây					5.183.500	5.183.500	5.183.500
	Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 46,3mm - PN12,5	m	6m/ Cây					6.313.400	6.313.400	6.313.400
	Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 57,2mm - PN16	m	6m/ Cây					7.167.500	7.167.500	7.167.500
	Ống uPVC D21mm x 1,2mm -PN9	m	4m/ Cây					6.400	6.400	6.400
	Ống uPVC D21mm x 1,6mm -PN15	m	4m/ Cây					8.800	8.800	8.800
	Ống uPVC D21mm x 2,0mm -PN18	m	4m/ Cây					10.600	10.600	10.600
	Ống uPVC D21mm x 3,0mm -PN21	m	4m/ Cây					14.700	14.700	14.700
	Ống uPVC D27mm x 1,3mm -PN9	m	4m/ Cây					8.900	8.900	8.900
	Ống uPVC D27mm x 1,6mm -PN12	m	4m/ Cây					10.600	10.600	10.600
	Ống uPVC D27mm x 1,8mm -PN15	m	4m/ Cây					12.400	12.400	12.400
	Ống uPVC D27mm x 3,0mm -PN21	m	4m/ Cây					19.400	19.400	19.400
	Ống uPVC D34mm x 1,4mm-PN9	m	4m/ Cây					11.900	11.900	11.900

		Ổng uPVC D34mm x 1,8mm-PN12	m
		Ổng uPVC D34mm x 2,0mm-PN12	m
		Ổng uPVC D34mm x 3,0mm-PN18	m
		Ổng uPVC D42mm x 1,4mm -PN6	m
		Ổng uPVC D42mm x 1,8mm -PN9	m
		Ổng uPVC D42mm x 2,1mm-PN9	m
		Ổng uPVC D42mm x 2,4mm-PN12	m
		Ổng uPVC D42mm x 3,0mm-PN15	m
		Ổng uPVC D42mm x 3,5mm-PN18	m
		Ổng uPVC D48mm x 2,7mm-PN12	m
		Ổng uPVC D49mm x 1,5mm-PN6	m
		Ổng uPVC D49mm x 1,8mm-PN6	m
		Ổng uPVC D49mm x 2,0mm-PN9	m
		Ổng uPVC D49mm x 2,4mm-PN9	m
		Ổng uPVC D49mm x 3,0mm-PN12	m
		Ổng uPVC D49mm x 3,5mm-PN15	m
		Ổng uPVC D60mm x 1,8mm-PN6	m
		Ổng uPVC D60mm x 2,0mm-PN6	m
		Ổng uPVC D60mm x 2,3mm-PN6	m
		Ổng uPVC D60mm x 2,5mm-PN9	m
		Ổng uPVC D60mm x 2,8mm -PN9	m
		Ổng uPVC D60mm x 3,0mm -PN9	m

TCVN
8491-
2:2011

4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây

14.700	14.700	14.700
17.400	17.400	17.400
24.600	24.600	24.600
15.300	15.300	15.300
19.800	19.800	19.800
23.000	23.000	23.000
26.000	26.000	26.000
31.800	31.800	31.800
37.600	37.600	37.600
33.400	33.400	33.400
19.300	19.300	19.300
23.700	23.700	23.700
26.300	26.300	26.300
30.100	30.100	30.100
37.000	37.000	37.000
44.300	44.300	44.300
28.900	28.900	28.900
31.900	31.900	31.900
36.900	36.900	36.900
39.700	39.700	39.700
44.000	44.000	44.000
46.400	46.400	46.400

		Ổng uPVC D220mm x 8,7mm -PN9	m	TCVN 6151:1996	4m/ Cây					497.300	497.300	497.300
		Ổng uPVC D75mm x 1,5mm -PN4	m		4m/ Cây					34.100	34.100	34.100
		Ổng uPVC D75mm x 2,2mm -PN6	m		4m/ Cây					48.600	48.600	48.600
		Ổng uPVC D75mm x 3,0mm -PN9	m		4m/ Cây					61.400	61.400	61.400
		Ổng uPVC D75mm x 3,6mm -PN10	m		4m/ Cây					76.300	76.300	76.300
		Ổng uPVC D110mm x 1,8mm -PN4	m		4m/ Cây					58.900	58.900	58.900
		Ổng uPVC D110mm x 3,2mm -PN6	m		4m/ Cây					101.600	101.600	101.600
		Ổng uPVC D110mm x 4,2mm -PN8	m		4m/ Cây					129.800	129.800	129.800
		Ổng uPVC D110mm x 5,3mm -PN10	m		4m/ Cây					161.800	161.800	161.800
		Ổng uPVC D140mm x 4,1mm -PN6	m		4m/ Cây					164.000	164.000	164.000
		Ổng uPVC D140mm x 5,0mm -PN8	m		4m/ Cây					199.000	199.000	199.000
		Ổng uPVC D140mm x 6,7mm -PN10	m		4m/ Cây					258.300	258.300	258.300
		Ổng uPVC D160mm x 4,7mm -PN6	m		4m/ Cây					213.200	213.200	213.200
		Ổng uPVC D160mm x 6,2mm -PN8	m		4m/ Cây					274.600	274.600	274.600
		Ổng uPVC D160mm x 7,7mm -PN10	m		4m/ Cây					338.600	338.600	338.600
		Ổng uPVC D200mm x 5,9mm -PN6	m		4m/ Cây					331.900	331.900	331.900
		Ổng uPVC D200mm x 7,7mm -PN8	m		4m/ Cây					427.900	427.900	427.900
		Ổng uPVC D200mm x 9,6mm -PN10	m		4m/ Cây					525.600	525.600	525.600
		Ổng uPVC D225mm x 4,4mm -PN4	m		4m/ Cây					279.000	279.000	279.000
		Ổng uPVC D225mm x 6,6mm -PN6	m		4m/ Cây					417.200	417.200	417.200
		Ổng uPVC D225mm x 8,6mm -PN8	m	4m/ Cây					538.000	538.000	538.000	
		Ổng uPVC D225mm x 10,8mm -PN10	m	4m/ Cây					663.500	663.500	663.500	

	Ống uPVC D250mm x 6,2mm -PN5	m		4m/ Cây				430.500	430.500	430.500
	Ống uPVC D250mm x 7,3mm -PN6	m		4m/ Cây				513.000	513.000	513.000
	Ống uPVC D250mm x 9,6mm -PN8	m		4m/ Cây				666.600	666.600	666.600
	Ống uPVC D250mm x 11,9mm -PN10	m		4m/ Cây				812.000	812.000	812.000
	Ống uPVC D280mm x 6,9mm -PN5	m		4m/ Cây				524.600	524.600	524.600
	Ống uPVC D280mm x 8,2mm -PN6	m		4m/ Cây				644.400	644.400	644.400
	Ống uPVC D280mm x 10,7mm -PN8	m		4m/ Cây				832.700	832.700	832.700
	Ống uPVC D280mm x 13,4mm -PN10	m		4m/ Cây				1.024.300	1.024.300	1.024.300
	Ống uPVC D315mm x 8,0mm -PN5	m		4m/ Cây				691.800	691.800	691.800
	Ống uPVC D315mm x 9,2mm -PN6	m		4m/ Cây				811.700	811.700	811.700
	Ống uPVC D315mm x 12,1mm -PN8	m		4m/ Cây				1.051.300	1.051.300	1.051.300
	Ống uPVC D315mm x 15mm -PN10	m		4m/ Cây				1.287.100	1.287.100	1.287.100
	Ống uPVC D400mm x 9,0mm -PN4	m		4m/ Cây				1.031.900	1.031.900	1.031.900
	Ống uPVC D400mm x 11,7mm -PN6	m		4m/ Cây				1.303.500	1.303.500	1.303.500
	Ống uPVC D400mm x 19,1mm -PN10	m		4m/ Cây				2.081.000	2.081.000	2.081.000
	Ống uPVC D121mm x 6,7mm -PN12	m	AS/NZS 1477: 2017	6m/ Cây				213.300	213.300	213.300
	Ống uPVC D177mm x 9,7mm -PN12	m		6m/ Cây				450.500	450.500	450.500
	Ống uPVC D177mm x 11,7mm -PN12	m		6m/ Cây				573.000	573.000	573.000
	Ống uPVC D222mm x 9,7mm -PN10	m		6m/ Cây				575.600	575.600	575.600
	Ống uPVC D222mm x 11,4mm -PN12	m		6m/ Cây				671.000	671.000	671.000
	Ống uPVC D222mm x 13,7mm-PN12	m		6m/ Cây				888.500	888.500	888.500
		m		φ20mm, dày 2,3mm				22.182	22.182	22.182
		m		φ25mm, dày 2,8mm				39.545	39.545	39.545
		m		φ32mm, dày 2,9mm				51.364	51.364	51.364

		m		φ40mm, dày 3,7mm				68.909	68.909	68.909	
		m		φ50mm, dày 4,6mm				101.000	101.000	101.000	
		m		φ63mm, dày 5,8mm				161.091	161.091	161.091	
		m		φ75mm, dày 6,8mm				224.909	224.909	224.909	
		m		φ90mm, dày 8,2mm				326.182	326.182	326.182	
		m		φ110mm, dày 10mm				521.727	521.727	521.727	
	Ống nhựa PPR - PN10 (ống hàn nhiệt)	m		φ125mm, dày 11,4mm				646.000	646.000	646.000	
		m		φ140mm, dày 12,7mm				797.545	797.545	797.545	
		m		φ160mm, dày 14,6mm				1.083.909	1.083.909	1.083.909	
		m		φ180mm, dày 16,4mm				1.713.818	1.713.818	1.713.818	
		m		φ200mm, dày 18,2mm				2.079.545	2.079.545	2.079.545	
			m		φ20 mm, dày 3,4mm				27.455	27.455	27.455
			m		φ25 mm, dày 4,2mm				48.545	48.545	48.545
	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	DIN 8077-8078	φ32mm, dày 5,4mm				70.909	70.909	70.909	
		m			φ40mm, dày 6,7mm				109.727	109.727	109.727
		m			φ50mm, dày 8,3mm				170.636	170.636	170.636
		m			φ63mm, dày 10,5mm				269.364	269.364	269.364
		m			φ75mm, dày 12,5mm				381.909	381.909	381.909
		m			φ90mm, dày 15,0mm				556.545	556.545	556.545
		m			φ110mm, dày 18,3mm				823.909	823.909	823.909
		m			φ125mm, dày 20,8mm				1.062.455	1.062.455	1.062.455
		m			φ140mm, dày 23,3mm				1.340.091	1.340.091	1.340.091
		m			φ160mm, dày 26,6mm				1.779.182	1.779.182	1.779.182
		m			φ180mm, dày 29,0mm				2.914.818	2.914.818	2.914.818
		m			φ200mm, dày 33,2mm				3.621.000	3.621.000	3.621.000
		m		Φ 40, dày 1,9mm				16.636	16.636	16.636	
		m		Φ 50, dày 2,4mm				25.818	25.818	25.818	
		m		Φ 63, dày 3mm				39.909	39.909	39.909	
		m		Φ 75, dày 3,5mm				56.727	56.727	56.727	
		m		Φ 90, dày 4,3mm				91.273	91.273	91.273	

		m	Φ560 , dày 33.2mm					4.091.818	4.091.818	4.091.818
		m	Φ630 , dày 37.4mm					5.182.727	5.182.727	5.182.727
		m	Φ710 , dày 42.1mm					6.586.364	6.586.364	6.586.364
		m	Φ800 , dày 47.4mm					8.351.818	8.351.818	8.351.818
		m	Φ900 , dày 53.3mm					10.564.545	10.564.545	10.564.545
		m	Φ1000 , dày 59.3mm					13.056.364	13.056.364	13.056.364
		m	Φ1200 , dày 67.9mm					17.985.455	17.985.455	17.985.455
		m	Φ 25, dày 1,9mm					9.818	9.818	9.818
		m	Φ 32, dày 2,4mm					15.727	15.727	15.727
		m	Φ 40, dày 3,0mm					24.273	24.273	24.273
		m	Φ 50, dày 3,7mm					37.364	37.364	37.364
		m	Φ 63, dày 4,7mm					59.636	59.636	59.636
		m	Φ 75, dày 5,6mm					85.273	85.273	85.273
		m	Φ 90, dày 6,7mm					120.818	120.818	120.818
		m	Φ 110, dày 8,1mm					182.545	182.545	182.545
		m	Φ 125, dày 9,2mm					232.909	232.909	232.909
		m	Φ 140, dày 10,3mm					290.364	290.364	290.364
		m	Φ 160, dày 11,8mm					380.909	380.909	380.909
		m	Φ 180, dày 13,3mm					481.636	481.636	481.636
		m	Φ 200, dày 14,7mm					599.455	599.455	599.455
		m	Φ 225, dày 16,6mm					740.455	740.455	740.455
		m	Φ 250, dày 18,4mm					915.636	915.636	915.636
		m	Φ 280, dày 20,6mm					1.148.545	1.148.545	1.148.545
		m	Φ 315, dày 23,2mm					1.453.091	1.453.091	1.453.091
		m	Φ 355, dày 26,1mm					1.844.818	1.844.818	1.844.818
		m	Φ 400, dày 29,4mm					2.345.545	2.345.545	2.345.545
		m	Φ 450, dày 33,1mm					2.970.000	2.970.000	2.970.000
		m	Φ 500, dày 36,8mm					3.660.545	3.660.545	3.660.545
		m	Φ560, dày 41.2mm					4.994.545	4.994.545	4.994.545
		m	Φ630, dày 46.3mm					6.312.727	6.312.727	6.312.727
		m	Φ710, dày 52.2mm					8.031.818	8.031.818	8.031.818
		m	Φ800, dày 58.8mm					8.578.182	8.578.182	8.578.182
		m	Φ900, dày 66.2mm					12.907.273	12.907.273	12.907.273
		m	Φ1000, dày 72.5mm					15.720.909	15.720.909	15.720.909
		m	Φ1200, dày 88.2mm					22.924.600	22.924.600	22.924.600
		m	D25 x 2.3mm					11.690	11.690	11.690
		m	D25 x 3.0mm					13.690	13.690	13.690
		m	D32 x 3.0mm					18.760	18.760	18.760
		m	D40 x 3.0mm					24.200	24.200	24.200
		m	D40 x 3.7mm					29.090	29.090	29.090
		m	D50 x 3.0mm					30.730	30.730	30.730
		m	D50 x 4.6mm					45.140	45.140	45.140
		m	D63 x 3.0mm					39.970	39.970	39.970
		m	D63 x 3.8mm					49.130	49.130	49.130
		m	D63 x 4.7mm					59.550	59.550	59.550

Ống nhựa HDPE
PN12,5

DIN 8074
- 8075

		m	D75 x 4.5mm					70.060	70.060	70.060
		m	D90 x 4.3mm					89.730	89.730	89.730
		m	D90 x 5.4mm					99.430	99.430	99.430
		m	D110 x 5.3mm					120.460	120.460	120.460
		m	D110 x 6.6mm					150.640	150.640	150.640
		m	D125 x 7.4mm					190.150	190.150	190.150
		m	D140 x 8.3mm					237.380	237.380	237.380
		m	D160 x 7.7mm					254.330	254.330	254.330
		m	D160 x 9.5mm					311.970	311.970	311.970
		m	D180 x 10.7mm					392.730	392.730	392.730
		m	D200 x 9.6mm					398.890	398.890	398.890
		m	D200 x 11.9mm					492.160	492.160	492.160
		m	D225 x 8.6mm					401.610	401.610	401.610
		m	D225 x 10.8mm					502.310	502.310	502.310
		m	D225 x 13.4mm					604.910	604.910	604.910
		m	D250 x 9.6mm					497.500	497.500	497.500
		m	D250 x 11.9mm					612.970	612.970	612.970
		m	D250 x 14.8mm					749.470	749.470	749.470
		m	D280 x 13.4mm					781.920	781.920	781.920
		m	D280 x 16.6mm					933.830	933.830	933.830
		m	D280 x 20.6mm					1.154.890	1.154.890	1.154.890
		m	D315 x 15.0mm					979.510	979.510	979.510
		m	D315 x 18.7mm					1.189.150	1.189.150	1.189.150
		m	D355 x 16.9mm					1.231.750	1.231.750	1.231.750
		m	D355 x 21.1mm					1.511.180	1.511.180	1.511.180
		m	D400 x 15.3mm					1.260.660	1.260.660	1.260.660
		m	D400 x 19.1mm					1.579.610	1.579.610	1.579.610
		m	D400 x 23.7mm					1.920.220	1.920.220	1.920.220
		m	D450 x 17.2mm					1.611.060	1.611.060	1.611.060
		m	D450 x 21.5mm					1.982.760	1.982.760	1.982.760
		m	D450 x 26.7mm					2.426.430	2.426.430	2.426.430
		m	D500 x 19.1mm					1.962.010	1.962.010	1.962.010
		m	D500 x 23.9mm					2.459.690	2.459.690	2.459.690
		m	D500 x 29.7mm					3.017.380	3.017.380	3.017.380
		m	D560 x 21.4mm					2.694.620	2.694.620	2.694.620
		m	D560 x 26.7mm					3.322.730	3.322.730	3.322.730
		m	D560 x 33.2mm					4.079.540	4.079.540	4.079.540
		m	D630 x 24.1mm					3.414.270	3.414.270	3.414.270
		m	D630 x 30.0mm					4.198.280	4.198.280	4.198.280
		m	D630 x 37.4mm					5.167.180	5.167.180	5.167.180
		m	D710 x 27.2mm					4.346.920	4.346.920	4.346.920
		m	D710 x 33.9mm					5.352.980	5.352.980	5.352.980
		m	D710 x 42.1mm					6.566.600	6.566.600	6.566.600
		m	D800 x 30.6mm					5.505.250	5.505.250	5.505.250
		m	D800 x 38.1mm					6.785.040	6.785.040	6.785.040

Ống HDPE - PE100
tiêu chuẩn ISO 4427-
2:2007

TCVN
7305-
2:2010

DNP
Holding

Việt
Nam

Miễn
phí vận
chuyển
nếu
đơn
hàng
trên
100
triệu
đồng

Tại nhà
máy: KCN
Biên Hòa
1, tỉnh
Đồng Nai

Báo giá
của
Công ty
CP DNP
Holding

			m	D800 x 47.4mm					8.326.760	8.326.760	8.326.760
			m	D900 x 34.4mm					6.962.690	6.962.690	6.962.690
			m	D900 x 42.9mm					8.585.080	8.585.080	8.585.080
			m	D900 x 53.3mm					10.532.850	10.532.850	10.532.850
			m	D1000 x 38.2mm					8.591.420	8.591.420	8.591.420
			m	D1000 x 47.7mm					10.607.170	10.607.170	10.607.170
			m	D1000 x 59.3mm					13.017.190	13.017.190	13.017.190
	Phụ kiện đúc HDPE hàn đối đầu - PE100 - PN10 - ISO 4427-3:2007	ĐẦU BÍCH	cái	110mm					115.500	115.500	115.500
			cái	160mm					265.000	265.000	265.000
			cái	225mm					626.400	626.400	626.400
			cái	315mm					1.284.000	1.284.000	1.284.000
			cái	400mm					2.200.000	2.200.000	2.200.000
			cái	450mm					3.024.000	3.024.000	3.024.000
			cái	500mm					4.173.000	4.173.000	4.173.000
			cái	560mm					5.936.000	5.936.000	5.936.000
			cái	630mm					7.085.000	7.085.000	7.085.000
			cái	710mm					10.429.000	10.429.000	10.429.000
			cái	800mm					11.854.000	11.854.000	11.854.000
			cái	900mm					14.248.000	14.248.000	14.248.000
			cái	1000mm					21.371.000	21.371.000	21.371.000
			CO/CÚT 90°	cái	110mm					184.800	184.800
		cái		160mm					445.200	445.200	445.200
		cái		200mm					757.900	757.900	757.900
		cái		225mm					1.296.000	1.296.000	1.296.000
		cái		315mm					2.675.000	2.675.000	2.675.000
		cái		400mm					5.280.000	5.280.000	5.280.000
		cái		450mm					15.120.000	15.120.000	15.120.000
		cái		500mm					19.260.000	19.260.000	19.260.000
		CO/CÚT 45°	cái	560mm				27.560.000	27.560.000	27.560.000	
			cái	110mm				154.000	154.000	154.000	
			cái	160mm				339.200	339.200	339.200	
			cái	200mm				614.800	614.800	614.800	
			cái	225mm				972.000	972.000	972.000	
			cái	315mm				2.086.500	2.086.500	2.086.500	
			cái	400mm				3.960.000	3.960.000	3.960.000	
			cái	450mm				10.800.000	10.800.000	10.800.000	
		TÊ ĐÈU	cái	560mm				20.140.000	20.140.000	20.140.000	
			cái	110mm				275.000	275.000	275.000	
			cái	160mm				614.800	614.800	614.800	
			cái	200mm				1.113.000	1.113.000	1.113.000	
	cái		225mm				1.944.000	1.944.000	1.944.000		
	cái		315mm				4.494.000	4.494.000	4.494.000		
	cái		400mm				8.250.000	8.250.000	8.250.000		
		cái	450mm			21.600.000	21.600.000	21.600.000			
		cái	560mm			44.520.000	44.520.000	44.520.000			

			m		DN20 (PN16)					7.650	7.650	7.650
			m		DN20 (PN20)					9.000	9.000	9.000
			m		DN25 (PN10)					9.270	9.270	9.270
			m		DN25 (PN12.5)					9.720	9.720	9.720
			m		DN25 (PN16)					11.610	11.610	11.610
			m		DN32 (PN10)					13.050	13.050	13.050
			m		DN32 (PN12.5)					15.930	15.930	15.930
			m		DN32 (PN16)					18.630	18.630	18.630
			m		DN40 (PN10)					19.890	19.890	19.890
			m		DN40 (PN12.5)					24.030	24.030	24.030
			m		DN50 (PN8)					25.560	25.560	25.560
			m		DN50 (PN10)					30.510	30.510	30.510
			m		DN50 (PN12.5)					36.720	36.720	36.720
			m		DN50 (PN16)					44.820	44.820	44.820
			m		DN63 (PN8)					39.690	39.690	39.690
			m		DN63 (PN10)					48.780	48.780	48.780
			m		DN63 (PN12.5)					59.130	59.130	59.130
			m		DN75 (PN8)					56.430	56.430	56.430
			m		DN75 (PN10)					69.570	69.570	69.570
			m		DN75 (PN12.5)					83.880	83.880	83.880
			m		DN90 (PN8)					89.100	89.100	89.100
			m		DN90 (PN10)					98.730	98.730	98.730
			m		DN90 (PN12.5)					119.340	119.340	119.340
			m		DN110 (PN8)					119.610	119.610	119.610
			m		DN110 (PN10)					149.580	149.580	149.580
			m		DN110 (PN12.5)					178.740	178.740	178.740
			m		DN110 (PN16)					215.820	215.820	215.820
			m		DN125 (PN8)					154.440	154.440	154.440
			m		DN125 (PN10)					188.820	188.820	188.820
			m		DN125 (PN12.5)					230.130	230.130	230.130
			m		DN140 (PN8)					192.330	192.330	192.330
			m		DN140 (PN10)					235.710	235.710	235.710
			m		DN140 (PN12.5)					285.480	285.480	285.480
			m		DN160 (PN8)					252.540	252.540	252.540
			m		DN160 (PN10)					309.780	309.780	309.780
			m		DN160 (PN16)					457.740	457.740	457.740
			m		DN180 (PN8)					317.970	317.970	317.970
			m		DN200 (PN8)					396.090	396.090	396.090
			m		DN200 (PN10)					488.700	488.700	488.700
			m		DN200 (PN12.5)					581.940	581.940	581.940
			m		DN225 (PN8)					498.780	498.780	498.780
			m		DN225 (PN10)					600.660	600.660	600.660
			m		DN250 (PN6)					494.010	494.010	494.010
			m		DN250 (PN8)					608.670	608.670	608.670
			m		DN250 (PN10)					744.210	744.210	744.210

Ống HDPE PE 100

TCVN
7305

		m	DN42 (PN 10)					22.374	22.374	22.374
		m	DN42 (PN 12.5)					26.334	26.334	26.334
		m	DN42 (PN 16)					32.571	32.571	32.571
		m	DN48 (PN 6)					20.493	20.493	20.493
		m	DN48 (PN 8)					23.463	23.463	23.463
		m	DN48 (PN 10)					27.027	27.027	27.027
		m	DN48 (PN 12.5)					32.670	32.670	32.670
		m	DN60 (PN 5)					27.225	27.225	27.225
		m	DN60 (PN 6)	Thuận	Việt			33.165	33.165	33.165
		m	DN60 (PN 8)	Phát	Nam			38.610	38.610	38.610
		m	DN60 (PN 10)					46.728	46.728	46.728
		m	DN60 (PN 12.5)					58.608	58.608	58.608
		m	DN75 (NTC)					31.878	31.878	31.878
		m	DN75 (PN 5)					37.224	37.224	37.224
		m	DN75 (PN 6)					42.174	42.174	42.174
		m	DN75 (PN 8)					54.945	54.945	54.945
		m	DN75 (PN 10)					68.112	68.112	68.112
		m	DN75 (PN 12.5)					85.635	85.635	85.635
		m	DN75 (PN 16)					103.356	103.356	103.356
		m	DN75 (PN 25)					149.391	149.391	149.391
		m	DN90 (PN 4)					44.451	44.451	44.451
		m	DN90 (PN 5)					52.074	52.074	52.074
		m	DN90 (PN 6)					60.192	60.192	60.192
		m	DN90 (PN 8.0)					78.903	78.903	78.903
		m	DN90 (PN 10.0)					98.010	98.010	98.010
		m	DN90 (PN 12.5)					121.770	121.770	121.770
		m	DN90 (PN 16.0)	TCVN				147.114	147.114	147.114
		m	DN110 (PN 5.0)	8491				77.517	77.517	77.517
		m	DN110 (PN 6.0)					88.209	88.209	88.209
		m	DN110 (PN 8.0)					123.552	123.552	123.552
		m	DN110 (PN 10.0)					147.906	147.906	147.906
		m	DN110 (PN 12.5)					182.556	182.556	182.556
		m	DN110 (PN 16.0)					221.265	221.265	221.265
		m	DN125 (PN 6.0)					113.553	113.553	113.553
		m	DN125 (PN 8.0)					144.045	144.045	144.045
		m	DN125 (PN 10.0)					181.467	181.467	181.467
		m	DN140 (PN 5.0)					119.790	119.790	119.790
		m	DN140 (PN 6)					141.174	141.174	141.174
		m	DN140 (PN 8)					188.892	188.892	188.892
		m	DN140 (PN 10)					231.165	231.165	231.165
		m	DN160 (PN 5)					158.400	158.400	158.400
		m	DN160 (PN 6)					182.853	182.853	182.853
		m	DN160 (PN 8)					236.511	236.511	236.511
		m	DN160 (PN 10)					300.069	300.069	300.069
		m	DN160 (PN 12.5)					368.379	368.379	368.379

Vật tư ngành nước

Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5

TCVN 8491

Thuận Phát

Việt Nam

Theo thỏa thuận hợp đồng

Vận chuyển tận chân công trình

Báo giá của Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Thuận Phát

			m		D110 PN20					775.890	775.890	775.890						
			m		D125 PN20					1.044.000	1.044.000	1.044.000						
			m		D140 PN20					1.326.150	1.326.150	1.326.150						
			m		D160 PN20					1.763.460	1.763.460	1.763.460						
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp	m	TCVN 11821	ø 150 SN 4					105.000	105.000	105.000						
			m		ø 200 SN 4						188.000	188.000	188.000					
			m		ø 250 SN 4						278.000	278.000	278.000					
			m		ø 300 SN 4						388.000	388.000	388.000					
			m		ø 400 SN 4						656.000	656.000	656.000					
			m		ø 500 SN 4						992.000	992.000	992.000					
			m		ø 600 SN 4						1.358.000	1.358.000	1.358.000					
			m		ø 150 SN 8						122.000	122.000	122.000					
			m		ø 200 SN 8						218.000	218.000	218.000					
			m		ø 250 SN 8						322.000	322.000	322.000					
			m		ø 300 SN 8						448.000	448.000	448.000					
			m		ø 400 SN 8						758.000	758.000	758.000					
			m		ø 500 SN 8						1.036.000	1.036.000	1.036.000					
			m		ø 600 SN 8						2.015.000	2.015.000	2.015.000					
5	Các loại cửa, khung nhôm																	
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO		Cửa đi mở quay		m ²	TCVN 9366-2-2012	Màu trắng, dày 2mm	GIA VIỆT WINDOW		Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt	2.470.000	2.470.000	2.470.000			
		Cửa đi mở lùa	m ²	1.740.000	1.740.000								1.740.000					
		Cửa sổ mở quay	m ²	2.280.000	2.280.000								2.280.000					
		Cửa sổ mở hất	m ²	2.510.000	2.510.000								2.510.000					
		Cửa sổ mở lùa	m ²	1.610.000	1.610.000								1.610.000					
		Vách kính <2m2	m ²	1.200.000	1.200.000								1.200.000					
		Vách kính >2m2	m ²	1.090.000	1.090.000								1.090.000					
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 7451-2004										Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Golking và		1.850.000	1.850.000	1.850.000
		Cửa đi mở lùa	m ²		1.400.000	1.400.000							1.400.000					
		Cửa sổ mở quay	m ²		1.630.000	1.630.000							1.630.000					
		Cửa sổ mở lùa	m ²		1.290.000	1.290.000							1.290.000					
		Vách kính <2m ²	m ²		1.045.000	1.045.000							1.045.000					

	Vách kính >2m ²	m ²						kính trắng dày 5mm		870.000	870.000	870.000
	Vách cố định.	m ²								1.340.000	1.340.000	1.340.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m ²								1.924.000	1.924.000	1.924.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m ²								2.002.000	2.002.000	2.002.000
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m ²								1.601.000	1.601.000	1.601.000
	Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m ²								1.488.000	1.488.000	1.488.000
	Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m ²								1.899.000	1.899.000	1.899.000
	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²								1.463.000	1.463.000	1.463.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²								1.807.000	1.807.000	1.807.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²								1.693.000	1.693.000	1.693.000
	Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m ²								1.601.000	1.601.000	1.601.000
	Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m ²								1.488.000	1.488.000	1.488.000
	Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m ²								1.663.000	1.663.000	1.663.000
	Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²								1.463.000	1.463.000	1.463.000
	Vách cố định.	m ²								1.392.000	1.392.000	1.392.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²								2.444.000	2.444.000	2.444.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²								2.420.000	2.420.000	2.420.000
	Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m ²								2.390.000	2.390.000	2.390.000
	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m ²								2.258.000	2.258.000	2.258.000
	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m ²								2.486.000	2.486.000	2.486.000
	Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m ²								2.233.000	2.233.000	2.233.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m ²								2.368.000	2.368.000	2.368.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m ²								2.430.000	2.430.000	2.430.000

	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m ²	TCVN197 -1:2014 TCVN125 13-7:2018	Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.	2.343.000	2.343.000	2.343.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m ²						Dày 1.2mm (±5%).	1.965.000	1.965.000	1.965.000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m ²							2.073.000	2.073.000	2.073.000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²							1.940.000	1.940.000	1.940.000
	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m ²							1.435.000	1.435.000	1.435.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²						Dày 1.2mm (±5%).	2.371.000	2.371.000	2.371.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²							2.430.000	2.430.000	2.430.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m ²						Dày 1.0mm (±5%).	2.223.000	2.223.000	2.223.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m ²							2.637.000	2.637.000	2.637.000
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²							2.828.000	2.828.000	2.828.000
		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất	m ²						Dày 2.0mm (±5%).	2.959.000	2.959.000	2.959.000
		Hệ vách dựng dẫu đồ.	m ²							2.643.000	2.643.000	2.643.000
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²		2.768.000	2.768.000	2.768.000					
		Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hất	m ²	Dày 2.0mm (±5%).	2.899.000	2.899.000	2.899.000					
		Hệ vách dựng dẫu đồ+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m ²		2.583.000	2.583.000	2.583.000					
	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m ²		6.005.000	6.005.000	6.005.000					
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m ²		5.572.000	5.572.000	5.572.000					
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m ²		5.814.000	5.814.000	5.814.000					
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m ²	Dày 2.0mm (±5%).	5.000.000	5.000.000	5.000.000					
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m ²		4.616.000	4.616.000	4.616.000					
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140	m ²		4.628.000	4.628.000	4.628.000					
					Báo giá của							

	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m ²
	Hệ Châu Âu 60 SINGVRO: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định	m ²
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay	m ²
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²
		Cửa đi 4 cánh mở quay	m ²
	Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.		m ²
		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²

	Dày 1.4mm (±5%.)
	Dày 2.0mm (±5%.)
	Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to
	Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan
	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền
	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.

Công ty CP Tập đoàn Singhal	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	2.213.000	2.213.000	2.213.000
	3.708.000	3.708.000	3.708.000
	3.650.000	3.650.000	3.650.000
	4.743.000	4.743.000	4.743.000
	4.973.000	4.973.000	4.973.000
	5.318.000	5.318.000	5.318.000
	3.260.000	3.260.000	3.260.000
	2.690.000	2.690.000	2.690.000
	3.170.000	3.170.000	3.170.000
2.680.000	2.680.000	2.680.000	

		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn					2.650.000	2.650.000	2.650.000
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền					1.940.000	1.940.000	1.940.000
		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền					1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Phụ trội kèm heo	Sơn bảo hành 10 năm	m ²							80.000	80.000	80.000
		Sơn bảo hành 15 năm	m ²							110.000	110.000	110.000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m ²							65.000	65.000	65.000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m ²							130.000	130.000	130.000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m ²							230.000	230.000	230.000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m ²							390.000	390.000	390.000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m ²							480.000	480.000	480.000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m ²							80.000	80.000	80.000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m ²							150.000	150.000	150.000
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m ²							230.000	230.000	230.000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m ²							560.000	560.000	560.000
									Cộng thêm vào đơn giá trên			

		Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²								3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²								3.141.000	3.141.000	3.141.000
		Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²								3.376.000	3.376.000	3.376.000

	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 1.6m x 2.7m							3.477.000	3.477.000	3.477.000
	Cửa đi LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 3.2m x 2.2m							4.267.000	4.267.000	4.267.000
	Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 3.2m x 2.7m							4.208.000	4.208.000	4.208.000
	Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015	Kích thước: 0.7m x 1.4m	Honda Metal Industries VN	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp	Báo giá của Công ty TNHH Long		3.159.000	3.159.000	3.159.000

		Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²	& H 8602:2010	Kích thước: 0.7m x 1.7m		cong	đặt	van NTV	3.191.000	3.191.000	3.191.000
		Cửa sổ bật LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.2m					3.446.000	3.446.000	3.446.000
		Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.7m					3.312.000	3.312.000	3.312.000
		Vách ngăn LV50, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m ²		Kích thước: 0.9m x 1.4m					1.424.000	1.424.000	1.424.000

		Vách ngăn LV50 chia ô, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m ²		Kích thước: 1.8m x 2.8m							1.248.000	1.248.000	1.248.000
		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.2m							3.530.000	3.530.000	3.530.000
		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.7m							3.258.000	3.258.000	3.258.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm							2.815.000	2.815.000	2.815.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm							2.570.000	2.570.000	2.570.000

		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.230.000	2.230.000	2.230.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.570.000	2.570.000	2.570.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.150.000	2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.470.000	2.470.000	2.470.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.180.000	2.180.000	2.180.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					1.800.000	1.800.000	1.800.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					1.700.000	1.700.000	1.700.000
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Cửa khung nhựa/nhôm, hàng hệ	HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm					2.750.000	2.750.000	2.750.000

	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²
	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²
	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²
	HỆ MẶT DỰNG NS- 65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²
	HỆ MẶT DỰNG NS- 65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²
	HỆ MẶT DỰNG NS- 65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m ²
	HỆ MẶT DỰNG NS- 50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m ²
	HỆ MẶT DỰNG NS- 50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ	m ²

Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm
Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm
Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm
Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long
Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm
Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm
Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm
Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm

2.300.000	2.300.000	2.300.000
2.900.000	2.900.000	2.900.000
3.000.000	3.000.000	3.000.000
3.400.000	3.400.000	3.400.000
3.350.000	3.350.000	3.350.000
3.200.000	3.200.000	3.200.000
2.910.000	2.910.000	2.910.000
2.860.000	2.860.000	2.860.000

	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m ²	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.750.000	1.750.000	1.750.000
	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.800.000	1.800.000	1.800.000
	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.600.000	1.600.000	1.600.000
	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.650.000	1.650.000	1.650.000
	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.750.000	1.750.000	1.750.000
	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.200.000	2.200.000	2.200.000
	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.250.000	2.250.000	2.250.000

		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.400.000	2.400.000	2.400.000
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.450.000	2.450.000	2.450.000
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.860.000	1.860.000	1.860.000
	Cửa khung nhựa/nhôm, hàng thông dụng	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						1.950.000	1.950.000	1.950.000
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.100.000	2.100.000	2.100.000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.150.000	2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.200.000	2.200.000	2.200.000
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.250.000	2.250.000	2.250.000

		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.400.000	2.400.000	2.400.000
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 2.0 mm						2.150.000	2.150.000	2.150.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 0.9 mm						1.900.000	1.900.000	1.900.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm						1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Cửa nhựa gỗ composite (Cánh cửa phẳng không trang trí, đã bao gồm phụ kiện: bản lề, khung nẹp, gioăng cao su giảm chấn; chưa bao gồm ổ khóa cửa)	Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.	m ²	TCVN 9366-1:2012	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.	Thiên Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện, không bao gồm chi phí vận chuyển.	Bảo giá của Công ty CP ĐT&PT CN Thiên Minh	2.050.000	2.050.000	2.050.000
Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.		m ²	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.		2.150.000						2.150.000	2.150.000	
Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 180mm đến 239mm.		m ²	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 180mmx40mm.		2.250.000						2.250.000	2.250.000	
Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 240mm đến 340mm.		m ²	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 240mmx40mm.		2.350.000						2.350.000	2.350.000	

	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m ²							1.760.000	1.760.000	1.760.000
	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²							2.145.000	2.145.000	2.145.000
	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²							2.585.000	2.585.000	2.585.000
	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²							2.585.000	2.585.000	2.585.000
	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²							2.145.000	2.145.000	2.145.000
	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²							2.200.000	2.200.000	2.200.000
	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²							2.200.000	2.200.000	2.200.000

	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²				2.035.000	2.035.000	2.035.000
	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm)	m ²				2.365.000	2.365.000	2.365.000
	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²				1.980.000	1.980.000	1.980.000
	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²				3.146.000	3.146.000	3.146.000
	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²				2.750.000	2.750.000	2.750.000
	V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m ²				2.882.000	2.882.000	2.882.000
	V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m ²				2.420.000	2.420.000	2.420.000

	V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m ²					3.146.000	3.146.000	3.146.000
	V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm, kính cường lực 12mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m ²					2.475.000	2.475.000	2.475.000
	V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m ²					3.366.000	3.366.000	3.366.000
	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	m ²					2.585.000	2.585.000	2.585.000
	V19: Cửa đi một cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²					2.310.000	2.310.000	2.310.000
	V20: Cửa đi 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²					2.200.000	2.200.000	2.200.000
	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²					2.420.000	2.420.000	2.420.000

	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²					2.090.000	2.090.000	2.090.000
	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²					2.090.000	2.090.000	2.090.000
	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²					2.057.000	2.057.000	2.057.000
	V25: Vách kính cố định hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²					1.903.000	1.903.000	1.903.000
	V26: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²					4.158.000	4.158.000	4.158.000
	V27: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²					4.290.000	4.290.000	4.290.000

		V27: Cửa trượt quay VFA 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²							2.728.000	2.728.000	2.728.000	
		V28: Cửa trượt quay VFA 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²							2.640.000	2.640.000	2.640.000	
	Cửa cuốn (bảo hành 5 năm)	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m ²					Giá chưa bao gồm moto, bộ lưu điện		2.227.000	2.227.000	2.227.000	
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m ²						2.080.000	2.080.000	2.080.000		
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m ²						2.407.000	2.407.000	2.407.000		
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m ²						2.587.000	2.587.000	2.587.000		
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m ²						3.039.000	3.039.000	3.039.000		
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m ²						2.769.000	2.769.000	2.769.000		
		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m ²						3.039.000	3.039.000	3.039.000		
6	Bê tông và các sản phẩm bê tông												
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM	M150	m ³	TCVN 9340:2012						819.444	819.444	819.444	
		M200	m ³							907.407	907.407	907.407	
		M250	m ³							990.741	990.741	990.741	
		M300	m ³							1.069.444	1.069.444	1.069.444	
		M350	m ³							1.185.185	1.185.185	1.185.185	
		M400	m ³							1.231.481	1.231.481	1.231.481	
		M450	m ³							1.291.667	1.291.667	1.291.667	
		M500	m ³							1.300.926	1.300.926	1.300.926	
	ỐNG CÔNG LY TÂM - H10	D300	m	TCVN	Dày 45mm, L=4	Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh tỉnh	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	328.704	328.704	328.704
		D400	m		Dày 45mm, L=4						384.259	384.259	384.259
		D600	m		Dày 60mm, L=4						587.963	587.963	587.963
		D800	m		Dày 80mm, L=4						837.963	837.963	837.963
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.064.815	1.064.815	1.064.815
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						1.814.815	1.814.815	1.814.815
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.435.185	2.435.185	2.435.185
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4.402.778	4.402.778	4.402.778

	ỐNG CỐNG LY TÂM - H30	D300	m	9113:2012	Dày 45mm, L=4				Khánh Hoà		368.704	368.704	368.704	
		D400	m		Dày 45mm, L=4						425.741	425.741	425.741	
		D600	m		Dày 60mm, L=4						658.981	658.981	658.981	
		D800	m		Dày 80mm, L=4						939.074	939.074	939.074	
	ỐNG CỐNG LY TÂM - H30	D1000	m		Dày 100mm, L=4						1.193.704	1.193.704	1.193.704	
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						2.033.981	2.033.981	2.033.981	
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2.728.611	2.728.611	2.728.611	
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4.932.685	4.932.685	4.932.685	
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012		GIA VIỆT			Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại kho Gia Việt (phường Phan Rang). Bao vận chuyển nội thành Phan Rang. Giá chưa bao gồm tiền công Bơm		1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³									930.000	930.000	930.000
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m ³									1.080.000	1.080.000	1.080.000
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³									1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³									1.170.000	1.170.000	1.170.000
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³									1.120.000	1.120.000	1.120.000
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³									1.215.000	1.215.000	1.215.000
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³									1.175.000	1.175.000	1.175.000
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³									1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³									1.220.000	1.220.000	1.220.000
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³									1.310.000	1.310.000	1.310.000
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³									1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³									1.480.000	1.480.000	1.480.000
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³									1.350.000	1.350.000	1.350.000
	Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³			1.560.000	1.560.000	1.560.000							
	Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³			1.420.000	1.420.000	1.420.000							
		Cống D300H10; L=4m	md								360.000	360.000	360.000	
		Cống D300H30; L=4m	md								377.000	377.000	377.000	
		Cống D400H10; L=4m	md								439.000	439.000	439.000	
		Cống D400H30; L=4m	md								456.000	456.000	456.000	
		Cống D600H10; L=4m	md								634.000	634.000	634.000	

		Cống D600H30; L=4m	md								665.000	665.000	665.000		
		Cống D800H10; L=4m	md								890.000	890.000	890.000		
		Cống D800H30; L=4m	md								937.000	937.000	937.000		
	Cống bê tông	Cống D1000H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		Theo thỏa thuận hợp đồng	Bán tại nhà máy (Phường Đô Vinh)		1.280.000	1.280.000	1.280.000		
		Cống D1000H30; L=4m	md				1.345.000			1.345.000	1.345.000				
		Cống D1200H10; L=3m	md				2.405.000			2.405.000	2.405.000				
		Cống D1200H30; L=3m	md				2.480.000			2.480.000	2.480.000				
		Cống D1500H10; L=3m	md				2.980.000			2.980.000	2.980.000				
		Cống D1500H30; L=3m	md				3.160.000			3.160.000	3.160.000				
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230: 2016				Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng (phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa)	Báo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	635.000	635.000	635.000		
		Dự ứng lực TN1-P	thanh								800.000	800.000	800.000		
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Via hè	bộ	TCVN 10333- 1:2014	1 bộ bao gồm (Hố thu nước mưa + Hố ga ngăn mùi)						10.486.111	10.589.111	10.589.111		
		Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Via hè	bộ		1 bộ bao gồm (Hố thu nước mưa + Hố ga ngăn mùi)							10.531.481	10.631.481	10.631.481	
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ		Kt: 780x380x 1000mm								7.926.852	8.026.852	8.026.852
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	bộ		Kt: 780x380x 1250mm	Busadco	Việt Nam						8.093.519	8.193.519	8.193.519
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ		Kt: 780x380x 1470mm.								8.260.185	8.360.185	8.360.185

	Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt, (Trọng lượng: 570 kg).	bộ		Kt: B400x530xH460mm			Địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bán ra vào thuận tiện	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	2.843.000	2.943.000	2.943.000
	Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt, (Trọng lượng: 649 kg).	bộ		Kt: B400x530xH840mm					3.793.000	3.893.000	3.893.000
Bê tông cốt sợi	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md	TCVN 12604-1:2019	BxHxL=1,92x4,0x2,0m	Busadco	Việt Nam			19.888.800	21.058.800	21.058.800
	Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,5x4,0x2,0m					22.309.400	23.479.400	23.479.400
	Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,2x4,0x2,0m					20.970.450	22.211.700	22.211.700
	Kè tường chữ L bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,55x4,0x2,0m					22.597.800	23.767.800	23.767.800
	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vệt)	md		BxHxL=2,72x4,0x1,5m					20.295.000	22.295.000	22.295.000
	Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=4,1x4,0x2,0m					23.588.056	25.810.278	25.810.278
	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=1,66x2,5x2,0m			13.399.352	15.158.612	15.158.612		
Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 1 ngăn- Lòng đường	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300-H500-L1000mm.	Busadco	Việt Nam	2.182.407	2.282.407	2.282.407		
	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn- Lòng đường	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm.			3.143.519	3.243.519	3.243.519		
	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Via hè	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm			5.481.000	5.581.000	5.581.000		
		md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm			5.481.000	5.581.000	5.581.000		
	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Lòng đường	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000mm			6.132.000	6.232.000	6.232.000		
		md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000mm			6.132.000	6.232.000	6.232.000		
	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=2,5m			287.037	287.037	287.037		

		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					300.926	300.926	300.926
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					379.630	379.630	379.630
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					400.000	400.000	400.000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					544.444	544.444	544.444
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					622.222	622.222	622.222
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					875.000	875.000	875.000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					935.185	935.185	935.185
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					1.342.593	1.342.593	1.342.593
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					1.481.481	1.481.481	1.481.481
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					2.189.815	2.189.815	2.189.815
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					2.268.519	2.268.519	2.268.519
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m					3.087.963	3.087.963	3.087.963
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m					3.268.519	3.268.519	3.268.519
	Ống BTCT thoát nước	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty CP CN V27	Việt Nam	Giá bán tại xưởng (Thôn Tây 3 xã Diên Điện, tỉnh Khánh Hòa), trên phương tiện vận chuyển bên mua.	Báo giá của Công ty Cổ phần Công nghiệp V27	300.926	300.926	300.926
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m					314.815	314.815	314.815

	Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md	L=4m				398.148	398.148	398.148
	Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m				425.926	425.926	425.926
	Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md	L=4m				574.074	574.074	574.074
	Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m				657.407	657.407	657.407
	Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md	L=4m				916.667	916.667	916.667
	Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m				998.148	998.148	998.148
	Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md	L=4m				1.388.889	1.388.889	1.388.889
	Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m				1.527.778	1.527.778	1.527.778
	Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md	L=3m				2.226.852	2.226.852	2.226.852
	Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=3m				2.310.185	2.310.185	2.310.185
	Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md	L=3m				3.143.519	3.143.519	3.143.519
	Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=3m				3.328.704	3.328.704	3.328.704
	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md	L=2,5m				291.667	291.667	291.667
	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=2,5m				305.556	305.556	305.556
	Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md	L=2,5m				384.259	384.259	384.259

		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m				407.407	407.407	407.407
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=2,5m				555.556	555.556	555.556
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m				634.259	634.259	634.259
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=2,5m				890.741	890.741	890.741
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m				930.556	930.556	930.556
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=2,5m				1.481.481	1.481.481	1.481.481
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m				1.574.074	1.574.074	1.574.074
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m				2.231.481	2.231.481	2.231.481
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m				2.314.815	2.314.815	2.314.815
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m				3.148.148	3.148.148	3.148.148
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m				3.333.333	3.333.333	3.333.333
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=4m				305.556	305.556	305.556
	Ống BTCT thoát nước sản xuất theo công nghệ Châu Âu	Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty 71 Việt Nam	Giá bán tại xưởng Thôn Tây 3 xã Diên Điện, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua.	Báo giá của Công ty TNHH 71	319.444	319.444	319.444
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=4m				402.778	402.778	402.778
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m				435.185	435.185	435.185

	Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md	L=4m				583.333	583.333	583.333
	Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m				666.667	666.667	666.667
	Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md	L=4m				935.185	935.185	935.185
	Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m				1.018.519	1.018.519	1.018.519
	Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md	L=4m				1.527.778	1.527.778	1.527.778
	Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=4m				1.652.778	1.652.778	1.652.778
	Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md	L=3m				2.342.593	2.342.593	2.342.593
	Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=3m				2.430.556	2.430.556	2.430.556
	Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md	L=3m				3.305.556	3.305.556	3.305.556
	Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=3m				3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Ống cống bê tông cốt thép D1800; Cấp tải thấp	md	L=2,75m				4.120.370	4.120.370	4.120.370
	Ống cống bê tông cốt thép D1800; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=2,75m				4.444.444	4.444.444	4.444.444
	Ống cống bê tông cốt thép D2000; Cấp tải thấp	md	L=2,65m				5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Ống cống bê tông cốt thép D2000; Cấp tải tiêu chuẩn	md	L=2,65m				5.416.667	5.416.667	5.416.667

	Tấm tường	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	m ²	TCVN 11524:201 6	Màu xám kích thước 100x600x(1.000- 3.600)			Tạm ứng trước 30% giá trị theo hợp đồng	Giá tại Nhà máy: KCN Diên Phú, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	255.000	255.000	255.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	m ²		Màu xám kích thước 140x600x(1.000- 3.600)						285.000	285.000	285.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²		Màu xám kích thước 100x600x(1.000- 3.600)						570.000	570.000	570.000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²		Màu xám kích thước 140x600x(1.000- 3.600)						610.000	610.000	610.000

		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B	Bộ	<p>Hệ thống cấu thành gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ thut nước 01B Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác (gang cầu) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm 						10.000.000	10.000.000	10.000.000
--	--	---	----	---	--	--	--	--	--	------------	------------	------------

Hệ thống hồ ga thu
nước ngăn mùi chống
muối SIGEN-04A

Hệ thống cấu thành
gồm:
- Hồ ga cho hệ
thống thoát nước
04A: KT ngoài
580x1000x670mm;
KT trong
440x860x600mm;
(BTCT M300)
- Song chắn rác
(gang cầu), KT
920x500x45mm
- Cơ cấu ngăn mùi
cho hồ ga SG-09,
vật liệu nhựa ABS
- Tấm lọc nước
(nhựa PPR) SG-09
kích thước
854x432x100mm,
chiều dày 5mm
- Logo: Đùng bỏ rác
nơi đây , rác làm tắc
cống gây ngập nước

13.000.000

13.000.000

13.000.000

	<p><i>Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải</i></p>	<p>Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A-BVHD (bó via hệ đứng)</p>	<p>Cập nhật 01:2025 TCCS.02: 2020/SIGEN</p>	<p>Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó via hệ đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đùng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước</p>	<p>SiGen</p>	<p>Việt Nam</p>	<p>Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu</p>	<p>Giá giao tại kho (số 780/11/10 Bình Giã, TP. HCM), chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các cơ nối và phí vận chuyển</p>	<p>Báo giá của Công ty TNHH SIGEN</p>	<p>13.000.000</p>	<p>13.000.000</p>	<p>13.000.000</p>
--	---	--	---	---	--------------	-----------------	--	---	---------------------------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)

Hệ thống cấu thành gồm:
- Hồ ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300)
- Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm
- Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, vật liệu nhựa ABS
- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm
- Logo: Đùng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước

13.000.000

13.000.000

13.000.000

	<p>Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối SIGEN-07A</p>		<p>Hệ thống cấu thành gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS 						9.500.000	9.500.000	9.500.000
	<p>Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)</p>		<p>Hệ thống cấu thành gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS 						11.500.000	11.500.000	11.500.000

		Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-09, nhựa ABS						11.500.000	11.500.000	11.500.000
--	--	--	----	---	--	--	--	--	--	------------	------------	------------

7 Sơn, bột bả và chống thấm các loại													
		Jotaplast 5L	thùng								575.000	575.000	575.000
		Jotaplast 17L	thùng								1.675.000	1.675.000	1.675.000
		Essence để lau chùi 1L	thùng								273.000	273.000	273.000
		Essence để lau chùi 5L	thùng								1.179.000	1.179.000	1.179.000
		Essence để lau chùi 17L	thùng								3.703.000	3.703.000	3.703.000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng								1.155.000	1.155.000	1.155.000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng								3.545.000	3.545.000	3.545.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng								325.000	325.000	325.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng								1.395.000	1.395.000	1.395.000
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng								4.005.000	4.005.000	4.005.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng								325.000	325.000	325.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng								1.395.000	1.395.000	1.395.000
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng								4.005.000	4.005.000	4.005.000
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng								405.000	405.000	405.000

		Tough Shield 17L	thùng									3.720.000	3.720.000	3.720.000
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao									370.000	370.000	370.000
		Bột jotun ngoài	bao									490.000	490.000	490.000
		Bột jotun trong & ngoài	bao									510.000	510.000	510.000
		Kenny In trong nhà 5L	thùng									507.000	507.000	507.000
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 15L	thùng									1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Kenny light trong nhà 1L	thùng									199.000	199.000	199.000
		Kenny light trong nhà 5L	thùng									730.000	730.000	730.000
		Kenny light trong nhà 15L	thùng									1.884.000	1.884.000	1.884.000
		Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng									4.018.000	4.018.000	4.018.000
		Kenny plus exterior 1L	thùng									227.000	227.000	227.000
		Kenny plus exterior 5L	thùng									867.000	867.000	867.000
		Kenny plus exterior 15L	thùng									2.453.000	2.453.000	2.453.000
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng									319.000	319.000	319.000
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng									1.508.000	1.508.000	1.508.000
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng									4.754.000	4.754.000	4.754.000
		Kenny primer 5L	thùng									907.000	907.000	907.000
		Kenny primer 18L	thùng									2.986.000	2.986.000	2.986.000
		Kenny sealer 5L	thùng									779.000	779.000	779.000
		Kenny sealer 18L	thùng									2.339.000	2.339.000	2.339.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng									1.013.000	1.013.000	1.013.000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng									3.499.000	3.499.000	3.499.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng									1.082.000	1.082.000	1.082.000
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng									3.590.000	3.590.000	3.590.000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng									198.000	198.000	198.000
	Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng									686.000	686.000	686.000	
	Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng									3.336.000	3.336.000	3.336.000	

JOTUN

Việt Nam

Theo thỏa thuận hợp đồng

Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)

	Bột KENNNY	Bột Kenny trong Angle 40kg	bao							270.000	270.000	270.000
		Bột Kenny ngoài Angle 40kg	bao							300.000	300.000	300.000
		KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoài thất chất lượng cao) 40kg	bao							400.000	400.000	400.000
		Bột trét ngoài thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg					627.778	627.778	627.778
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg					474.074	474.074	474.074
		Bột trét nội thất KOVA DX	bao		Bao 40kg					463.889	463.889	463.889
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg					3.454.630	3.454.630	3.454.630
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng		Thùng 22kg					3.318.519	3.318.519	3.318.519
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	thùng	TCCS262:2024	Thùng 22kg					3.863.889	3.863.889	3.863.889
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 22kg					4.713.889	4.713.889	4.713.889
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018	Thùng 4kg					616.667	616.667	616.667
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023	Thùng 25kg					953.704	953.704	953.704
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018	Bộ 5kg					788.889	788.889	788.889
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	bộ	TCCS86:2018	Bộ 10kg					900.000	900.000	900.000
		Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024	Lon 1L					318.519	318.519	318.519
		Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023	Thùng 4L					1.091.667	1.091.667	1.091.667
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	TCCS72:2018	Bộ 5kg					1.997.222	1.997.222	1.997.222
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	TCCS74:2018	Bộ 5kg					2.273.148	2.273.148	2.273.148

	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sần	bộ	TCCS71:2018	Bộ 5kg
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sần kháng khuẩn	bộ	TCCS73:2018	Bộ 5kg
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	TCCS106:2018	Bộ 5kg
	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg
	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018	Thùng 5kg
	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	TCCS65:2018	Thùng 20kg
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		Thùng 16 lít
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng		Thùng 16 lít
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng		Thùng 16 lít
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng		Thùng 16 lít
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	thùng		Thùng 16 lít
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng		Thùng 16 lít
	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng		Thùng 16 lít
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng		Thùng 16 lít
	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ SELF-CLEANING	thùng		Thùng 3.5L
	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon		Lon 1kg
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng		Thùng 16 lít

NANOPR
O

Việt
Nam

Vận
chuyển tới
chân công
trình

Báo giá
của
Công Ty
TNHH
KOVA
NANOP
RO

1.997.222	1.997.222	1.997.222
2.273.148	2.273.148	2.273.148
1.089.815	1.089.815	1.089.815
5.232.407	5.232.407	5.232.407
1.787.037	1.787.037	1.787.037
4.646.296	4.646.296	4.646.296
2.759.259	2.759.259	2.759.259
3.573.148	3.573.148	3.573.148
1.912.963	1.912.963	1.912.963
6.546.296	6.546.296	6.546.296
5.727.778	5.727.778	5.727.778
4.435.185	4.435.185	4.435.185
3.073.148	3.073.148	3.073.148
2.697.222	2.697.222	2.697.222
1.983.333	1.983.333	1.983.333
606.481	606.481	606.481
4.140.741	4.140.741	4.140.741

	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít			4.549.074	4.549.074	4.549.074
	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng		Thùng 16 lít			1.013.889	1.013.889	1.013.889
	Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng		Thùng 16 lít			1.730.556	1.730.556	1.730.556
	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng		Thùng 16 lít			1.712.963	1.712.963	1.712.963
	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 16 lít			2.443.519	2.443.519	2.443.519
	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng		Thùng 16 lít			1.325.000	1.325.000	1.325.000
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng		Thùng 16 lít			6.637.037	6.637.037	6.637.037
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng		Thùng 16 lít			7.546.296	7.546.296	7.546.296
	Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng		Thùng 16 lít			4.363.889	4.363.889	4.363.889
	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng		Thùng 16 lít			2.687.037	2.687.037	2.687.037
	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng		Thùng 16 lít			1.809.259	1.809.259	1.809.259
	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng		Thùng 16 lít			1.554.630	1.554.630	1.554.630
	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng		Thùng 16 lít			1.173.148	1.173.148	1.173.148
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít			2.263.889	2.263.889	2.263.889
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng		Thùng 16 lít			4.246.296	4.246.296	4.246.296
	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng		Thùng 16 lít			3.373.148	3.373.148	3.373.148
	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng	Thùng 16 lít			2.718.519	2.718.519	2.718.519	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng	Thùng 16 lít			2.646.296	2.646.296	2.646.296	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	Thùng 16 lít			3.518.519	3.518.519	3.518.519	

		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	TCCS84:2 018	Thùng 25kg				6.709.259	6.709.259	6.709.259
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg				7.891.667	7.891.667	7.891.667
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng		Thùng 25kg				9.400.000	9.400.000	9.400.000
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg				10.377.778	10.377.778	10.377.778
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	TCCS80:2 018	Thùng 25kg				5.509.259	5.509.259	5.509.259
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 25kg				6.650.926	6.650.926	6.650.926
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 20kg				9.223.148	9.223.148	9.223.148
	Sơn phủ trong nhà	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon	6 lít					367.000	367.000	367.000
			thùng	22.5 lít					1.133.000	1.133.000	1.133.000
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lon	6 lít					648.000	648.000	648.000
			thùng	22.5 lít					2.036.000	2.036.000	2.036.000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon	6 lít					580.000	580.000	580.000
			thùng	22.5 lít					2.031.000	2.031.000	2.031.000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lon	5.5 lít					1.007.000	1.007.000	1.007.000
			thùng	21.5 lít					3.150.000	3.150.000	3.150.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA	hộp	1.1 lít					413.000	413.000	413.000
			lon	5.5 lít					1.549.000	1.549.000	1.549.000
			thùng	19 lít					5.073.000	5.073.000	5.073.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER	hộp	1.1 lít					495.000	495.000	495.000
	lon		5.5 lít					1.913.000	1.913.000	1.913.000	
	thùng		19 lít					6.501.000	6.501.000	6.501.000	
	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR	hộp	1.1 lít					546.000	546.000	546.000	
		lon	5.5 lít					2.330.000	2.330.000	2.330.000	
		Sơn ngoại thất VALENTA ANTI -	lon	6 lít				766.000	766.000	766.000	

		VALENTA GUN DUST	thùng		22 lít							2.034.000	2.034.000	2.034.000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lon		5.5 lít							953.000	953.000	953.000
			thùng		21 lít							3.061.000	3.061.000	3.061.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		1.1 lít							561.000	561.000	561.000
			lon		5.3 lít							2.207.000	2.207.000	2.207.000
	Sơn phủ ngoài nhà		thùng		19 lít							6.790.000	6.790.000	6.790.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	hộp		1.1 lít							573.000	573.000	573.000
			lon		5.3 lít							2.245.000	2.245.000	2.245.000
		Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp		1.1 lít							579.000	579.000	579.000
			lon		5.5 lít							2.487.000	2.487.000	2.487.000
												559.000	559.000	559.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lon		6 lít							1.960.000	1.960.000	1.960.000
			thùng		22.5 lít							728.000	728.000	728.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lon	TCVN 8652:2012	6 lít							2.548.000	2.548.000	2.548.000
	Sơn lót		thùng		22.5 lít							1.009.000	1.009.000	1.009.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lon		5.5 lít							3.364.000	3.364.000	3.364.000
			thùng		20.5 lít							543.000	543.000	543.000
		Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lon		1.1 lít							2.170.000	2.170.000	2.170.000
			thùng		5 lít							974.000	974.000	974.000
		Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lon		5 lít							3.120.000	3.120.000	3.120.000
			thùng		19 lít							1.222.000	1.222.000	1.222.000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lon		5 lít							3.920.000	3.920.000	3.920.000
			thùng		19 lít							867.900	867.900	867.900
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon		5 lít							462.000	462.000	462.000
	Sơn nhũ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc,	hộp		1.1 lít									

Sơn Hà
Nội

Thanh
toán
ngay

Tại chân
công trình

Báo giá
của
Công ty
Cổ phần
sản xuất
sơn Hà
Nội

	Sơn màu	nhũ đồng	lon		5.5 lít						2.075.000	2.075.000	2.075.000
	Bột trét	Bột trét nội thất- SEALING	bao	TCVN723 9:2014	40 kg						410.000	410.000	410.000
		Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	bao										491.000
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng						94.100	94.100	94.100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao						31.100	31.100	31.100
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao							33.000	33.000
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao						44.100	44.100	44.100
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao							46.500	46.500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng						153.000	153.000	153.000
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		05kg/lon 25kg/thùng							190.500	190.500
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ						212.000	212.000	212.000
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao						25.000	25.000	25.000
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon						86.000	86.000	86.000
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	JIS K5551:20 18	04 kg/bộ 20 kg/bộ						178.500	178.500	178.500
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	JIS K5659:20 21	04 kg/bộ 20 kg/bộ						414.100	414.100	414.100
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	JIS	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần L.Q	203.700	203.700	203.700
		Matis gốc nước	kg	K5663:20	20 kg/bộ						81.200	81.200	81.200

		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	21	6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ					JOTON	470.500	470.500	470.500		
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng	JIS K5663:20 03	18 lít/thùng						5.755.300	5.755.300	5.755.300		
		Sơn lót (PROS Dữ Ấn)	thùng	TCCS 06:2011/L QJT	18 lít/thùng						2.855.000	2.855.000	2.855.000		
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						597.000	597.000	597.000		
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	JIS K5663:20 03	18 lít/thùng						2.792.800	2.792.800	2.792.800		
		Sơn lót (PROSIN Dữ Ấn)	thùng	TCCS 06:2011/L QJT	18 lít/thùng						1.786.500	1.786.500	1.786.500		
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						451.000	451.000	451.000		
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao							331.000	331.000	331.000	
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao							414.000	414.000	414.000	
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao							494.000	494.000	494.000	
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp						75.500	75.500	75.500		
		Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng		18 lít/thùng							1.782.000	1.782.000	1.782.000	
			lon		05 lít/lon								534.000	534.000	534.000
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon							973.000	973.000	973.000	
		Sơn nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng		18 lít/thùng							4.330.000	4.330.000	4.330.000	
			lon		05 lít/lon								1.266.500	1.266.500	1.266.500
			lon		01 lít/lon								302.000	302.000	302.000
		Sơn nước thoại thất JONY	thùng		18 lít/thùng							2.590.000	2.590.000	2.590.000	
			lon		05 lít/lon								867.500	867.500	867.500
	Sơn ngoại thất	Mykorlor Touch Semigloss Finish	thùng			18Lít/ thùng	4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Miễn phí vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH TM&DV Thiên Phú Ninh	7.196.364	7.196.364	7.196.364	
			thùng			15 Lít/ thùng						6.108.333	6.108.333	6.108.333	
		Mykorlor Touch Shiny Finish	thùng			18Lít/ thùng						5.603.636	5.603.636	5.603.636	
			thùng		15 Lít/ thùng	4.756.481						4.756.481	4.756.481		
	Sơn nội thất	Mykolor Touch Semigloss Finish For Interior	thùng		18Lít/ thùng	5.057.273						5.057.273	5.057.273		
			thùng		15 Lít/ thùng	4.292.593						4.292.593	4.292.593		

		Mykolor Touch Ilka Finish	thùng		15 lít/ thùng					Thuận	2.064.815	2.064.815	2.064.815	
	Sơn nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	JOTASHIELD Bền màu toàn diện	lít		1 lít/lon						625.000	625.000	625.000	
			lít		5 lít/lon							3.069.000	3.069.000	3.069.000
			lít		15 lít/thùng							8.329.000	8.329.000	8.329.000
		JOTASHIELD Bền màu tối ưu	lít		1 lít/lon							588.000	588.000	588.000
			lít		5 lít/lon							2.861.000	2.861.000	2.861.000
		JOTASHIELD Sạch vượt trội	lít		1 lít/lon							486.000	486.000	486.000
			lít		5 lít/lon							2.329.000	2.329.000	2.329.000
			lít		15 lít/thùng							6.810.000	6.810.000	6.810.000
		JOTASHIELD Che phủ vết nứt	lít		5 lít/lon							2.495.000	2.495.000	2.495.000
		JOTASHIELD Chống phai màu (mới)	lít		1 lít/lon							463.000	463.000	463.000
			lít		5 lít/lon							2.310.000	2.310.000	2.310.000
			lít		15 lít/thùng							6.755.000	6.755.000	6.755.000
		TOUGH SHIELD MAX	lít		5 lít/lon							1.602.000	1.602.000	1.602.000
			lít		17 lít/thùng							5.356.000	5.356.000	5.356.000
		TOUGH SHIELD	lít		5 lít/lon							935.000	935.000	935.000
			lít		17 lít/thùng							2.944.000	2.944.000	2.944.000
		WATERGUARD (Sơn chống thấm)	kg		6 kg/lon							1.378.000	1.378.000	1.378.000
			kg		20 kg/thùng							4.363.000	4.363.000	4.363.000
	Sơn nhũ tương nội thất (JOTUN)	MAJESTIC Đẹp nguyên bản	lít		1 lít/lon							505.000	505.000	505.000
			lít		5 lít/lon							2.153.000	2.153.000	2.153.000
			lít		15 lít/thùng							6.394.000	6.394.000	6.394.000
		MAJESTIC Sang trọng	lít		1 lít/lon							440.000	440.000	440.000
			lít		5 lít/lon							1.870.000	1.870.000	1.870.000
			lít		15 lít/thùng							5.560.000	5.560.000	5.560.000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít		1 lít/lon							375.000	375.000	375.000
			lít		5 lít/lon							1.602.000	1.602.000	1.602.000
			lít		15 lít/thùng							4.574.000	4.574.000	4.574.000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít		1 lít/lon							375.000	375.000	375.000
			lít		5 lít/lon							1.602.000	1.602.000	1.602.000
			lít		15 lít/thùng							4.574.000	4.574.000	4.574.000
		ESSENCE Che phủ tối đa bóng	lít		1 lít/lon							301.000	301.000	301.000
			lít		5 lít/lon							1.292.000	1.292.000	1.292.000
			lít		17 lít/thùng							3.708.000	3.708.000	3.708.000
		ESSENCE Che phủ tối đa mờ	lít		1 lít/lon							301.000	301.000	301.000
			lít		5 lít/lon							1.292.000	1.292.000	1.292.000
			lít		17 lít/thùng							3.708.000	3.708.000	3.708.000
	ESSENCE Dễ lau chùi	lít		1 lít/lon							253.000	253.000	253.000	
		lít		5 lít/lon							1.092.000	1.092.000	1.092.000	
		lít		17 lít/thùng							3.429.000	3.429.000	3.429.000	
	JOTAPLAST	lít		5 lít/lon							532.000	532.000	532.000	
		lít		17 lít/thùng							1.551.000	1.551.000	1.551.000	
	MAJESTIC PRIMER	lít		5 lít/lon							1.069.000	1.069.000	1.069.000	

		MAJESTIC PRIMER	lít		17 lít/thùng
		ESSENCE	lít		5 lít/lon
		Sơn lót chống kiềm	lít		17 lít/thùng
	Sơn lót nhũ trưng ngoại thất (JOTUN)	ULTRA PRIMER	lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng
		JOTASHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng
		TOUGH SHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng
	Bột trét (JOTUN)	JOTUN INTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội thất)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao
		JOTUN EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp ngoại thất)	kg		40 kg/bao
		JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	kg		40 kg/bao
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI HI- TECH SOLUTION	lít		1 lít/lon
		PAINTE (Sơn ngoại thất công nghệ mới - thách thức thời tiết)	lít		5 lít/lon
		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (Sơn ngoại thất bảo vệ vượt trội)	lít		1 lít/lon
			lít		5 lít/lon
			lít		18 lít/thùng
		SPEC WALLI PERFECTY (Sơn ngoại thất đẹp bền lâu)	lít		1 lít/lon
			lít		5 lít/lon
			lít		18 lít/thùng
		SPEC WALLI WATER BORNE (Sơn chống thấm cao cấp)	lít		3,1 lít/lon
			lít		17,5 lít/thùng
		SPEC WALLI WATER BORNE W01 (Sơn chống thấm cao cấp, đa chức năng)	lít		3,1 lít/lon
			lít		17,5 lít/thùng

3.310.000	3.310.000	3.310.000
1.002.000	1.002.000	1.002.000
3.200.000	3.200.000	3.200.000
1.431.000	1.431.000	1.431.000
4.514.000	4.514.000	4.514.000
1.329.000	1.329.000	1.329.000
4.199.000	4.199.000	4.199.000
1.032.000	1.032.000	1.032.000
3.310.000	3.310.000	3.310.000
343.000	343.000	343.000
454.000	454.000	454.000
472.000	472.000	472.000
537.000	537.000	537.000
2.507.000	2.507.000	2.507.000
450.000	450.000	450.000
1.876.000	1.876.000	1.876.000
6.301.000	6.301.000	6.301.000
352.000	352.000	352.000
1.535.000	1.535.000	1.535.000
5.186.000	5.186.000	5.186.000
1.181.000	1.181.000	1.181.000
4.852.000	4.852.000	4.852.000
1.213.000	1.213.000	1.213.000
5.389.000	5.389.000	5.389.000

		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR	lít		3,5 lít/lon
		(sơn chống thấm nhà liền kề ngoại thất chuyên dụng màu ghi)	lít		15 lít/thùng
		SPEC WALLI WATER STOP-ALL	lít	TCCS	0,875 lít/lon
		(Sơn chống thấm, ngăn nước gốc xi măng)	lít	991.10-1:2017	4,375 lít/lon
			lít		18 lít/thùng
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR	lít		1 lít/lon
		(Sơn nội thất bóng cao cấp)	lít		5 lít/lon
			lít		18 lít/thùng
		SPEC WALLI PURE MATT	lít		1 lít/lon
		(Sơn nội thất mờ cao cấp)	lít		5 lít/lon
			lít		18 lít/thùng
	Sơn lót ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR	lít	TCCS	4,375 lít/lon
		(Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối)	lít	202.10:2019	18 lít/thùng
		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR	lít	TCCS	4,375 lít/lon
		(Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	lít	846.10-1:2016	18 lít/thùng
		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR	lít	TCCS	4,375 lít/lon
		(Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	lít		17 lít/thùng
	Sơn lót nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR	lít	TCCS	4,375 lít/lon
		(Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	lít	848.10-1:2016	18 lít/thùng

4
ORANGE
S CO.,
LTD

Việt
Nam

Tùy
theo
điều
kiện
đơn
hàng

Đến chân
công trình

Báo giá
của
Công ty
TNHH
Lộc Phát
DK

	1.222.000	1.222.000	1.222.000
	4.167.000	4.167.000	4.167.000
	313.000	313.000	313.000
	1.407.000	1.407.000	1.407.000
	4.752.000	4.752.000	4.752.000
	323.000	323.000	323.000
	1.519.000	1.519.000	1.519.000
	4.776.000	4.776.000	4.776.000
	188.000	188.000	188.000
	814.000	814.000	814.000
	2.315.000	2.315.000	2.315.000
	1.813.000	1.813.000	1.813.000
	5.377.000	5.377.000	5.377.000
	1.726.000	1.726.000	1.726.000
	4.854.000	4.854.000	4.854.000
	1.297.000	1.297.000	1.297.000
	4.480.000	4.480.000	4.480.000
	1.308.000	1.308.000	1.308.000
	3.533.000	3.533.000	3.533.000

	BỘT TRÉT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường nội thất chất lượng cao)	kg	TCCS 843.10-1:2016	40 kg/bao					356.000	356.000	356.000
		SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét tường nội và ngoại thất chất lượng cao)	kg	TCCS 845.10-1:2016	40 kg/bao					444.000	444.000	444.000
	BỘT TRÉT (RAKEAN)	RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường trong nhà)	kg	TCCS 617.10-3:2014	40 kg/bao					306.000	306.000	306.000
		RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (Bột trét tường ngoài nhà)	kg	TCCS 616.10-3:2014	40 kg/bao					343.000	343.000	343.000
	Sơn tường dạng nhũ trong ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - GOLD. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon					186.000	186.000	186.000
			lít		5 lít/lon					870.000	870.000	870.000
			lít		18 lít/thùng					2.788.000	2.788.000	2.788.000
		VILAZA - EASY WASH. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon					291.000	291.000	291.000
			lít		5 lít/lon					1.308.000	1.308.000	1.308.000
			lít		18 lít/thùng					4.120.000	4.120.000	4.120.000
		VILAZA - SATIN. EXT (Sơn bóng ngoại thất cao cấp NANO)	lít		1 lít/lon					383.000	383.000	383.000
			lít		5 lít/lon					1.868.000	1.868.000	1.868.000
			lít		18 lít/thùng					5.619.000	5.619.000	5.619.000
		VILAZA - ALL IN ONE (Sơn siêu bóng ngoại thất)	lít		1 lít/lon					431.000	431.000	431.000
			lít		5 lít/lon					2.219.000	2.219.000	2.219.000
			lít		18 lít/thùng					6.462.000	6.462.000	6.462.000
	VANET - 5 IN 1 (Sơn nội thất tiêu chuẩn)	kg		6 kg/lon					396.000	396.000	396.000	
		kg		23 kg/ thùng					1.285.000	1.285.000	1.285.000	
	VILAZA - IN FAMI (Sơn nội thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon					133.000	133.000	133.000	
		lít		5 lít/lon					567.000	567.000	567.000	
		lít		18 lít/thùng					1.915.000	1.915.000	1.915.000	
						BEWIN & COATIN			Việt Nam			

	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất (VILAZA)	VILAZA - EASY WASH. INT (Sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	lít		1 lít/lon	G VIET NAM				192.000	192.000	192.000
			lít		5 lít/lon					1.036.000	1.036.000	1.036.000
			lít		18 lít/thùng					3.249.000	3.249.000	3.249.000
		VILAZA - IN FLAT (Sơn nội thất bóng hoàn hảo)	lít		1 lít/lon					291.000	291.000	291.000
			lít		5 lít/lon					1.403.000	1.403.000	1.403.000
			lít		18 lít/thùng					4.325.000	4.325.000	4.325.000
		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (Sơn siêu bóng sinh học nội thất)	lít		1 lít/lon					373.000	373.000	373.000
			lít		5 lít/lon					1.833.000	1.833.000	1.833.000
			lít		18 lít/thùng					5.557.000	5.557.000	5.557.000
	Sơn lót ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. EXT (Sơn lót kháng kiềm ngoại thất)	lít		6 kg/lon				1.139.000	1.139.000	1.139.000	
		lít		22kg /thùng				3.646.000	3.646.000	3.646.000		
	Sơn lót nội thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. INT (Sơn lót kháng kiềm nội thất)	lít		6 kg/lon				899.000	899.000	899.000	
			lít		24kg /thùng				2.898.000	2.898.000	2.898.000	
	Bột trét (VANET)	Nội thất	kg	TCVN	40 kg/bao				333.000	333.000	333.000	
		Ngoại thất	kg	7239:	40 kg/bao				366.000	366.000	366.000	
	Bột bả	Bột bả nội thất UNI ECO	bao	TCVN 7239:2014	40 kg				231.481	231.481	231.481	
		Bột bả nội thất cao cấp UNI HOME	bao	TCVN 13605:2023	40 kg				328.704	328.704	328.704	
		Bột bả ngoại thất cao cấp UNI HOME	bao	TCVN 6017:2015	40 kg				375.000	375.000	375.000	
	Sơn lót	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp UNI HOME POWERSEALER	thùng	TCVN 7239:2014 TCVN 13605:2023	17,5 lít				1.906.481	1.906.481	1.906.481	
		Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế UNI HOME ECOSEALER	thùng	TCVN 6017:2015	17,5 lít				1.249.074	1.249.074	1.249.074	
		Sơn nội thất kinh tế UNI HOME ECO	thùng		17,5 lít				610.185	610.185	610.185	
		Sơn nội thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng	TCVN 7007:2015	17,5 lít				887.963	887.963	887.963	

	Sơn nội thất	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng	TCVN 8653-4:2024	17,5 lít	Maxim Á Châu	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán tại kho (Cụm CN Hồ Nai 3, Đồng Nai)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Maxim Á Châu	1.971.296	1.971.296	1.971.296
		Sơn nội thất bóng mờ cao cấp UNI HOME PEARL GLOW	thùng	TCVN 10369:2014	17,5 lít						2.684.259	2.684.259	2.684.259
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPER DIAMOND	thùng		17,5 lít						3.860.185	3.860.185	3.860.185
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 8653-5:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít						1.915.741	1.915.741	1.915.741
		Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít						2.897.222	2.897.222	2.897.222
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp UNI HOME COLOUR PROTECT	thùng		17,5 lít						3.823.148	3.823.148	3.823.148
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPERPOWER	thùng		17,5 lít						5.091.667	5.091.667	5.091.667
	Chống thấm	Sơn chống thấm màu UNI HOME WG PLUS	thùng	BS EN 14891:2017	17,5 lít						2.777.778	2.777.778	2.777.778
		Sơn chống thấm sàn UNI HOME WP PLUS	thùng		17,5 lít						1.453.704	1.453.704	1.453.704
		Sơn chống thấm tường UNI HOME WS PLUS	thùng		17,5 lít						1.453.704	1.453.704	1.453.704
8	Gạch, đá các loại												
	ĐÁ XÂY DỰNG	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20mm			Khối lượng mua ≥ 1.000 m ³ /tháng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Đá Đèo Cậu, phường Đô Vinh, Khánh Hoà		200.000	200.000	200.000
		Đá 2x4	m ³		20x40mm						238.182	238.182	238.182
		Đá 5-10	m ³	TCVN 7572:2006	50x100mm						200.000	200.000	200.000
		Đá cấp phối loại 2	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=37,5mm						190.909	190.909	190.909

	GẠCH TUYNEN DU LONG	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Nhà máy gạch Du Long, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hoà	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.250	1.250	1.250						
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm					907	907	907						
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm					1.528	1.528	1.528						
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm					1.389	1.389	1.389						
	GẠCH TUYNEN MỸ SON	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm					Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho nhà máy gạch Mỹ Sơn, xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hoà	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.019	1.019	1.019			
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm								833	833	833			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm								1.343	1.343	1.343			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm								1.435	1.435	1.435			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm								1.204	1.204	1.204			
	GẠCH KHÔNG NUNG	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm								Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	4.083	4.083	4.083
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm											6.185	6.185	6.185
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x140x190mm											4.815	4.815	4.815
		Gạch đặc: M75	viên		190x90x60mm	1.019	1.019	1.019										
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm	5.556	5.556	5.556										
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm	1.111	1.111	1.111										
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m ²		100x200											200.000	200.000	200.000

	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m ²	200x200			177.000	177.000	177.000
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m ²	250x400			147.182	147.182	147.182
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m ²	250x400			156.364	156.364	156.364
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007,	m ²	300x600			244.444	244.444	244.444
		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001, 3060SNOW001	m ²	300x600			250.000	250.000	250.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m ²	400x800			250.000	250.000	250.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001- H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL017-H+,	m ²	400x800			295.370	295.370	295.370

		<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,</p>	m ²	200x200			653.981	653.981	653.981
		<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,</p>	m ²	300x600			200.000	200.000	200.000

	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON 001, 3060HOANGLIENSON 002, 3060HOANGLIENSON 003, 3060HOANGLIENSON 006, 3060HOANGLIENSON 007, 3060HOANGLIENSON 012, 3060HOANGLIENSON 013, 3060HOANGLIENSON 014, 3060HOANGLIENSON 015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,</p>	m ²	300x600			231.852	231.852	231.852
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007 -H+, 3060THACHDONG008 -H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA007, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012</p>	m ²	300x600			250.000	250.000	250.000

	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON 004, 3060HOANGLIENSON 008, 3060HOANGLIENSON 009, 3060HOANGLIENSON 010, 3060HOANGLIENSON 011, 3060HOANGLIENSON 016, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,</p>	m ²	300x600			268.241	268.241	268.241
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001 -H+, 3060THACHDONG002 -H+, 3060THACHDONG003 -H+, 3060THACHDONG004 -H+, 3060THACHDONG005 -H+, 3060THACHDONG006 -H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,</p>	m ²	300x600			359.444	359.444	359.444

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m ²	150x300			298.815	298.815	298.815
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m ²	300x300			210.093	210.093	210.093
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	m ²	300x300			230.926	230.926	230.926
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001L A, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m ²	400x400			196.296	196.296	196.296
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA0 01LA	m ²	400x400			217.593	217.593	217.593

	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,</p>	m ²	400x400			223.704	223.704	223.704
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+</p>	m ²	400x400			379.074	379.074	379.074
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004- H+,4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,</p>	m ²	200x800			313.889	313.889	313.889
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,</p>	m ²	400x800			327.778	327.778	327.778

	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,</p>	m ²	400x800			328.148	328.148	328.148
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001- FP, 6060TRANGAN002- FP, 6060TRANGAN003- FP, 6060TRANGAN004- FP, 6060TRANGAN005- FP, 6060TRANGAN006- FP, 6060TRANGAN007- FP, 6060VAMCODONG00 1-FP, 6060VAMCODONG00 2-FP, 6060VAMCODONG00 3-FP, 6060VAMCODONG00 4-FP, 6060VAMCODONG00 5-FP, 6060VAMCODONG00 6-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005.</p>	m ²	400x800			220.093	220.093	220.093

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAAO002,	m ²	TCVN 13113:202 0	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	233.333	233.333	233.333
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001- H+, 6060PHARAON006- H+, 6060PHARAON007- H+, 6060PHARAON008- H+, 6060PHARAON009- H+,	m ²		600x600					247.222	247.222	247.222
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS00 2-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSO N002-FP, 6060TRUONGSON003 -FP, 6060TRUONGSON004 -FP, 6060TRUONGSON005 -FP,	m ²		600x600					257.778	257.778	257.778

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001- FP-H+, 6060DONGVAN002- FP-H+, 6060DONGVAN003- FP-H+, 6060DONGVAN004- FP -H+, 6060PHARAON002- H+, 6060PHARAON003- H+, 6060PHARAON010- H+, 6060PHARAON011- H+, 6060PHARAON012- H+,	m ²	600x600			275.648	275.648	275.648
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSO N001-FP	m ²	600x600			285.556	285.556	285.556
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m ²	600x600			288.889	288.889	288.889
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004- H+, 6060PHARAON005- H+	m ²	600x600			303.241	303.241	303.241
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m ²	600x600			308.333	308.333	308.333

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005- FP-H+, 6060DONGVAN006- FP-H+, 6060DONGVAN007- FP-H+	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003- H+, 8080NAPOLEON004- H+, 8080NAPOLEON007- H+ 8080STONE004-FP- H+,	m ²
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001- H+, 8080PHARAON003- H+, 8080PHARAON006- H+,8080PHARAON009 -H+,	m ²

600x600
600x600
600x600
600x600
600x600

309.167	309.167	309.167
327.778	327.778	327.778
368.333	368.333	368.333
314.074	314.074	314.074
328.704	328.704	328.704

--

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS003- FP-H+, 8080FANSIPAN001- FP-H+, 8080FANSIPAN002- FP-H+, 8080FANSIPAN004- FP-H+, 8080FANSIPAN006- FP-H+, 8080FANSIPAN007- FP-H+, 8080PHARAON002- H+, 8080PHARAON009- H+, 8080PHARAON010- H+, 8080THUTHIEM001- FP-H+, 8080THUTHIEM002- FP-H+, 8080TRUONGSON001- -FP-H+, 8080TRUONGSON002- -FP-H+, 8080TRUONGSON003- -FP-H+,	m ²
--	----------------

800x800

--

--

--

344.630	344.630	344.630
---------	---------	---------

	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH00 1-H+, 8080THIENTHACH00 2-H+, 8080THIENTHACH00 3-H+, 8080THIENTHACH00 4-H+, 8080THIENTHACH00 5-H+, 8080THIENTHACH00 6-H+, 8080DB006, 8080DB100,</p>	m ²	800x800			359.444	359.444	359.444
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006- FP-H+</p>	m ²	800x800			361.944	361.944	361.944
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007- FP-H+, 8080DONGVAN008- FP-H+, 8080DONGVAN009- FP-H+, 8080DONGVAN010- FP-H+,</p>	m ²	800x800			396.389	396.389	396.389
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032</p>	m ²	800x800			414.815	414.815	414.815
	<p>Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004- H+, 8080PHARAON005- H+</p>	m ²	800x800			396.354	396.354	396.354

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004- FP-H+, 8080DONGVAN005- FP-H+, 8080DONGVAN006- FP-H+	m ²	800x800			429.074	429.074	429.074
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m ²	800x800			431.759	431.759	431.759
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m ²	800x800			450.000	450.000	450.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m ²	800x800			600.000	600.000	600.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP- H+, 100DONGVAN002-FP- H+, 100DONGVAN003-FP- H+, 100DONGVAN008-FP- H+	m ²	1000x1000			476.852	476.852	476.852
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP- H+, 100DONGVAN007-FP- H+,	m ²	1000x1000			502.315	502.315	502.315
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP- H+, 100DONGVAN005-FP- H+,	m ²	1000x1000			557.870	557.870	557.870

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m ²	1000x1000			601.852	601.852	601.852
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m ²	1000x1000			660.000	660.000	660.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001- H+, 20120BANYAN002- H+, 20120BANYAN003- H+, 20120BANYAN004- H+, 20120BANYAN005-H+	m ²	200x1200			546.296	546.296	546.296
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+	m ²	600x1200			450.000	450.000	450.000
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG00 2FP-H+, 60120LANGBIANG00 8FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120STONE003-FP- H+	m ²	600x1200			537.037	537.037	537.037
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP- H+, 60120LANGBIANG00 5FP-H+, 60120LANGBIANG00 6FP-H+, 60120LANGBIANG00 7FP-H+	m ²	600x1200			916.667	916.667	916.667

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG00 9-FP-H+	m ²		600x1200					1.111.111	1.111.111	1.111.111	
	Ngói trắng men	Ngói lợp lớn Titan	viên	TCVN 9133:2011						29.444	29.444	29.444	
		Ngói nóc Titan	viên							41.667	41.667	41.667	
		Ngói chạc ba Titan	viên							166.667	166.667	166.667	
		Ngói chạc tư Titan	viên							203.704	203.704	203.704	
		Ngói chữ T Titan	viên							166.667	166.667	166.667	
		Ngói chặn cuối nóc Titan	viên							27.273	27.273	27.273	
		Ngói chặn cuối rìa Titan	viên							25.000	25.000	25.000	
		Đá 1x2 lọt sàng 22mm	m ³	TCVN 7570:2006	10x22mm	An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	Đủ khả năng cung ứng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	254.545	254.545	254.545
		Đá 1x2 lọt sàng 19mm	m ³		10x19mm						281.818	281.818	281.818
		Đá 1x2 lọt sàng 16mm	m ³		10x16mm						309.091	309.091	309.091
		Đá 2x4	m ³		20x40mm						236.364	236.364	236.364
		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m ³	TCCS 04:2022/V NRA	2,5x5cm						350.000	350.000	350.000
		Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	40x60mm						218.182	218.182	218.182
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo âm	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm						236.364	236.364	236.364
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo âm	m ³		Dmax=37,5mm						227.273	227.273	227.273
		Đá 10x19mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³	TCVN 7570:2006	10x19mm						304.545	304.545	304.545
		Đá 10x16mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³		10x16mm						359.091	359.091	359.091
		Đá mi 3x8mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³		3x8mm						272.727	272.727	272.727
		Đá mi bụi qua cối quay dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³								245.455	245.455	245.455
		Đá mi 3x8mm	m ³		3x8mm	245.455	245.455	245.455					
		Đá mi bụi	m ³			227.273	227.273	227.273					
		Đá loca quy cách	m ³			195.455	195.455	195.455					

		Đá loca xô bồ	m ³								140.909	140.909	140.909	
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng								121.000	121.000	121.000	
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng								125.000	125.000	125.000	
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng								121.000	121.000	121.000	
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m ²								115.000	115.000	115.000	
		Gạch lát nền (50x50) 5566	m ²								115.000	115.000	115.000	
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng								177.000	177.000	177.000	
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m ²								118.000	118.000	118.000	
		Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 10-19	m ³	TCVN 7570:2006							299.300	299.300	299.300
	Đá VSI 19-25		m ³									298.636	298.636	298.636
	Đá VSI 5-25		m ³									306.818	306.818	306.818
	Đá VSI 5-19		m ³									306.818	306.818	306.818
	Đá VSI 5-16		m ³									341.591	341.591	341.591
	Đá VSI 5-10		m ³									287.045	287.045	287.045
	Đá VSI 0-5		m ³									189.091	189.091	189.091
	Đá thông thường		Đá 1x2	m ³		TCVN 8859:2023							259.773	259.773
		Đá 2x4	m ³									218.336	218.336	218.336
		Đá 4x6	m ³									221.932	221.932	221.932
		Đá bụi	m ³									189.091	189.091	189.091
		Đá hộc										160.000	160.000	160.000
		Đá Dmax 25	m ³									195.750	195.750	195.750
		Đá Dmax 37.5	m ³									187.500	187.500	187.500
		Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 5-19	m ³	TCVN 7570:2006								340.909	340.909
	Đá VSI 5-10		m ³									177.273	177.273	177.273
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006							300.000	300.000	300.000	
		Đá 2x4	m ³									205.227	205.227	205.227
		Đá 4x6	m ³									209.250	209.250	209.250

	Đá thông thường	Đá bụi	m ³			Bắc, tỉnh Khánh Hoà	KNCU: 20.000			175.273	175.273	175.273	
		Đá học	m ³				KNCU: 5.000			145.455	145.455	145.455	
		Đá Dmax 25	m ³	TCVN				KNCU: 10.000			168.750	168.750	168.750
		Đá Dmax 37.5	m ³	8859:2023							159.750	159.750	159.750
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		300x600mm					214.189	214.189	214.189	
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		300x600mm					214.189	214.189	214.189	
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		300x600mm					289.289	289.289	289.289	
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		600x600mm					220.400	224.400	220.400	
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		600x600mm					220.400	224.400	220.400	
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		600x600mm					289.289	289.289	289.289	
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m ²		400x800mm					305.556	305.556	305.556	
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m ²		400x800mm					305.556	305.556	305.556	

	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		195x1200mm				509.259	509.259	509.259
	Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		195x1200mm				509.259	509.259	509.259
	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m ²		600x1200mm				365.000	365.000	365.000
	Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m ²		600x1200mm				365.000	365.000	365.000
	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill	m ²		150x150mm (Hộp = 06 viên = 0.14m ²)				403.000	403.000	403.000
	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m ²		150x160mm (Hộp = 11 viên = 0.99m ²)				167.000	167.000	167.000
	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m ²		150x180mm (Hộp = 11 viên = 0.99m ²)				193.000	193.000	193.000
	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	m ²		200x200mm (Hộp =6 viên = 0.24m ²)				265.000	265.000	265.000
	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²		150x600mm (Hộp = 11 viên = 0.99m ²)				160.000	160.000	160.000
	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m ²)				215.000	215.000	215.000
	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m ²	TCVN 7745:2007	150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m ²)	Prime Yên Bình			225.000	225.000	225.000

	Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	m ²	150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m ²)				190.000	190.000	190.000
	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	m ²	300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m ²)				135.000	135.000	135.000
	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m ²	400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)				120.000	120.000	120.000
	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn	m ²	300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m ²)	Prime Đại việt			150.000	150.000	150.000
	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m ²	300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)				170.000	170.000	170.000
	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m ²	300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m ²)				219.000	219.000	219.000
	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.	m ²	400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)				168.000	168.000	168.000
	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.	m ²	400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m ²)				195.000	195.000	195.000
	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m ²	200x400mm (Hộp = 12 viên = 0.96m ²)	Prime Vĩnh Phúc			131.000	131.000	131.000
	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m ²	250x50mm (Hộp = 8 viên = 1m ²)				140.000	140.000	140.000
	Gạch lát Ceramic in KTS	m ²	400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)				135.000	135.000	135.000
	Gạch lát Ceramic in thường	m ²	400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)				100.000	100.000	100.000
	Gạch lát Ceramic in thường	m ²	500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m ²)				110.000	110.000	110.000
			TCVN 7745:2008						

		Gạch lát Ceramic in KTS	m ²	500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m ²)					115.000	115.000	115.000
		Gạch lát Ceramic in KTS	m ²	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)					135.000	135.000	135.000
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS	m ²	300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)	Prime Phổ Yên				160.000	160.000	160.000
		Gạch lát bán sứ in KTS	m ²	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)					160.000	160.000	160.000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt	m ²	150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m ²)	Việt Nam				300.000	300.000	300.000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	m ²	150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m ²)					305.000	305.000	305.000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	m ²	150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m ²)					335.000	335.000	335.000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt.	m ²	200x1200mm (Hộp = 06 viên = 1.44m ²)					475.000	475.000	475.000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m ²	300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)					205.000	205.000	205.000
		Gạch Porcelain in KTS	m ²	300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)					215.000	215.000	215.000
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng	m ²	300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)					245.000	245.000	245.000
		Gạch Porcelain in KTS.	m ²	300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m ²)					335.000	335.000	335.000
		Gạch Porcelain in KTS.	m ²	400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m ²)					340.000	340.000	340.000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m ²	600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m ²)					375.000	375.000	375.000
		Gạch Porcelain in KTS	m ²	600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m ²)					415.000	415.000	415.000

	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m ²)					315.000	315.000	315.000		
	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m ²		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m ²)					335.000	335.000	335.000		
	Gạch Porcelain in KTS	m ²		800x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.92m ²)					645.000	645.000	645.000		
	Gạch Porcelain in KTS	m ²		1000x100mm (Hộp = 02 viên = 2m ²)					585.000	585.000	585.000		
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh	m ²	TCVN 7745:2009	300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m ²)	Prime Đại Lộc				110.020	110.020	110.020		
	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh	m ²		250x400mm (Hộp = 10 viên = 1.00m ²)			99.600	99.600	99.600				
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		300x450mm (Hộp = 7 viên = 0.945m ²)			122.200	122.200	122.200				
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)			145.400	145.400	145.400				
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)			144.200	144.200	144.200				
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)			115.200	115.200	115.200				
	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh	m ²		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m ²)			107.300	107.300	107.300				
	Gạch ceramic không mài cạnh	m ²		500x500mm (Hộp = 6 viên = 1.50m ²)			124.300	124.300	124.300				
	Gạch bán sứ , nhóm B1b	m ²		TCVN 7745:2009		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m ²)					167.100	167.100	167.100
	Gạch bán sứ , nhóm B1b	m ²				300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m ²)		176.200	176.200	176.200			

	<p>Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu</p>	bộ	TCVN 12649:2020	390x720x715 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	bao gồm phí xuống hàng	MIV TM&XNK PRIME	6.481.481	6.481.481	6.481.481
	<p>Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhân Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu</p>	bộ		400x725x755 - 1 bộ/ Hộp					6.944.444	6.944.444	6.944.444
	<p>Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp roi êm, Men siêu chống bám bẩn)</p>	bộ		815x670x370 - 1 bộ/ Hộp					1.805.556	1.805.556	1.805.556
	<p>Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp roi êm, Men siêu chống bám bẩn)</p>	bộ		725x375x790 - 1 bộ/ Hộp	Hào Cảnh	Việt Nam			1.805.556	1.805.556	1.805.556

	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		735x378x772 - 1 bộ/ Hộp					1.805.556	1.805.556	1.805.556
	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	390x720x795 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITAR Y WARE INDUSTR Y CO., LTD	Thái Lan			2.962.963	2.962.963	2.962.963
	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	chiếc		175x430x435 - 1 Chiếc/ Hộp					601.852	601.852	601.852
	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	chiếc		295x220x355 - 1 Chiếc/ Hộp					509.259	509.259	509.259
	Chậu rửa treo tường P05-002 WH	chiếc		510x430x180 - 1 Chiếc/ Hộp					694.444	694.444	694.444
	Chân chậu lửng P07-002 WH	chiếc		240x300x322 - 1 Chiếc/ Hộp					648.148	648.148	648.148
	Chậu rửa treo tường P05-003WH	chiếc		565x455x210 - 1 Chiếc/ Hộp					694.444	694.444	694.444
	Chân chậu đứng P07-003 WH	chiếc		670x190x160 - 1 Chiếc/ Hộp					703.704	703.704	703.704
	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp					601.852	601.852	601.852
	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp					601.852	601.852	601.852
	Chân chậu lửng P07-004 WH	chiếc		360x180x280 - 1 Chiếc/ Hộp					509.259	509.259	509.259
	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp	Thanh Hải	Việt Nam			694.444	694.444	694.444
	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp					694.444	694.444	694.444

		Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	chiếc		285x240x365 - 1 Chiếc/ Hộp					648.148	648.148	648.148
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	chiếc		440x370x155 - 1 Chiếc/ Hộp					787.037	787.037	787.037
		Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	chiếc		282x250x308 - 1 Chiếc/ Hộp					740.741	740.741	740.741
		Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH	chiếc		105x445x445 - 1 Chiếc/ Hộp					1.017.593	1.017.593	1.017.593
		Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	chiếc		460x460x145 - 1 Chiếc/ Hộp					1.017.593	1.017.593	1.017.593
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	chiếc	TCVN 12648:2020	550x400x180 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan			1.759.259	1.759.259	1.759.259
		Lavabo đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	chiếc		555x450x185 - 1 Chiếc/ Hộp				1.666.667	1.666.667	1.666.667	
		Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	chiếc		550x440x190 - 1 Chiếc/ Hộp				740.741	740.741	740.741	
		Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	cái		730 x 1700 x 405 - Cái/Thùng				11.574.074	11.574.074	11.574.074	
		Tiểu nam P31-001 WH	bộ		560x270x340 - Cái/Thùng	Hào Cảnh			879.630	879.630	879.630	
		Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C	chiếc		29x19cm - 1Chiếc/ Hộp				590.909	590.909	590.909	
		Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S	chiếc		13x14cm - 1Chiếc/ Hộp				1.136.364	1.136.364	1.136.364	
		Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005	bộ		160x120mm - 1 bộ/ Hộp				1.681.818	1.681.818	1.681.818	

	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004	bộ		300x140mm - 1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam				2.409.091	2.409.091	2.409.091		
	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010	bộ		150x130mm - 1 bộ/ Hộp							1.772.727	1.772.727	1.772.727	
	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước	bộ		30 × 18 cm - 1 bộ/ Hộp							2.824.074	2.824.074	2.824.074	
	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	bộ		17×14 cm - 1 bộ/ Hộp							1.890.909	1.890.909	1.890.909	
	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước	bộ		15,5 x 11cm - 1 bộ/ Hộp							1.500.000	1.500.000	1.500.000	
	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước	bộ		14,5 x 12cm - 1 bộ/ Hộp							1.590.909	1.590.909	1.590.909	
	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	bộ		1 bộ/ Hộp							1.727.273	1.727.273	1.727.273	
	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp			SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan				2.037.037	2.037.037	2.037.037
	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhân và dây cấp nước	bộ		1 bộ/ Hộp										2.777.778
	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhân	bộ		1 bộ/ Hộp								2.129.630	2.129.630	2.129.630
	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	bộ		1 bộ/ Hộp								2.314.815	2.314.815	2.314.815
	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	bộ		860x500x165 - 1 bộ/ Hộp								8.454.545	8.454.545	8.454.545
	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	bộ		1 bộ/ Hộp					1.409.091	1.409.091	1.409.091			
	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	bộ		90×140cm - 1 bộ/ Hộp					1.445.455	1.445.455	1.445.455			
	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	bộ		105×135 cm - 1 bộ/ Hộp					1.590.909	1.590.909	1.590.909			

	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	bộ		950x380mm - 1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam	
	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	bộ		1200x380 mm - 1 bộ/ Hộp			
	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	bộ		1280x370mm - 1 bộ/ Hộp			
	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	bộ		1205x340mm - 1 bộ/ Hộp			
	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyên hướng bằng nút nhấn	bộ	TCCN TIS 2067- 2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRI Y CO., LTD	Thái Lan	
	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	bộ		1 bộ/ Hộp			
	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp			
	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	bộ		1 bộ/ Hộp			
	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	bộ		1 bộ/ Hộp			
	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	bộ		1 bộ/ Hộp			
	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	chiếc		12.5 x7cm, dài 115cm - 1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam	
	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	chiếc		12x8 cm, dài 120cm - 1 bộ/ Hộp			
	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp			
	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp			

4.227.273	4.227.273	4.227.273
5.409.091	5.409.091	5.409.091
4.318.182	4.318.182	4.318.182
4.772.727	4.772.727	4.772.727
6.018.519	6.018.519	6.018.519
8.611.111	8.611.111	8.611.111
907.407	907.407	907.407
2.398.148	2.398.148	2.398.148
2.777.778	2.777.778	2.777.778
2.777.778	2.777.778	2.777.778
345.455	345.455	345.455
324.074	324.074	324.074
527.778	527.778	527.778
563.636	563.636	563.636

	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan				109.091	109.091	109.091		
	Treo giấy vệ sinh CT0273(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp								709.091	709.091	709.091
	Treo giấy vệ sinh CT0261	bộ		1 bộ/ Hộp								845.455	845.455	845.455
	Ổng thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp								1.181.818	1.181.818	1.181.818
	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	bộ		1 bộ/ Hộp								1.545.455	1.545.455	1.545.455
	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	bộ		1 bộ/ Hộp								1.272.727	1.272.727	1.272.727
	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ	bộ		1 bộ/ Hộp								620.370	620.370	620.370
	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	bộ		1 bộ/ Hộp								231.481	231.481	231.481
	Gạch ốp lát ép bán khô thanh gỗ men matt, nhóm BIIb	m ²		KT150x800mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m2					292.433	292.433	292.433			
	Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày phẳng), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					184.822	184.822	184.822			
	Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày định hình), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					187.267	187.267	187.267			
	Gạch ốp lát ceramic men sugar (chày phẳng+định hình), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					194.822	194.822	194.822			
	Gạch ốp lát ceramic ốp lát bê bơi màu xanh (men bóng), nhóm BIIb	m ²		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					210.156	210.156	210.156			

	Gạch ốp lát ceramic gạch bông xương trắng (men matt), nhóm BIIb	m ²	KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2					220.156	220.156	220.156
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu nhạt + đậm, nhóm BIA	m ²	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					282.044	282.044	282.044
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano đầu viên, nhóm BIA	m ²	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					293.961	293.961	293.961
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano điểm trang trí, nhóm BIA	m ²	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					339.794	339.794	339.794
	Gạch ốp lát Porcelain men matt màu nhạt + đậm, nhóm BIA	m ²	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					294.114	294.114	294.114
	Gạch ốp lát Porcelain matt đầu viên, nhóm BIA	m ²	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					305.878	305.878	305.878
	Gạch ốp lát Porcelain matt điểm trang trí, nhóm BIA	m ²	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					349.878	349.878	349.878
	Gạch ốp lát Semi Porcelain màu đậm + nhạt, nhóm BIIb	m ²	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					214.007	214.007	214.007
	Gạch ốp lát Semi Porcelain đầu viên, nhóm BIIb	m ²	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					218.081	218.081	218.081
	Gạch ốp lát Semi Porcelain điểm trang trí, nhóm BIIb	m ²	KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					220.119	220.119	220.119
	Gạch ốp lát Porcelain nano màu sáng + màu đậm, nhóm BIA	m ²	KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					259.739	259.739	259.739

		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm BIa	m ²	TCVN 13113:202 0	KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m ²							286.322	286.322	286.322	
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm, nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m ²								310.156	310.156	310.156
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đen tron (đậm đặc biệt), nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m ²								318.711	318.711	318.711
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men matt, nhóm BIa	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m ²								271.808	271.808	271.808
		Gạch ốp lát Semi Porcelain, nhóm BIb	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m ²								218.081	218.081	218.081
		Gạch ốp lát ceramic, nhóm BIIB	m ²		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1,44 m ²								181.415	181.415	181.415
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm + nhạt, nhóm BIa	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²								332.194	332.194	332.194
		Gạch ốp lát Porcelain điểm men kim cương, nhóm BIa	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²								372.069	372.069	372.069
		Gạch ốp lát Porcelain men matt màu đậm + nhạt, nhóm BIa	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²								352.475	352.475	352.475
		Gạch ốp lát Porcelain điểm men matt, nhóm BIa	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²								383.069	383.069	383.069
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương viên viên, nhóm BIa	m ²		KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m ²								342.850	342.850	342.850

	Gạch ốp lát Semi Porcelain màu nhạt + màu đậm, nhóm B1b	m ²	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần CMC	250.674	250.674	250.674
	Gạch ốp lát Semi Porcelain đầu viên, nhóm B1b	m ²	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						254.748	254.748	254.748
	Gạch ốp lát Semi Porcelain điểm trang trí, nhóm B1b	m ²	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						256.785	256.785	256.785
	Gạch ốp lát Granite, nhóm B1a	m ²	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2						395.304	395.304	395.304
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu sáng, nhóm B1a	m ²	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						312.485	312.485	312.485
	Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu đậm, nhóm B1a	m ²	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						319.383	319.383	319.383
	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm B1a	m ²	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						360.496	360.496	360.496
	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm, nhóm B1a	m ²	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						383.871	383.871	383.871
	Gạch ốp lát Semi Porcelain, nhóm B1b	m ²	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2						250.674	250.674	250.674
	Gạch ốp lát Porcelain men kim cương, nhóm B1a	m ²	KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2						444.447	444.447	444.447
	Gạch ốp lát Porcelain men matt, nhóm B1a	m ²	KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2						434.058	434.058	434.058

		Gạch ốp lát Porcelain Carving, nhóm B1a	m ²		KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2					454.378	454.378	454.378
		Gạch ốp lát Granite men kim cương cải tiến, nhóm B1a	m ²		KT1000x1000mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m2					520.060	520.060	520.060
		Ngói lợp ceramic tráng men	viên		Loại 2 đỉnh vít: RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 2 đỉnh vít: RF07, GR03 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 2 đỉnh vít: RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (màu đỏ tiêu chuẩn) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 2 đỉnh vít: RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (màu xanh tím than) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 2 đỉnh vít: RF08, TRT04 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1					53.880	53.880	53.880
			viên		Loại 1 đỉnh vít): RF102N, RFR102 (màu xanh dương) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620
		viên		Loại 1 đỉnh vít: RF103N, RFR103 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620	
		viên	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp		Loại 1 đỉnh vít: RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620

		viên	TCVN 9133: 2011	Loại 1 đỉnh vít: RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04 (màu tím than) Hàng loại 1					57.620	57.620	57.620	
	Ngói gốm trắng men	viên		Loại 1 đỉnh vít: RF105N, RFR105 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1						57.620	57.620	57.620
	Ngói bờ úp nóc	viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1						54.925	54.925	54.925
		viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1						54.925	54.925	54.925
		viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1						54.925	54.925	54.925
		viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						54.925	54.925	54.925
		viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC08 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1						56.520	56.520	56.520
		Ngói úp rìa		viên	Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1						52.670	52.670
	viên			Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
	viên			Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670

			viên	Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						52.670	52.670	52.670
			viên	Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC08 (màu xanh tím than) Hàng loại 1						54.100	54.100	54.100
	Gạch men ốp tường cao cấp	Gạch men ốp tường cao cấp (W63032, 63033, 63035)	m ²	300*600						191.721	191.721	191.721
	Gạch Thạch Anh đồng chất	Gạch Giả Cô: G 38521, 38528, 38529,3854; G 38028, 38029, 38048; G38628, 38629, 38638	m ²	300*300						191.721	191.721	191.721
		Gạch Giả Cô: G 38025, 38525, 38522, 38625, 38622, 38624	m ²	300*300						202.615	202.615	202.615
		Gạch Giả Cô: G 38521RD, 38528RD, 38529RD, 38548RD, 38628RD, 38629RD	m ²	300*300						197.168	197.168	197.168
		Gạch Giả Cô: G 38525RD, 38522RD, 38625RD, 38622RD	m ²	300*300						208.061	208.061	208.061
		Gạch Park way: G63028, 63029, 63048,	m ²	300*600						267.974	267.974	267.974
		Gạch Park way: G63025	m ²	300*600						278.867	278.867	278.867
		Gạch Park way: G68028, 68029, 68048	m ²	600*600						267.974	267.974	267.974
		Gạch Park way: G68025	m ²	300*600						278.867	278.867	278.867
		Gạch Bush Hammer G63521, 63528, 63529, 63548	m ²	300*600						267.974	267.974	267.974
		Gạch Bush Hammer G63522,63525	m ²	300*600						278.867	278.867	278.867
		Gạch Bush Hammer G 68521,68528, 68529, 68548	m ²	600*600						267.974	267.974	267.974
		Gạch Bush Hammer G68522, 68525	m ²	600*600						278.867	278.867	278.867

		Gạch Bush Hammer G63521RD, 63528RD, 63529RD, 63548RD	m ²	600*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Bush Hammer G63525RD	m ²	600*600					289.760	289.760	289.760
		Gạch Bush Hammer G68521RD, 68528RD, 68529RD	m ²	600*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Bush Hammer G68522RD, 68525RD	m ²	600*600					289.760	289.760	289.760
		Gạch Slate: G63425	m ²	300*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Slate: G63428, 63429	m ²	300*600					267.974	267.974	267.974
		Gạch Slate: G63428RD, 63429RD	m ²	300*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Terrazzo Stone: G63F32, 63F34, 63F35, 63F37	m ²	300*600					289.760	289.760	289.760
		Gạch Terrazzo Stone: G68F32, 68F34, 68F35, 68F37	m ²	300*600					289.760	289.760	289.760
	Gạch Thạch Anh bóng toàn phần	Gạch Dark Snow Onix: GP88730J, 88732J	m ²	600*600					355.119	355.119	355.119
		Gạch Dark Snow Onix: GP98730J, 98732J	m ²	600*600					409.586	409.586	409.586
		Gạch Dark Snow Onix: GP12730J, 12732J, 12735J	m ²	600*600					409.586	409.586	409.586
		Gạch Onix: GP88L50JW 88L53JW, 88L54JW88L56JW	m ²	300*600					355.119	355.119	355.119
		Gạch Onix: GP12L50JW 12L53JW, 12L54JW12L56JW	m ²	300*600					409.586	409.586	409.586
		Gạch Mekong: GP63085J, GP68085J	m ²	300*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Mekong: GP88085J	m ²	800*800					355.119	355.119	355.119
		Gạch Mekong: GP12085J	m ²	600*1200					409.586	409.586	409.586

		Gạch Trường Sa: GP88022J	m ²	800*800					355.119	355.119	355.119
		Gạch Trường Sa: GP12022J	m ²	600*1200					409.586	409.586	409.586
		Gạch Marble Onix: GP88117J	m ²	800*800					355.119	355.119	355.119
		Gạch Marble Onix: GP98117J	m ²	800*800					409.586	409.586	409.586
		Gạch Marble Onix: GP12117J	m ²	800*800					409.586	409.586	409.586
		Gạch Marble : GP88L52JW, 88L55JW, 88L58JW	m ²	800*800					355.119	355.119	355.119
		Gạch Marble : GP12L52JW, 12L55JW, 12L58JW	m ²	800*800					409.586	409.586	409.586
	Gạch Thạch Anh vân gỗ	Gạch Herringbone: G12L22JF-CA, 12L24JF-CA	m ²	148*600					355.119	355.119	355.119
		Gạch Versailles: G68L21JF-CA, 68L23JF-CA	m ²	148*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Oak: G12L02JF- CA, 12L03JF-CA, 12L04JF-CA, 12L32JF- CA	m ²	148*600					355.119	355.119	355.119
		Gạch Chống Trượt G300*300: G38931ND, 38932ND, 38933ND, 38934ND, 38939ND	m ²	300*300					197.168	197.168	197.168
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF, 38Q03JF, 38Q07JF, 38Q08JF, 38Q12JF, 38Q14JF, 38Q16JF,38Q18JF, 38Q19JF, 38Q28JF, 38Q29JF, 38Q33JF, 38Q37JF, 38Q38JF	m ²	300*300					186.274	186.274	186.274
		Gạch Hạt Mè: G39009M, 39033M, 39042M	m ²	300*300					191.721	191.721	191.721
		Gạch Hạt Mè: G49005, 49034	m ²	400*400					191.721	191.721	191.721

	Gạch Hạt Mè: G68034	m ²
	Gạch Hạt Mè: G68005	m ²
	Gạch Hạt Mè: G88005, 88034	m ²
	Gạch Hạt Mè: G88004	m ²
	Gạch Marble Art : G63915, 63918 G63L01JF,63L08JF,63 L09JF	m ²
	Gạch Marble Art: G68915, 68918; G68L01JF, 68L08JF, 68L09JF	m ²
	Gạch Tràng An: G63220J, 63224J, 63227J	m ²
	Gạch Tràng Tiên (Bóng): GP68237J, 68258J, 68259J, 68264J, 68268J	m ²
	Gạch Tràng Tiên (Bóng): GP88237J, 88258J, 88259J, 88264J, 88268J	m ²
	Gạch Super Black: G63039	m ²
	Gạch Super Black: G68039	m ²
	Gạch Super Black: GP63039	m ²
	Gạch Super Black: GP68039	m ²
	Gạch Super White: G63035, G68035	m ²
	Gạch Super White: GP63035, GP68035	m ²
	Gạch Super White GP63000, GP68000	m ²
	Gạch Super White GP88035	m ²
	Gạch Super White GP98035	m ²
	Gạch Super White GP12035	m ²

300*600
600*600
800*800
800*800
300*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
300*600
300*600
600*600
800*800
900*900
600*1200

246.187	246.187	246.187
235.294	235.294	235.294
289.760	289.760	289.760
300.654	300.654	300.654
278.867	278.867	278.867
278.867	278.867	278.867
246.187	246.187	246.187
246.187	246.187	246.187
278.867	278.867	278.867
278.867	278.867	278.867
289.760	289.760	289.760
289.760	289.760	289.760
267.974	267.974	267.974
246.187	246.187	246.187
289.760	289.760	289.760
355.119	355.119	355.119
387.800	387.800	387.800
409.586	409.586	409.586

	Gạch Kimberlile: G 63845J, 63848J	m ²		300*600						278.867	278.867	278.867
	Gạch Kimberlile: G 68845J, 68848J	m ²		600*600						278.867	278.867	278.867
	Gạch Kimberlile: GP63845J, 63848J	m ²		300*600						246.187	246.187	246.187
	Gạch Kimberlile: GP68845J, 68848J	m ²		600*600						246.187	246.187	246.187
	Gạch Kimberlile: G12845J, 12848J	m ²		600*1200						387.800	387.800	387.800
	Gạch Kimberlile: GP12845J, 12848J	m ²		600*1200						398.693	398.693	398.693
	Gạch Transform: G63763J, 63764J, 63768J, 63769J	m ²		300*600						278.867	278.867	278.867
	Gạch Transform: G68763J, 68764J, 68768J, 68769J	m ²		600*600						278.867	278.867	278.867
	Gạch Transform: G63763JND, 63764JND, 63769JND	m ²		300*600						289.760	289.760	289.760
	Gạch Transform: G68764JND	m ²	TCVN	300*600	TAICERA	Việt	Đủ	Giá tại	Báo giá	289.760	289.760	289.760
	Sản phẩm Mix Stone G63MXBL, MXGR, MXGA	m ²	13113:2020	600*600		Nam	khả	chân công	Công ty	289.760	289.760	289.760
	Sản phẩm Mix Stone G68MXBL, MXGR, MXGA	m ²		600*600			năng	trình	CPCN	278.867	278.867	278.867
	Sản phẩm Mix Stone G98MXBL, MXGR, MXGA	m ²		900*900			cung		Gồm Sứ	278.867	278.867	278.867
	Sản phẩm Mix Stone G12MXBL, MXGR, MXGA	m ²		600*1200			ứng		TAICER	278.867	278.867	278.867
	Gạch Praise: G6373M2J, 6377M2J, 6378M2J	m ²		300*600					A - Chi	387.800	387.800	387.800
	Gạch Praise: G6873M2J, 6877M2J, 6878M2J	m ²		600*600					nhánh	387.800	387.800	387.800
	Gạch Nature: G63818J, 63819J	m ²		300*600					Nha	278.867	278.867	278.867
	Gạch Nature: G68818J, 68819J	m ²		600*600					Trang	278.867	278.867	278.867

		Gạch Cement: G63P22JM, 63P23JM, 63P27JM, 63P28JM	m ²	600*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Cement: G68P22JM, 68P23JM, 68P27JM, 68P28JM	m ²	600*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch Cement: G88P22JM, 88P23JM, 88P27JM, 88P28JM	m ²	600*600					300.654	300.654	300.654
		Gạch Cement: G12P22JM, 12P23JM, 12P27JM, 12P28JM	m ²	600*600					366.013	366.013	366.013
		Gạch French Stone: G63P32JM, 63P33J, 63P38JM, 63P39JM	m ²	600*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch French Stone: G68P32JM, 68P33J, 68P38JM, 68P39JM	m ²	600*600					278.867	278.867	278.867
		Gạch French Stone: G88P32JM, 88P33J, 88P38JM, 88P39JM	m ²	600*600					300.654	300.654	300.654
		Gạch French Stone: G12P32JM, 12P33J, 12P38JM, 12P39JM	m ²	600*600					366.013	366.013	366.013
		Gạch Portland stone: G63P02JW 63P03JW, 63P07JW 63P08JW, 63P12JW63P13JW 63P17JW, 63P18JW	m ²	600*600					289.760	289.760	289.760
	Gạch Thạch Anh	Gạch Portland stone: G68P02JW 68P03JW, 68P07JW 68P08JW, 68P12JW68P13JW 68P17JW, 68P18JW	m ²	600*600					289.760	289.760	289.760
		Gạch Portland stone: G88P12JW 88P13JW 88P17JW, 88P18JW	m ²	600*600					344.227	344.227	344.227
		Gạch Portland stone: G12P12JW 12P13JW 12P17JW, 12P18JW	m ²	600*600					398.693	398.693	398.693
		Gạch Travertine: G12321J, 12323J 12821J, 12823J	m ²	600*600					398.693	398.693	398.693

	Gạch Marvel (Bóng): GP88L05JW, 88L06JW, 88L10JW 88L26JW	m ²	600*600					355.119	355.119	355.119
	Gạch Marvel (Bóng): GP12L05JW, 12L06JW, 12L10JW 12L26JW	m ²	600*600					409.586	409.586	409.586
	Gạch Marvel: G88L10JW-CA, 88L18JW-CA, 88L23JW-CA, 88L33JW-CA, 88L34JW-CA	m ²	600*600					355.119	355.119	355.119
	Gạch Marvel: G88L16JW-CA, 88L26JW-CA	m ²	600*600					366.013	366.013	366.013
	Gạch Marvel: G12L10JW-CA, 12L18JW-CA, 12L23JW-CA, 12L33JW-CA, 12L34JW-CA	m ²	600*600					409.586	409.586	409.586
	Gạch Marvel: G12L16JW-CA, 12L26JW-CA	m ²	600*600					420.480	420.480	420.480
	Gạch Dry Grit Earth Color: G88L40JW-SD, 88L42JW-SD	m ²	600*600					355.119	355.119	355.119
	Gạch Dry Grit Earth Color: G12L40JW-SD, 12L41JW-SD, 12L42JW-SD	m ²	600*600					420.480	420.480	420.480
	Gạch Dry Grit Earth Color: G12L43JW-SD, 12L44JW-SD, 12L47JW-SD	m ²	600*600					442.266	442.266	442.266
	Gạch Ốp Tường: GP63033J	m ²	300*600					246.187	246.187	246.187
	Gạch Bóng Kính Crystal Powder: P67702N	m ²	600*600					289.760	289.760	289.760
	Gạch Bóng Kính Crystal Powder: P87702N	m ²	800*800					344.227	344.227	344.227

	Sản phẩm Fossil: P67202N	m ²	600*600					300.654	300.654	300.654
	Sản phẩm Fossil: P87202N	m ²	800*800					344.227	344.227	344.227
	Gạch Bóng Kiếng Imperial: P67762N, 67842N, 67862N	m ²	800*800					300.654	300.654	300.654
	Gạch Bóng Kiếng Imperial: P87862N	m ²	800*800					344.227	344.227	344.227
	Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe: P67542N, 67543N	m ²	600*600					289.760	289.760	289.760
	Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe: P87542N	m ²	800*800					322.440	322.440	322.440
	Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P67615N	m ²	600*600					300.654	300.654	300.654
	Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P67625N	m ²	600*600					278.867	278.867	278.867
	Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P87615N	m ²	800*800					344.227	344.227	344.227
	Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P87625N	m ²	800*800					322.440	322.440	322.440
	Gạch Dày 20mm: G 63528, 63529, 63541 DD - 20 mm; G 63528, 63529 JDD-20mm	m ²	300*600					442.266	442.266	442.266
	Gạch Dày 20mm: G 68528, 68529; 68541 DD - 20 mm, G68528, 68529 JDD-20mm	m ²	600*600					442.266	442.266	442.266
	Gạch Dày 20mm: G 12528, 12529 JDD- 20mm	m ²	600*1200					496.732	496.732	496.732
	Gạch trang trí cầu thang Stepping Floor: GL38Q33JF, 38Q37JF, 38Q38JF	m ²	600*600					191.721	191.721	191.721
	Gạch trang trí sân Vườn Courtyard : G38C53JF, 38C56JF, 38C58JF, 38C63JF, 38C66JF, 38C68JF	m ²	600*600					191.721	191.721	191.721

	Gạch Earth Color trang trí: G38L40JDF, 38L43JDF, 38L44JDF, 38L47JDF	m ²	600*600					191.721	191.721	191.721
	Gạch Mosaic trang trí: MS051059-L40MJ, MS051059-L42MJ	m ²	600*600					420.480	420.480	420.480
	Gạch Mosaic trang trí: 98439-WHISPER VALLEY (MS051059-L006MJ)	m ²	800*800					452.069	452.069	452.069
	Gạch Mosaic trang trí: CTANPEW2HEXIP (MS051059-L007MJ, L101MJ)	m ²	800*800					404.140	404.140	404.140
	Gạch Mosaic trang trí: CTCLCAR2HEXIP (MS051059-L008MJ)	m ²	600*600					376.906	376.906	376.906
	Gạch Mosaic trang trí: CTMS072HEXM (MS051059-L009MJ)	m ²	800*800					393.246	393.246	393.246
	Gạch Mosaic trang trí: MC-OMY174A (MS051059-M213MJ)	m ²	600*600					434.641	434.641	434.641
	Gạch Mosaic trang trí: MC-OMY174C (MS051059-M315MJ)	m ²	600*600					434.641	434.641	434.641
	Gạch Mosaic trang trí: NHWHTPRM-LUNGARNO (MS019019-T005M)	m ²	800*800					420.480	420.480	420.480
	Gạch Mosaic trang trí: MC-SCSQ4848M (MS048048-V011M)	m ²	800*800					360.567	360.567	360.567
	Gạch Mosaic trang trí: MC-SCHX222-3 (MS073083-L018MJ)	m ²	800*800					445.533	445.533	445.533
	Gạch Mosaic trang trí: MC-SCHX180E-3 (MS073083-L019MJ)	m ²	800*800					445.533	445.533	445.533
	Gạch 4 lỗ	viên	Kích thước: 190x90x90 mm, mác gạch 7,5					2.194	2.296	2.296

	Gạch bê tông	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016 , TCVN 6355- 4:2009	Kích thước: 180x80x80 mm, mác gạch 7,5	Kim Môn	Việt Nam	Bên mua phải đặt hàng trước từ 5 đến 7 ngày đề công ty có kế hoạch sản xuất hàng	Giá tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, đã bao gồm chi phí vận chuyển, bóc dỡ hàng hoá	Bảo giá của Công ty TNHH TM-DV Kim Môn	1.843	1.935	1.935
viên			Kích thước: 180x80x80 mm, mác gạch 7,5		1.898						1.991	1.991	
viên			Kích thước: 180x80x40 mm, mác gạch 7,5		1.296						1.731	1.731	
viên			Kích thước: 200x100x60 mm, mác gạch 7,5		2.130						2.222	2.222	
viên			Kích thước: 190x90x45 mm, mác gạch 7,5		1.694						1.778	1.778	
Gạch 6 lỗ		viên	Kích thước: 390x190x190 mm, mác gạch 7,5		17.361						18.194	18.194	
Gạch 3 lỗ		viên	Kích thước: 390x190x90 mm, mác gạch 7,5		9.917						10.389	10.389	
		Gạch bê tông	Gạch đặc		viên						TCVN 6477:2016 , TCVN 6355- 4:2009	80x80x180mm	Hoàng Huy Cam Ranh
viên	90x90x190mm			1.750	1.750	1.750							
Gạch thẻ	viên		40x80x180mm	1.250	1.250	1.250							
	viên		45x90x190mm	1.500	1.500	1.500							
Gạch block 4 lỗ	viên		80x80x180mm.	1.500	1.500	1.500							
	viên		90x90x190mm	1.700	1.700	1.700							
Gạch block T10 (M75)	viên		90x190x390mm	5.800	5.800	5.800							
Gạch block T20(M75)	viên		190x190x390mm	11.600	11.600	11.600							
Gạch Terazo	viên		TCVN 7744 : 2013	400x400x32mm	16.000	16.000	16.000						
	Gạch AAC, cường độ nén B3 (500kg/m ³)		m ³			KT 600 x 200 x 50							
m ³		KT 600 x 200 x 75	2.165.000			2.225.000					2.225.000		
m ³		KT 600 x 200 x 100	2.055.000			2.115.000					2.115.000		
m ³		KT 600 x 200 x 150	2.055.000			2.115.000					2.115.000		
m ³		KT 600 x 200 x 200	2.055.000			2.115.000					2.115.000		
m ³		KT 1200x600x100;150	2.275.000			2.335.000					2.335.000		
Gạch AAC, cường độ nén B4 (600kg/m ³)		m ³	KT 600 x 200 x 50			2.425.000					2.485.000		2.485.000
		m ³	KT 600 x 200 x 75			2.325.000					2.385.000		2.385.000
		m ³	KT 600 x 200 x 100			2.215.000					2.275.000		2.275.000
		m ³	KT 600 x 200 x 150			2.215.000					2.275.000		2.275.000

Tấm Panel ALC3 có
lõi, hai lưới thép D4,
cường độ nén B3
(500kg/m³)

m ³	Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 200mm
m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm
m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm
m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm
m ³	Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm
m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm
m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm
m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm
m ³	Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm
m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm
m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm
m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm
m ³	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm
m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 100mm
m ³	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 150mm

3.820.000	3.880.000	3.880.000
4.480.000	4.540.000	4.540.000
4.390.000	4.450.000	4.450.000
4.200.000	4.260.000	4.260.000
4.020.000	4.080.000	4.080.000
5.110.000	5.170.000	5.170.000
4.470.000	4.530.000	4.530.000
4.470.000	4.530.000	4.530.000
4.190.000	4.250.000	4.250.000
5.300.000	5.360.000	5.360.000
4.660.000	4.720.000	4.720.000
4.660.000	4.720.000	4.720.000
4.380.000	4.440.000	4.440.000
5.720.000	5.780.000	5.780.000
5.540.000	5.600.000	5.600.000

			m ³		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 200mm						4.930.000	4.990.000	4.990.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (VSI)	m ³	TCVN 7570:2006	Kích thước 5-20mm	Nam Châu Sơn	Mô đá Tây Cô Lô, xã Công Hải, tỉnh Khánh Hòa	Khả năng cung ứng khoảng 20.000 m ³ /tháng; các đk khác tùy theo đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận	326.000	326.000	326.000
		Đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2023	Dmax 25						285.000	285.000	285.000
		Đá dăm loại II	m ³		Dmax 37.5						262.000	262.000	262.000
9	Xi măng												
		Xm Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại nhà máy Du Long, Thuận Bắc, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1.407.407	1.407.407	1.407.407
		Xm Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn		50kg/bao						1.314.815	1.314.815	1.314.815
		XM Vicem Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên					1.472.222	1.472.222	1.472.222
		XM Vicem Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao						1.462.963	1.462.963	1.462.963
		XM Vicem Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn		50kg/bao						1.388.889	1.388.889	1.388.889
		XM Vicem Hà tiên PCB thông thường xá	tấn		50kg/bao						1.370.370	1.370.370	1.370.370
		XM Poóc lăng hỗn hợp PCB40 (tên thương mại: Power Cement)	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao					1.250.000	1.250.000	1.250.000	
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Vicem	Việt Nam	Tại kho Cam Ranh	Bảo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu	1.472.000	1.472.000	1.472.000	
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao					1.536.400	1.536.400	1.536.400	

		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam	Tại kho Tháp Chàm	Báo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận	1.527.777	1.527.777	1.527.777	
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn						Báo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long	80.000	80.000	80.000	
		Xi măng Thăng Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Thăng Long	Việt Nam	Tại cảng Ba Ngòi, Cam Ranh	Báo giá của Công ty CP xi măng Xuân Thành	2.098.000	2.098.000	2.098.000	
		Xi măng PCB40 Xuân Thành	tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam	Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Báo giá của Công ty CP xi măng Xuân Thành	2.098.000	2.098.000	2.098.000	
		Xi măng PCB40 Kaito	tấn		±50kg/bao				2.098.000	2.098.000	2.098.000		
		Xi măng PCB40 Long Thành	tấn		±50kg/bao				2.098.000	2.098.000	2.098.000		
		Xi măng rời PCB40 cao cấp	tấn		kg				2.039.000	2.039.000	2.039.000		
		Xi măng Poóc lăng xi lò cao-PCB BFS40	tấn	TCVN 4316:2007	kg				2.119.000	2.119.000	2.119.000		
10	Vật liệu lợp												
		ZACS lạnh CN INOK 450	m	AS1397,T CVN 13027, TCCS	5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm	Zacs					154.545	154.545	154.545
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm						143.636	143.636	143.636
		ZACS màu Hoa Cương CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	m	AS 1397, TCVN 13027, AS/NZS 2728, TCVN 7471, TCCS 01:2023/N SBV	4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)						168.182	168.182	168.182
			m	5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)	176.364						176.364	176.364	
		ZACS bền màu CN	m	TCVN 13027.	4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)						136.364	136.364	136.364

		Thanh kèo Zacs C 7578	cây	1397, TCVN 13027, TCCS 10:2024/N SBV	Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm	Zacs				194.545	194.545	194.545
		Thanh kèo Zacs C 10078	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm					259.091	259.091	259.091
		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm					72.727	72.727	72.727
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm					137.273	137.273	137.273
		Vít 12-14x20 IBF	con						556	556	556	
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái	AS/NZS 1365, AS 1397, TCVN 13027, TCCS 10:2024/N SBV					10.000	10.000	10.000	
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái							10.000	10.000	10.000
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái							6.364	6.364	6.364
	Khung trần chìm	Vĩnh Tường C800X	thanh						105.500	105.500	105.500	
		Vĩnh Tường C800	thanh						68.600	68.600	68.600	
		KTC Vĩnh Tường VTC- BASI PLUS 3050-NT	thanh						91.705	91.705	91.705	
		KTC Vĩnh Tường VTC- ALPHA NT	thanh						57.200	57.200	57.200	
		KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4-NT	thanh						32.455	32.455	32.455	
		KTN Vĩnh Tường VT- SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm- NT	thanh						84.848	84.848	84.848	
		KTN Vĩnh Tường VT- SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm- NT	thanh						84.848	84.848	84.848	
		KTN Vĩnh Tường VT- SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm- NT	thanh						27.273	27.273	27.273	
		KTN Vĩnh Tường VT- SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm- NT	thanh						27.273	27.273	27.273	

		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm- NT	thanh							26.061	26.061	26.061	
		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm- NT	thanh							13.636	13.636	13.636	
		KTN Vĩnh Tường VT- TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm- NT	thanh							15.000	15.000	15.000	
	Khung vách	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NT	thanh	ASTM C645						94.909	94.909	94.909	
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NT	thanh								74.432	74.432	74.432
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NT	thanh								119.727	119.727	119.727
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NT	thanh								101.455	101.455	101.455
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NT	thanh								111.515	111.515	111.515
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NT	thanh								94.182	94.182	94.182
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NT	thanh								158.727	158.727	158.727
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NT	thanh								144.371	144.371	144.371
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NT	thanh								158.523	158.523	158.523
		KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NT	thanh								135.455	135.455	135.455
			Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)		cái							196.000	196.000
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	cái							247.481	247.481	247.481	
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700)	cái							290.000	290.000	290.000	

	Cửa thăm trần	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	cái	TCVN825 6:2022		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giao hàng tại trung tâm thành phố, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	321.852	321.852	321.852
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	tấm							239.352	239.352	239.352
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	cái							276.111	276.111	276.111
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	cái							277.963	277.963	277.963
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	cái							434.444	434.444	434.444
		Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	cái							916.700	916.700	916.700
	Tấm thạch cao trang trí trần nổi	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x9mm	tấm							33.284	33.284	33.284
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x9mm	tấm							49.402	49.402	49.402
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x9mm	tấm							19.456	19.456	19.456
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x605x9mm	tấm							28.421	28.421	28.421
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 595x1195x9mm	tấm							34.283	34.283	34.283
		Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x1195x9mm	tấm							50.884	50.884	50.884

	Tấm thạch cao GYPROC	Thạch cao Vĩnh Tường- Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	tấm	TCVN825 6:2022				114.158	114.158	114.158
		Thạch cao Vĩnh Tường- Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	tấm					116.829	116.829	116.829
		TCao Vĩnh Tường- Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN1220x2440x12.5	tấm					150.781	150.781	150.781
		TCao Vĩnh Tường- Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm					150.781	150.781	150.781
		TCao Vĩnh Tường- Gyproc siêu chịu âm vuongcạnh SGS1220x2440x9DA	tấm					150.400	150.400	150.400
		TCao Vĩnh Tường- Gyproc siêu chịu âm vát cạnh SGN1220x2440x12.5	tấm					204.569	204.569	204.569
		TCao Vĩnh Tường- Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	tấm					242.813	242.813	242.813
		TCao Vĩnh Tường- Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	tấm					295.267	295.267	295.267
		Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	tấm					924.616	924.616	924.616
			TấmDURAFlex Low Carbon 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm		tấm				115.278	115.278
		TấmDURAFlex Low Carbon 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	tấm				131.944	131.944	131.944	
		TấmDURAFlex Low Carbon 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	tấm				178.405	178.405	178.405	

	TấmDURAFlex Low Carbon 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tấm				250.648	250.648	250.648
	TấmDURAFlex Low Carbon 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	tấm				287.130	287.130	287.130
	TấmDURAFlex Low Carbon 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm				341.852	341.852	341.852
	TấmDURAFlex Low Carbon 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tấm				389.259	389.259	389.259
	TấmDURAFlex Low Carbon 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	tấm				407.963	407.963	407.963
	TấmDURAFlex Low Carbon 15mm vuông cạnh 1220x2440x15mm	tấm				414.630	414.630	414.630
Tấm xi măng	TấmDURAFlex Low Carbon 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	tấm	TCVN 8258:2009			450.093	450.093	450.093
	TấmDURAFlex Low Carbon 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	tấm				374.815	374.815	374.815
	TấmDURAFlex Low Carbon 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	tấm				530.185	530.185	530.185
	TấmDURAFlex Low Carbon 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	tấm				416.574	416.574	416.574
	TấmDURAFlex Low Carbon 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	tấm				610.185	610.185	610.185
	TấmDURAFlex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm				992.250	992.250	992.250
	TấmDURAFlex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	tấm				826.922	826.922	826.922
	TấmDURAFlex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	tấm				992.250	992.250	992.250

		TấmDURAFlex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	tấm								1.190.700	1.190.700	1.190.700		
11	Nhựa đường														
	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu			Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolime x	13.900	13.900	13.900		
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu- đóng phuy tại Việt Nam					16.200	16.200	16.200		
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Petrolime x							10.800	10.800	10.800
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg										13.300	13.300	13.300
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg										12.000	12.000	12.000
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg										14.500	14.500	14.500
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg										11.300	11.300	11.300
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg										TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	
		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg	21.100	21.100	21.100									
12		Vật liệu san lấp													
		Đất san lấp	m ³			Sao Sớm	Mỏ Sơn Hải, xã Phước Dinh, Khánh Hòa	Khả năng cung cung ứng 1- 2.000 m3/thán g	Giá trên xe, tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm	60.000	60.000	60.000		
		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m ³			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, Phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	KNCU: 13.000; các điều kiện khác tùy theo đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	163.636	163.636	163.636		

		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m ³			An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	Khả năng cung ứng 10.000 m ³	Trên phương tiện vận chuyên tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	100.000	100.000	100.000
13	Cát xây dựng												
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³	TCVN 7572:2006	cát rửa (cát thô)	Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, Phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	KNCƯ: 7.000; các điều kiện khác tùy theo đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	203.636	203.636	203.636
			m ³				Mỏ đá Ông Ngài, xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa	KNCƯ: 16.000; các điều kiện khác tùy theo đơn hàng			225.000	225.000	225.000
		Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m ³	TCVN 7572- 2:2006	cát mịn và cát thô	Ninh Long	Mỏ Phú Thuận 3, 4 tỉnh Khánh Hòa	Khả năng cung ứng 3.000 m ³	Giá bán trên xe tại mỏ,	Báo giá của Công ty TNHH ĐT Ninh Long	240.000	240.000	240.000
		Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m ³	TCVN 7572:2006	cát thô	Châu An	Mỏ cát Sông Dinh, xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hòa	Khả năng cung ứng 1,000m ³ /tháng	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Châu An	280.000	280.000	280.000

		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³	TCVN 7572:2006	Cát thô	Nam Châu Sơn	Mô đá Tây Cô Lô, xã Công Hải, tỉnh Khánh Hòa	Khả năng cung ứng khoảng 20.000 m ³ /tháng; các đk khác tùy theo đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận	300.000	300.000	300.000
14	Vật liệu khác												
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia		Giá tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, xã Vĩnh Lộc, TPHCM, chưa gồm chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.	Báo giá của Công ty Cổ phần SXTM Liên Phát	17.809	17.809	17.809
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		4m x 225m						20.978	20.978	20.978
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		4m x 200m						23.709	23.709	23.709
		Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m ²		4m x 175m						26.222	26.222	26.222
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m ²		4m x 135m						32.778	32.778	32.778
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²		4m x 125m						36.602	36.602	36.602
		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m ²		4m x 100m						42.283	42.283	42.283
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m ²		4m x 90m						51.133	51.133	51.133
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m ²), loại P8(8x10)cm	- Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm		m ²						TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Liên Phát
	- Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viền 3.0/4.0 mm	m ²		51.371	51.371	51.371							
	- Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²		60.169	60.169	60.169							
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m ²), loại P10(10x12)cm	- Dây đan 2.2/3.2 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²		45.123	45.123	45.123						
	- Dây đan 2.4/3.4 mm- Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²		48.314	48.314	48.314							
	- Dây đan 2.7/3.7 mm- Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²		52.978	52.978	52.978							

			m ²	TCVN 10544:2014 4	Neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel				150.373	150.373	150.373
			m ²		Neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						213.510	213.510	213.510
			m ²		Neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						288.455	288.455	288.455
		Neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m ²		Neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						360.027	360.027	360.027
			m ²		Neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						417.863	417.863	417.863
			m ²		Neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						592.816	592.816	592.816
			m ²		Neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						142.661	142.661	142.661

			m ²	TCVN 10544:2014 4	Neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			200.015	200.015	200.015
			m ²		Neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm			274.960	274.960	274.960		
			m ²		Neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm			342.676	342.676	342.676		
			m ²		Neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm			398.102	398.102	398.102		
			m ²		Neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm			549.198	549.198	549.198		
			m ²		Neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm			126.757	126.757	126.757		
			m ²	Neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	196.882	196.882	196.882					

Neoweb 356
đáp ứng theo yêu cầu
trong TCVN
10544:2014

		Neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m ²	TCVN 10544:201 4	Neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	PRS Geotech Technolog ies Ltd	Israel	Giá tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần JIVC	243.392	243.392	243.392
	m ²		Neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm		304.119					304.119	304.119	
	m ²		Neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm		353.039					353.039	353.039	
	m ²		Neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm		487.025					487.025	487.025	
		Neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu	m ²	TCVN 10544:201	Neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm	PRS Geotech	Israel			89.645	89.645	89.645
	m ²		Neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm		127.720					127.720	127.720	
	m ²		Neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm		172.302					172.302	172.302	

		trong TCVN 10544:2014	m ²	TCVN 10544:2014 4	Neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm	Technologies Ltd	Israel			215.438	215.438	215.438
			m ²		Neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm					250.621	250.621	250.621
			m ²		Neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm					344.845	344.845	344.845
		Neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m ²	TCVN 10544:2014 4	Neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			74.463	74.463	74.463
			m ²		Neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm					106.032	106.032	106.032
			m ²		Neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm					143.143	143.143	143.143
			m ²		Neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm					178.809	178.809	178.809

			m ²		Neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						207.726	207.726	207.726	
			m ²		Neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						285.805	285.805	285.805	
		Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:201 4	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	JVC	Việt Nam				5.000	5.000	5.000	
	Vữa tô nội thất gốc thạch cao	Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tuờng - Gyproc 25KG	bao	EN 13279		Vĩnh Tuờng - Saint Gobain			Giao hàng tại trung tâm thành phố, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần công nghiệp Vĩnh Tuờng	150.000	150.000	150.000	
	Vữa tô	Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn	TCVN 4314:2022	50 kg/bao						1.720.000	1.720.000	1.720.000	
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn		1500 kg/bao							1.620.000	1.620.000	1.620.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		50 kg/bao							1.755.000	1.755.000	1.755.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		1500 kg/bao							1.655.000	1.655.000	1.655.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 10 MPa	tấn		50 kg/bao							1.790.000	1.790.000	1.790.000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 10 MPa	tấn		1500 kg/bao							1.690.000	1.690.000	1.690.000
		Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn		50 kg/bao						Giá tại kho (lô 118 khu	Báo giá của	1.700.000	1.700.000

	Vữa xây	Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác: 5MPa	tấn	TCVN 7899-3:2008	1500 kg/bao	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam		nhà ở gia đình Quân đội K98-NT, P. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	Của Công ty CP Công nghệ Vật Liệu Xanh	1.600.000	1.600.000	1.600.000					
		Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		50 kg/bao										1.735.000	1.735.000	1.735.000	
		Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 7.5MPa	tấn		1500 kg/bao										1.635.000	1.635.000	1.635.000	
		Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác :10 MPa	tấn		50 kg/bao										1.770.000	1.770.000	1.770.000	
		Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 10MPa	tấn		1500 kg/bao										1.670.000	1.670.000	1.670.000	
	Keo chít mạch	Keo chít mạch CG - màu trắng (white)	kg	TCVN 7899-3:2008	1 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	18.000	18.000	18.000					
		Keo chít mạch CG - màu (colorful)	kg		1 kg/bao						22.000	22.000	22.000					
		Keo dán gạch	bao	JIS K5663:2003	25 kg/bao										Báo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	285.500	285.500	285.500
	Chống thấm	Sản phẩm chống thấm gốc xi măng 2 thành phần Weberdry top 15 Kg	kg	BS EN 14891-17												43.000	43.000	43.000
	Keo dán gạch	Keo dán gạch Webertai A300 Grey 40Kg	bao	TCVN											Báo giá của Công ty TNHH SAINT-	6.400	6.400	6.400
		Keo dán gạch Webertai A300 White 40Kg	bao							8.600	8.600	8.600						
		Keo dán gạch Webertai A500 Grey 40Kg	bao							7.800	7.800	7.800						
		Keo dán gạch Webertai A600 Grey 40Kg	bao							9.300	9.300	9.300						

	Keo dán gạch	Keo dán gạch Webertai A600 White 40Kg	bao	7899-1	Weber	Việt Nam			Tại chân công trình	GOBAIN VIỆT NAM- Chi nhánh Hiệp Phước	12.000	12.000	12.000		
		Keo dán gạch Webertai A800 Grey 40Kg	bao										14.300	14.300	14.300
		Keo dán gạch Webertai A800 White 40Kg	bao										20.800	20.800	20.800
		Keo dán gạch Webertai A1000 Grey 40Kg	bao										24.700	24.700	24.700
	Keo chà ron	Keo chà ron Webercolor Classic G-01 1Kg	bao	TCVN 7899-3							15.700	15.700	15.700		
		Keo chà ron Webercolor Power 111 1Kg	bao												

Ghi chú:

- Vùng II, gồm các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Nam Cam Ranh, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí.
- Vùng III, gồm các phường Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Báo An, Đô Vinh và các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Lâm, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Thuận Bắc, Công Hải.
- Vùng IV, gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.